

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

HOÀNG ĐÌNH NHÀN

ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG VIỆT NAM

ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

MÃ SỐ: 62310206

Hà Nội – 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

HOÀNG ĐÌNH NHÀN

ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG VIỆT NAM

ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế

Mã số: 62310206

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Quế

2. PGS.TS. Vũ Dương Huân

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án “Đổi ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay” là công trình nghiên cứu của tôi. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trình bày trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả Luận án

Hoàng Đình Nhân

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới PGS. TS Nguyễn Thị Quế và PGS. TS Vũ Dương Huân - người đã dành nhiều tâm huyết và công sức hướng dẫn, động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu và có giá trị của các nhà khoa học, các thầy cô tại các buổi thảo luận ở Bộ môn và Bảo vệ cơ sở giúp tôi hoàn thiện Luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của tập thể Khoa sau Đại học - Học viện Ngoại giao và tập thể Khoa Quan hệ Quốc tế - Học viện Khoa học Quân sự đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và lòng biết ơn sâu sắc tới bạn bè, người thân trong gia đình, những người luôn cổ vũ, động viên, căng đáng phần lớn công việc gia đình để tôi yên tâm theo đuổi công trình nghiên cứu của mình.

Hà nội, ngày tháng năm 2017

Tác giả Luận án

Hoàng Đình Nhân

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG VIỆT NAM NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI	13
1.1. Cơ sở lý luận	13
1.1.1. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng	13
<i>1.1.1.1. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng trên thế giới</i>	<i>13</i>
<i>1.1.1.2. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng ở Việt Nam.....</i>	<i>16</i>
1.1.2. Truyền thống đối ngoại Việt Nam	20
1.1.3. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh	23
1.1.4. Sự đổi mới tư duy của Đảng về đối ngoại	27
1.2. Cơ sở thực tiễn.....	36
1.2.1. Khái quát hoạt động đối ngoại quốc phòng Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2000	36
<i>1.2.1.1. Giai đoạn 1945-1954.....</i>	<i>36</i>
<i>1.2.1.2. Giai đoạn 1954 -1975.....</i>	<i>38</i>
<i>1.2.1.3. Giai đoạn 1975-2000.....</i>	<i>40</i>
1.2.2. Đặc điểm tình hình thế giới, khu vực và trong nước những năm đầu thế kỷ XXI.....	43
<i>1.2.2.1. Tình hình thế giới.....</i>	<i>43</i>
<i>1.2.2.2. Tình hình khu vực</i>	<i>46</i>
<i>1.2.2.3. Tình hình trong nước</i>	<i>48</i>
1.2.3. Tiềm lực quốc phòng Việt Nam	50
Tiểu kết.....	53

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG VÀ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG VIỆT NAM TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 201656

2.1. Nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam.....56

2.1.1. Chủ trương đối ngoại quốc phòng56

2.1.2. Mục tiêu đối ngoại quốc phòng59

2.1.3. Nguyên tắc và phương châm đối ngoại quốc phòng60

2.1.4. Nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng.....63

2.2. Thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam...66

2.2.1. Trên bình diện song phương.....66

2.2.1.1. Trao đổi đoàn các cấp.....66

2.2.1.2. Hợp tác bảo vệ an ninh biên giới trên bộ.....71

2.2.1.3. Hợp tác hải quân với một số nước73

2.2.1.4. Hợp tác đào tạo, huấn luyện và giao lưu sỹ quan.....77

2.2.1.5. Hợp tác công nghiệp quốc phòng và mua sắm vũ khí trang bị..79

2.2.1.6. Hợp tác hậu cần, kỹ thuật, quân y.....82

2.2.1.7. Hợp tác tìm kiếm, cất bốc, quy tập, hồi hương hài cốt liệt sỹ và giải quyết hậu quả do chiến tranh để lại.....83

2.2.2. Trên bình diện đa phương.....84

2.2.2.1. Đối ngoại quốc phòng trên các diễn đàn, hội nghị đa phương..84

2.2.2.2. Sự tham gia của Việt Nam vào Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc101

Tiểu kết.....103

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ.....105

3.1. Đánh giá kết quả triển khai đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI.....105

3.1.1. Một số thành tựu, hạn chế và nguyên nhân105

3.1.1.1. Thành tựu và nguyên nhân	105
3.1.1.2. Hạn chế và nguyên nhân	111
3.1.2. Một số bài học kinh nghiệm	116
3.2. Dự báo tình hình thế giới, khu vực, trong nước và định hướng đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.....	118
3.2.1. Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030	118
3.2.1.1. Tình hình thế giới và khu vực đến năm 2020, tầm nhìn 2030 ..	119
3.2.1.2. Tình hình trong nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030	123
3.2.2. Định hướng đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.....	124
3.3. Một số khuyến nghị.....	130
3.3.1. Tiếp tục đổi mới tư duy về đối ngoại quốc phòng.....	130
3.3.2. Đa dạng hóa hình thức, nội dung đối ngoại quốc phòng.....	132
3.3.3. Đẩy mạnh công tác xây dựng Ngành.....	134
3.3.4. Nâng cao chất lượng công tác sơ, tổng kết đối ngoại quốc phòng ..	139
3.3.5. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan đối ngoại quốc phòng với các bộ, ngành liên quan	140
Tiểu kết.....	141
KẾT LUẬN	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ.....	147
TÀI LIỆU THAM KHẢO	148
PHỤ LỤC	161

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1.	AACC	ASEAN Air Chiefs Conference	Hội nghị Tư lệnh Không quân các nước ASEAN
2.	ACAMM	ASEAN Chiefs of Army Multilateral Meeting	Hội nghị Tư lệnh Lục quân các nước ASEAN
3.	ACDFIM	ASEAN Chiefs of Defence Forces Informal Meeting	Hội nghị không chính thức Tư lệnh Quốc phòng các nước ASEAN
4.	ACMMC	ASEAN Chief Military Medicine Conference	Hội nghị những người đứng đầu ngành Quân y các nước ASEAN
5.	ADMM	ASEAN Defence Ministers Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN
6.	ADMM+	ASEAN Defence Ministers Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng
7.	ADSOM	ASEAN Defence Senior Officials Meeting	Hội nghị quan chức Quốc phòng cấp cao các nước ASEAN
8.	AMIIM	ASEAN Military Intelligence Informal Meeting	Hội nghị những người đứng đầu tình báo quân sự các nước ASEAN
9.	AMOIM	ASEAN Military Operations Informal Meeting	Hội nghị Cục trưởng tác chiến ASEAN

10.	ANCM	ASEAN Navy Chiefs' Meeting	Hội nghị Tư lệnh Hải quân ASEAN
11.	APEC	Asia Pacific Economic Cooperation Forum	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
12.	APSC	ASEAN Political-Security Community	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN
13.	ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
14.	ASEAN	Association of South-East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
15.	ASEM	Asia-Europe Meeting	Hội nghị Á-Âu
16.	COC	Code of Conduct in the South China Sea	Bộ Quy tắc ứng xử Biển Đông
17.	CTTC	Counter-terrorism and Transnational Crime	Chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia
18.	DOC	Declaration on Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông
19.	EU	European Union	Liên minh châu Âu
20.	EAS	East Asia Summit	Cấp cao Đông Á
21.	GGHB		Gìn giữ hòa bình
22.	HADR	Human Assistance & Disaster Relief	Hỗ trợ nhân đạo và giảm nhẹ thiên tai
23.	ISG	Inter-sessional Support Group	Nhóm hỗ trợ giữa kỳ của ARF
24.	ISM	Inter-sessional Meeting	Cuộc họp giữa kỳ của ARF
25.	IISS	International Institute For Strategic Studies	Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế
26.	LHQ		Liên hợp quốc

27.	MS	Maritime Security	An ninh biển
28.	MIA	Missing in Action	Người Mỹ mất tích
29.	NADI	Track II Network of ASEAN Defence and Security Institutions	Cuộc họp kênh II của các Viện nghiên cứu quốc phòng ASEAN
30.	PKO	Peace Keeping Operations	Hoạt động gìn giữ hòa bình
31.	QUTW		Quân ủy Trung ương
32.	WG	Working Group	Nhóm làm việc
33.	XHCN		Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Cơ chế hoạt động của ACDFIM.....	86
Sơ đồ 2.2: Cơ chế hoạt động của ADMM.....	90
Sơ đồ 2.3: Cơ chế hoạt động của ADMM+	93

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối ngoại Quốc phòng Việt Nam là một bộ phận đối ngoại của Đảng và ngoại giao Nhà nước, là một thành tố của nền quốc phòng toàn dân. Kể từ khi Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập, đối ngoại quốc phòng dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là sự lãnh đạo của Quân ủy Trung ương (QUTW) và Bộ Quốc phòng đã góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Bước sang thế kỷ XXI, tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, chủ nghĩa khủng bố lan rộng, cạnh tranh - hợp tác đan xen, các nước đẩy mạnh chạy đua vũ trang, các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống đe dọa đến sự tồn vong của nhiều quốc gia. Ở trong nước, một số yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội vẫn hiện hữu: các thế lực thù địch vẫn tiếp tục chống phá Đảng, Nhà nước, Quân đội một cách tinh vi hơn, vấn đề chủ quyền biển đảo có chiều hướng diễn biến phức tạp hơn. Nhiều nguy cơ đe dọa đến an ninh đất nước trong khi tiềm lực quốc phòng vẫn còn hạn chế tạo ra những thách thức lớn trong việc triển khai các phương thức của chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong đó có đối ngoại quốc phòng. Theo đó, đối ngoại quốc phòng vừa phải góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ; vừa phải góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và duy trì tình hữu nghị với các nước; vừa tăng cường hội nhập quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước, giải quyết bất đồng trong xử lý quan hệ với các nước lớn trong điều kiện châu Á - Thái Bình Dương (CA-TBD) trở thành trọng tâm cạnh tranh chiến lược của tất cả cường quốc trên thế giới. Với đối ngoại quốc phòng, các thách thức này lại càng phức tạp hơn do hợp tác quốc phòng là lĩnh vực vẫn được xem là nhạy cảm.

Trước tình hình, nhiệm vụ cấp bách đó, thực tiễn triển khai đối ngoại quốc phòng từ đầu thế kỷ XXI đến nay cho thấy, đối ngoại quốc phòng đã chứng tỏ là

một phương thức bảo vệ Tổ quốc từ xa có hiệu quả, góp phần quan trọng trong việc nâng cao uy tín, tiềm lực quốc phòng cho đất nước. Đồng thời, đối ngoại quốc phòng đã hỗ trợ tích cực cho các lĩnh vực đối ngoại khác, góp phần làm phong phú thêm khuôn khổ quan hệ với các đối tác đã được xác lập. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, đối ngoại quốc phòng cũng bộc lộ những hạn chế như: một số mối quan hệ hợp tác quốc phòng song phương chưa thật sự có chiều sâu, thực chất, hợp tác công nghiệp quốc phòng chưa gắn với chuyển giao công nghệ. Đối ngoại, hợp tác quốc phòng đa phương chủ yếu mới chỉ dừng lại ở các hoạt động bề nổi như tham dự đầy đủ các hội nghị, hội thảo, đăng cai tổ chức một số hội nghị, hội thảo và góp phần kiện toàn các cơ chế hợp tác, chưa chủ động đưa ra sáng kiến khả thi khi tham gia một số diễn đàn. Bên cạnh đó, biên chế tổ chức, trang thiết bị phục vụ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ của một bộ phận cán bộ làm công tác đối ngoại quốc phòng chưa ngang tầm với chức năng nhiệm vụ... Những bất cập, hạn chế đó đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng. Bởi vậy, nghiên cứu, chỉ rõ những cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng, nội dung và thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đối ngoại quốc phòng là việc làm cấp thiết, không những có ý nghĩa thực tiễn mà còn cả ý nghĩa lý luận sâu sắc; không chỉ góp phần tạo lập môi trường hòa bình cho công cuộc phát triển đất nước; tăng cường tiềm lực quốc phòng và góp phần nâng cao uy tín của đất nước, của quân đội trên trường quốc tế...; mà còn trang bị thêm những cơ sở lý luận cho hoạt động đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng nói riêng.

Xuất phát từ những lý do đó, tác giả chọn đề tài ***Đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành quan hệ quốc tế.

2. Tình hình nghiên cứu vấn đề

Tính đến thời điểm hiện nay, trên thế giới số lượng các công trình nghiên cứu về lĩnh vực đối ngoại quốc phòng một cách toàn diện, hệ thống không nhiều.

Cùng chung thực trạng đó, ở Việt Nam, đối ngoại quốc phòng được coi là lĩnh vực nhạy cảm nên chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu, phần lớn chỉ đề cập dưới dạng các bài báo hoặc các bài viết riêng lẻ trong một số cuốn sách.

Đối ngoại quốc phòng nói chung được đề cập trong một số cuốn sách, bài báo **nước ngoài** tiêu biểu như: cuốn sách của Bộ Quốc phòng Tây Ban Nha (2012), “*Defence Diplomacy Plan*” (Kế hoạch đối ngoại/ngoại giao quốc phòng), Nxb Ministerio de Defensa. Nội dung của cuốn sách trình bày danh mục kế hoạch đối ngoại quốc phòng của Tây Ban Nha. Trong đó, cuốn sách đã dành một dung lượng khá lớn đề cập đến những vấn đề chung về đối ngoại quốc phòng như: khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc và hình thức đối ngoại quốc phòng. Liên quan đến khái niệm đối ngoại quốc phòng, cuốn sách cho rằng: đối ngoại quốc phòng là các hoạt động quốc tế do bộ quốc phòng tiến hành dựa trên đối thoại và hợp tác để đạt được các mục tiêu chính sách quốc phòng của quốc gia. Cuốn sách của tác giả Andrew Cottey và Anthony Forster (2004), “*Reshaping Defence Diplomacy: New Roles for Military Cooperation and Assistance*” (Định hướng lại đối ngoại quốc phòng: Vai trò mới đối với hợp tác và hỗ trợ quân sự), Nxb Oxford University Press, cho rằng đối ngoại quốc phòng là việc sử dụng hòa bình lực lượng vũ trang mà chủ yếu là lực lượng quốc phòng để thực hiện chính sách an ninh và đối ngoại. Hai khái niệm trên được xây dựng dựa trên cách tiếp cận từ hình thức và mục tiêu của đối ngoại quốc phòng vì vậy rất khó có thể hiểu được một cách sâu sắc và toàn diện về nó. Liên quan đến lý luận chung về đối ngoại quốc phòng có bài báo tiêu biểu của tác giả KA Muthana (2011), “*Military Diplomacy*” (Đối ngoại quân sự), Tạp chí Journal of Defence Studies, tập 5, số 1; đã cung cấp những khía cạnh mang tính lý luận và thực tiễn về đối ngoại quốc phòng. Trong đó, bài báo đã đưa ra những quan niệm, cách hiểu về đối ngoại quốc phòng và thực tiễn triển khai hoạt động đối ngoại quốc phòng giữa Ấn Độ với Trung Quốc. Bài báo đưa ra kết luận những quốc gia có nền ngoại giao quốc phòng vững mạnh sẽ được hưởng một môi trường an ninh ổn định và an toàn. Tuy

nhiên, điều quan trọng là làm thế nào để xây dựng được một nền ngoại giao vững mạnh lại không được luận bàn. Bài báo của tác giả Goran Swistek (2012), “*The Nexus Between Public Diplomacy and Military Diplomacy in Foreign Affairs and Defence Policy*” (Mối quan hệ giữa ngoại giao công chúng và ngoại giao quân sự trong chính sách ngoại giao và quốc phòng), Tạp chí Connections số 2; đi sâu phân tích mối quan hệ giữa ngoại giao công chúng và ngoại giao quân sự (quốc phòng) trong chính sách ngoại giao và quốc phòng. Theo đó, tác giả cho rằng ngoại giao công chúng và ngoại giao quốc phòng thường được sử dụng trong thời bình cũng như trong viễn cảnh có thể xảy ra xung đột nhằm hỗ trợ cho các nỗ lực duy trì an ninh. Nhìn chung, trong các tác phẩm, bài viết; các học giả, nhà nghiên cứu nước ngoài đã đưa ra mục tiêu, nguyên tắc, quá trình triển khai, kết quả đối ngoại quốc phòng của đất nước họ; qua đó có thể giúp hình dung được tình hình hoạt động đối ngoại quốc phòng ở một số nước trên thế giới. Tuy nhiên, khái niệm là điều cần được quan tâm hơn để đi đến một cách hiểu, nhận thức chung về nó thì chưa thực sự thỏa mãn bởi phần lớn các cuốn sách, tạp chí mới chỉ xây dựng các khái niệm dựa trên mục tiêu và hình thức hoạt động của nó.

Nghiên cứu về cơ sở lý luận đối ngoại quốc phòng Việt Nam, trước hết về khái niệm, ở Việt Nam hiện chưa có một khái niệm về đối ngoại quốc phòng được thừa nhận rộng rãi, cụ thể là: cuốn sách của Tổng cục Chính trị (2001), “*Quan hệ quốc tế*” (Giáo trình đào tạo bậc đại học), Nxb Quân đội Nhân dân, đã đưa ra khái niệm về đối ngoại quân sự, với nội hàm hẹp hơn so với đối ngoại quốc phòng. Cuốn sách do Phạm Bình Minh (chủ biên) (2011), “*Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*”, Nxb Chính trị Quốc gia, đưa ra khái niệm quá rộng vì trong khái niệm này bao hàm cả lĩnh vực an ninh. Mặt khác, nội dung các khái niệm mới chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa đối ngoại quân sự, đối ngoại quốc phòng - an ninh với đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và các lĩnh vực khác cũng như mục tiêu đạt được mà chưa đề cập đến chủ thể, phương pháp tiến hành. Để hiểu một cách đầy đủ làm tiền đề cho quá trình

phân tích đối ngoại quốc phòng không bị chệch hướng, cần phải xây dựng một khái niệm về đối ngoại quốc phòng có đầy đủ các thành tố như: mối quan hệ giữa đối ngoại quốc phòng với đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, mục tiêu, chủ thể, phương pháp tiến hành đối ngoại quốc phòng.

Liên quan đến *truyền thống đối ngoại tiêu biểu* của dân tộc Việt Nam cần kể đến tác phẩm của: Phan Huy Chú (1961) "*Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*", Nxb Sử học, tập 4; Lưu Văn Lợi (2000), "*Ngoại giao Đại Việt*", Nxb Công an nhân dân; Bộ phận tổng kết-Bộ ngoại giao (1973), "*Tìm hiểu đấu tranh ngoại giao của tổ tiên ta*" (từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVIII). Các tác phẩm đã nêu bật truyền thống đối ngoại của dân tộc mà đối ngoại quốc phòng có thể kế thừa như: hòa hiếu, nhân văn; đồng thời, đối với những vấn đề thuộc về lợi ích quốc gia, dân tộc Việt Nam luôn sử dụng sách lược khôn khéo, mềm dẻo để giữ gìn, bảo vệ, quyết không nhân nhượng, hy sinh hay đánh đổi cho dù đối phương có sức mạnh lớn hơn nhiều lần.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về ngoại giao giữ vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam được một số tác giả trình bày trong một số tác phẩm tiêu biểu như: Hồ Chí Minh (1976) "*Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản*", Nxb Sự thật; Võ Nguyên Giáp (1977), "*Những chặng đường lịch sử*", Nxb Văn học; Nguyễn Phúc Luân (2003), "*Ngoại giao Hồ Chí Minh - Lấy chí nhân thay cường bạo*", Nxb Công an nhân dân... Các cuốn sách trên trình bày tư tưởng của Hồ Chí Minh trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực ngoại giao như: thêm bạn, bớt thù, "dĩ bất biến, ứng vạn biến", độc lập, tự chủ, đoàn kết quốc tế. Tuy nhiên, chưa có một tác phẩm nào đi sâu phân tích cụ thể đối ngoại quốc phòng đã kế thừa những tư tưởng này ở những khía cạnh nào trong nội dung chính sách, chẳng hạn như chúng được vận dụng để xác định nguyên tắc, mục tiêu hay phương châm của đối ngoại quốc phòng, đây là những vấn đề rất cần được làm rõ.

Liên quan đến *sự đổi mới tư duy của Đảng về đối ngoại và đối ngoại quốc phòng Việt Nam*, cần phải kể đến một số cuốn sách tiêu biểu của một số tác giả như: Đinh Xuân Lý (năm 2013), *“Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử”* (1945-2012), Nxb Đại học Quốc gia; Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Thị Quế (2013), *“Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới”*, Nxb Chính trị Hành chính. Nội dung các cuốn sách đã trình bày sự đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng, đặc biệt là sự đổi mới tư duy trong cách xác định bạn-thù, đối tác-đối tượng, từ hội nhập kinh tế-quốc tế đến hội nhập quốc tế một cách toàn diện; nhưng chưa chỉ ra cụ thể và phân tích kỹ những sự đổi mới đó có liên quan hay tác động đến đối ngoại quốc phòng như thế nào.

Nghiên cứu về thực tiễn đối ngoại quốc phòng Việt Nam có một số tác phẩm tiêu biểu như: cuốn sách của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *“Một số vấn đề về quốc phòng, an ninh và đối ngoại”*, Nxb Lý luận chính trị; cuốn sách của tác giả Nguyễn Huy Hiệu (2010), *“Quân đội với vấn đề giải quyết hậu quả sau chiến tranh”*, Nxb Quân đội nhân dân. Nội dung các cuốn sách này có phần trình bày về vấn đề hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với một số nước trong giải quyết hậu quả sau chiến tranh, một hình thức hợp tác quốc phòng khá phổ biến giai đoạn 1975-2000, giúp hình dung một cách có hệ thống hình thức hợp tác này trong chuỗi các hình thức hoạt động của đối ngoại quốc phòng. Liên quan trực tiếp đến thực tiễn đối ngoại quốc phòng Việt Nam phải kể đến cuốn sách của Cục Đối ngoại - Bộ Quốc phòng (2009), *“45 năm Cục Đối ngoại Bộ Quốc Phòng”*, Nxb Quân đội nhân dân. Nội dung cuốn sách trình bày rất nhiều sự kiện diễn ra trong hoạt động đối ngoại quốc phòng nhưng có phần thiên về lịch sử xây dựng và phát triển của Cục Đối ngoại - Bộ Quốc phòng, song đây là những tư liệu quý giá có thể giúp hình dung rõ nét hơn những chặng đường phát triển của đối ngoại quốc phòng Việt Nam. Cuốn sách của Phạm Thanh Lâm (chủ biên) (2009), *“Hoạt động đối ngoại quân sự: một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Nxb Quân đội nhân dân, là tập hợp gồm các bài viết của nhiều tác giả khác nhau, mỗi

bài viết liên quan đến một lĩnh vực cụ thể trong đối ngoại quốc phòng, mặc dù chưa có tính hệ thống nếu xét về tính đầy đủ của mảng đề tài này; nhưng những luận điểm được đưa ra trong từng bài viết rất sâu sắc, chứng tỏ sự đầu tư nghiên cứu kỹ lưỡng đối với từng lĩnh vực, vấn đề.

Nghiên cứu quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng song phương giữa Việt Nam với một số nước như: Giữa Việt Nam - Trung Quốc, tác giả Phạm Huy Tập có bài: “*Hợp tác biên phòng - bước phát triển mới trong quan hệ quốc phòng Việt Nam - Trung Quốc*”, Tạp chí Quốc phòng toàn dân; Giữa Việt Nam - Hoa Kỳ, Nguyễn Thị Hằng có bài viết: “*Thực trạng mối quan hệ Việt Nam - Mỹ*”, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng số 16, quý IV/2011; “*Hợp tác quốc phòng, an ninh Việt - Mỹ sau 20 năm bình thường hóa quan hệ*”, của Dương Thúy Hiền, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng số 29, quý I/2015; “*Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ trong khuôn khổ quan hệ đối tác toàn diện*”, của Vũ Khanh, Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 5 (206), năm 2015. Trình bày sâu về quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng song phương giữa Việt Nam với các nước, trong đó có Lào, Campuchia và Nhật Bản có cuốn sách “*Một số vấn đề về công tác đối ngoại quốc phòng Việt Nam*”, Nxb Quân đội nhân dân, của tác giả Nguyễn Huy Hiệu, phát hành năm 2008... Các bài viết và cuốn sách trên đã cung cấp những tư liệu quý giá về quá trình triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam với các nước; tuy nhiên, những bước triển khai này chỉ tập trung vào một số giai đoạn nhất định cho nên rất khó đánh giá hiệu quả hợp tác với từng nước một cách đầy đủ, toàn diện.

Nghiên cứu về đối ngoại quốc phòng trên các diễn đàn, hội nghị đa phương trong bối cảnh tình hình phức tạp của thế giới, khu vực và những đóng góp của nó trong giải quyết các vấn đề an ninh phức tạp đang nổi lên có bài viết: “*Hợp tác quốc phòng - quân sự đa phương ASEAN năm 2013*”, của Lương Văn Mạnh, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng số 25, quý I/2014. Cùng bàn về những vấn đề nêu trên nhưng đi sâu khai thác sự tham gia và đóng góp của Việt Nam vào

các diễn đàn, hội nghị quốc phòng trong khuôn khổ ASEAN có các bài viết như: “*Đối ngoại Việt Nam sau 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng XI*”, của Đỗ Mai Khanh, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng số 26, quý II/2014; “*Chuẩn bị và tổ chức thành công các hội nghị quốc phòng-quân sự ASEAN năm 2010 góp phần nâng cao vị thế Quân đội nhân dân Việt Nam và tăng cường quan hệ với các nước*”, của Lê Văn Thanh, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng, số 10, quý II/2010; “*Hội nghị không chính thức Tư lệnh Lực lượng Quốc phòng các nước ASEAN*”, của Nguyễn Xuân Thành, Tạp chí Quan hệ Quốc phòng, số 22, quý II/2013. Nhìn chung, nội dung của các bài viết đều tập trung khai thác sự tham gia và những đóng góp của Việt Nam tại các cơ chế, diễn đàn, hội nghị quốc phòng - quân sự và an ninh đa phương dưới góc nhìn chủ yếu thiên về những thành công đạt được; và có phần lạc quan về triển vọng thúc đẩy hợp tác giữa các nước trong giải quyết các vấn đề an ninh thời gian tới. Thực tế, các hội nghị, diễn đàn này thường tập trung bàn thảo về các vấn đề an ninh phi truyền thống và các vấn đề nổi lên ở khu vực cũng như thế giới. Đây là những nội dung rất khó đoán định được chiều hướng sẽ xảy ra và lường hết tính phức tạp của nó; vì vậy, các nước có sẵn sàng hợp tác hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố.

Định hướng đối ngoại Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được đề cập trong các cuốn sách của tác giả Vũ Dương Huân (2009), “*Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*”, Tập I và II, Nxb. Chính trị - Hành chính. Nội dung các cuốn sách có phần trình bày về phương hướng phát triển của đối ngoại Việt Nam; do đối ngoại quốc phòng là một bộ phận của đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước; cho nên phương hướng đối ngoại nói chung cũng chính là định hướng của đối ngoại quốc phòng; tuy nhiên đâu là định hướng cụ thể cho đối ngoại quốc phòng lại chưa được trình bày một cách rõ nét. Ngoài ra, nghiên cứu sâu hơn về định hướng đối ngoại quốc phòng phải kể đến cuốn sách của nhóm tác giả Nguyễn Tất Giáp - Nguyễn Thị Quế - Mai Hoài Anh (đồng chủ biên) (2015), “*Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ*

và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Nxb Lý luận chính trị. Cuốn sách có dành một mục trình bày về quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh của Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra quan điểm định hướng để giải quyết tốt mối quan hệ này. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những định hướng, đề xuất của một nhóm tác giả, sẽ không tránh khỏi sự phiến diện. Vì vậy, để có tính thuyết phục và cơ sở hợp lý, rất cần phải có những quan điểm định hướng chính thống từ phía Đảng, Nhà nước hoặc Bộ Quốc phòng được trích lục, sau đó phân tích kỹ sẽ đảm bảo được tính khách quan cao hơn.

Nhìn chung, những bài viết, công trình trên đã cung cấp cách nhìn tổng quan về lý luận và thực tiễn đối ngoại quốc phòng thời gian qua, là những nguồn thông tin tư liệu hết sức quý giá phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu về lĩnh vực này. Tuy nhiên, xét về tổng thể, chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống cơ sở lý luận, thực tiễn, nội dung chính sách và quá trình triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng. Mặt khác, trong thời gian tới, tình hình thế giới, khu vực và tình hình trong nước luôn vận động, biến đổi không ngừng; âm mưu thủ đoạn chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, phức tạp hơn trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế sâu rộng đã tác động trực tiếp tới nhiệm vụ của đối ngoại quốc phòng; đòi hỏi phải có sự phân tích, dự báo xa hơn, rút ra những tác động thuận nghịch đối với đối ngoại quốc phòng từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Vì vậy, **“Đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay”** rất cần được nghiên cứu để giải quyết những vấn đề nêu trên.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án làm rõ nội dung và sự triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, trên cơ sở đó đánh giá thành công, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm, đồng thời nêu lên định hướng đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và khuyến nghị.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, luận án đi sâu giải quyết những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, làm rõ cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, bao gồm cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn;

Thứ hai, phân tích nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, bao gồm: chủ trương, mục tiêu, nguyên tắc, phương châm và nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng;

Thứ ba, phân tích thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng của Việt Nam trên bình diện song phương và đa phương những năm đầu thế kỷ XXI;

Thứ tư, đánh giá thành công, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm; đồng thời trình bày một số định hướng cơ bản của đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách và quan hệ đối ngoại quốc phòng Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung, Luận án nghiên cứu nội dung và thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam do Bộ Quốc phòng Việt Nam trực tiếp tiến hành trên bình diện song phương và đa phương. Quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng trên bình diện song phương, để tránh sự dàn trải và trùng lặp, luận án tập trung vào quan hệ quốc phòng Việt Nam với quân đội một số nước có sự tương tác, tiếp xúc nhiều và có ảnh hưởng lớn đến nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của Quân đội nhân dân Việt Nam, cụ thể là với quân đội các nước có biên giới liền kề, quân đội các nước lớn, quân đội một số nước Đông Nam Á và bạn bè truyền thống. Trên bình diện đa phương, luận án làm rõ sự tham gia cũng như

những đóng góp của Việt Nam trong các diễn đàn của ASEAN, trong khuôn khổ ASEAN với các đối tác bên ngoài và Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Về thời gian nghiên cứu của luận án là từ năm 2001 đến 2016, năm 2001 là năm đầu thế kỷ XXI, để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã ra Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Năm 2016 là năm bắt đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII trong đó có sự triển khai về đối ngoại quốc phòng không chỉ trên bình diện song phương mà cả trên bình diện đa phương. Ngoài ra, luận án cũng dành một thời lượng dự báo bối cảnh tình hình tác động đối ngoại quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm tư tưởng về thời đại, về dân tộc, giai cấp và đấu tranh giai cấp, chủ nghĩa quốc tế. Luận án bám sát chính sách đối ngoại, chính sách quốc phòng của Đảng, Nhà nước và Bộ Quốc phòng trong thời kỳ đổi mới.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án là phương pháp lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp và so sánh. Các phương pháp khác như: dự báo, thống kê, hệ thống và sơ đồ hóa là những phương pháp bổ trợ cần thiết cho các phương pháp trên.

6. Đóng góp của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu ở Việt Nam về đối ngoại quốc phòng. Luận án xây dựng khái niệm về đối ngoại quốc phòng và làm rõ các nội hàm của nó. Trên cơ sở các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, phương châm và nhiệm vụ được trình bày phân tán ở nhiều tài liệu khác nhau, luận án tập hợp thành nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng; đồng thời phân tích, làm rõ nội dung và thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI. Luận án cung cấp những dự báo về bối

cảnh tình hình tác động, trình bày định hướng đối ngoại quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030; đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng Việt Nam trong thời gian tới.

Luận án góp phần cung cấp những luận cứ khoa học, tham mưu cho Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc Phòng trong công tác chỉ đạo hoạt động đối ngoại quốc phòng. Kết quả của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo, vận dụng vào thực tiễn hoạt động đối ngoại quốc phòng, phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng. Kết quả của luận án cũng sẽ bổ sung thêm những cơ sở lý luận mới vào kho tàng lý luận quan hệ quốc tế hiện nay.

7. Bộ cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục; luận án được kết cấu thành 3 chương gồm:

Chương 1, *Cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Luận án phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn để hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam.

Chương 2, *Nội dung và thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2016*, Luận án làm rõ nội dung chính sách và thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam trên bình diện song phương và đa phương từ năm 2001 đến năm 2016.

Chương 3, *Đánh giá kết quả triển khai, dự báo và khuyến nghị*, Luận án đánh giá kết quả triển khai, rút ra những bài học kinh nghiệm, dự báo bối cảnh tình hình tác động, đồng thời trình bày định hướng đối ngoại quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

QUỐC PHÒNG VIỆT NAM NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng

1.1.1.1. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng trên thế giới

Đối ngoại quốc phòng (còn được gọi là đối ngoại quân sự, ngoại giao quân sự hay ngoại giao quốc phòng) được các chính khách, học giả, nhà nghiên cứu nước ngoài đánh giá là một trong những công cụ quan trọng nhất của nghệ thuật quân sự phi vũ lực. Mặc dù khái niệm về đối ngoại quốc phòng vẫn còn nhiều tranh cãi, nhưng nhìn chung đối ngoại quốc phòng thường được quan niệm: là các hoạt động quốc tế do bộ quốc phòng tiến hành dựa trên đối thoại và hợp tác để đạt được các mục tiêu chính sách quốc phòng của quốc gia [146, tr.18]. Đối ngoại quốc phòng (tiếng Anh gọi là “*defense diplomacy*”) được Cottey và Anthony Forster (Bộ Quốc phòng Vương Quốc Anh) quan niệm: đối ngoại quốc phòng Vương Quốc Anh bao gồm các hoạt động hợp tác quốc phòng do Bộ Quốc phòng Vương Quốc Anh thực hiện dưới sự chỉ huy, lãnh đạo chung. Theo Andrew Cottey và Anthony Forster, hình thức hoạt động đối ngoại quốc phòng bao gồm: các cuộc tiếp xúc song phương và đa phương giữa các quan chức quốc phòng quân sự-dân sự cấp cao; phái cử tùy viên quốc phòng ra nước ngoài; các thỏa thuận hợp tác quốc phòng song phương; đào tạo, huấn luyện quân nhân và viên chức quốc phòng nước ngoài; tư vấn, trao đổi kinh nghiệm chỉ huy quản lý lực lượng vũ trang và các lĩnh vực thuộc về kỹ thuật quân sự; quân nhân và tàu chiến thăm viếng lẫn nhau; phái cử quân nhân hoặc viên chức quốc phòng thực thi nhiệm vụ ở bộ quốc phòng và lực lượng vũ trang của nước đối tác (dưới hình thức trao đổi); cung cấp và hỗ trợ các trang thiết bị quân sự; diễn tập quân sự song phương và đa phương với mục đích huấn luyện. Andrew Cottey và

Anthony Forster còn cho rằng: “Đối ngoại quốc phòng là việc sử dụng hòa bình lực lượng vũ trang mà chủ yếu là lực lượng quốc phòng để thực hiện chính sách an ninh và đối ngoại” [134, tr.5-6].

Khác với Cottey và Anthony Forster, hai học giả Tan và Singh (giảng dạy tại Trường nghiên cứu quốc tế Rajaratnam, Singapore) xây dựng khái niệm về đối ngoại quốc phòng căn cứ vào mục tiêu, hai học giả này xác định: “Đối ngoại quốc phòng là việc áp dụng các sáng kiến hợp tác và/hoặc hòa bình của các cơ sở quốc phòng của một quốc gia và những người thực thi nhiệm vụ quân sự nhằm kiến tạo, xây dựng lòng tin, ngăn chặn và/hoặc giải quyết xung đột” [147, tr.221]. Tương tự, K.A. Muthanna (Bộ Quốc phòng Ấn Độ) cũng dựa vào phương pháp xây dựng khái niệm lấy mục tiêu của đối ngoại quốc phòng làm căn cứ chủ yếu, theo đó ông quan niệm: “Đối ngoại quốc phòng là việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác bền vững để xây dựng lòng tin và tạo điều kiện phòng ngừa xung đột; minh bạch quan hệ quốc phòng; xây dựng và củng cố lợi ích chung; thay đổi tư duy của đối tác và góp phần thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực khác” [142, tr.3].

Quan niệm về đối ngoại quốc phòng theo lý thuyết “sức mạnh mềm”: Joseph S. Nye (Đại học Harvard) đã xác định ba loại *sức mạnh* cũng như cách thức chúng được áp dụng hay tạo ra chúng, gồm: *sức mạnh cứng*, *sức mạnh kinh tế*, *sức mạnh mềm* [140, tr.8]. Trong đó, *sức mạnh cứng* có liên quan đến việc sử dụng vũ lực (quân sự) để ép buộc một quốc gia phải phục tùng ý chí của quốc gia khác [145, tr.133]. *Sức mạnh mềm* được nhiều học giả, tiêu biểu là Joseph S. Nye xác định: là khả năng thuyết phục một quốc gia và lãnh đạo quốc gia đó thực hiện những gì mà quốc gia khác muốn; hay khả năng định hướng tư duy của một quốc gia theo cách mang lại lợi ích cho một quốc gia khác thông qua các yếu tố như sức hấp dẫn của các quan điểm mà quốc gia đó đưa ra, dư luận của công chúng hay ảnh hưởng văn hóa của quốc gia đó. Chính thói quen luôn coi quốc phòng-quân sự là nguồn tạo nên *sức mạnh cứng* khiến việc nhận biết quốc phòng-quân sự còn là nguồn tạo nên *sức mạnh mềm* thường khó khăn hơn.

Thông qua cách thức tạo ra, hay sử dụng *sức mạnh mềm* từ các nguồn lực văn hóa hay ngoại giao công chúng có thể giúp hiểu rõ cách thức tạo ra, hay sử dụng *sức mạnh mềm* từ các nguồn lực của đối ngoại quốc phòng. Theo Joseph S. Nye, nhìn chung có hai cách tạo ra *sức mạnh mềm*: **Cách thứ nhất**, còn được gọi là cách thức gián tiếp, nước thực hiện tiến hành các hoạt động giúp đỡ công chúng của nước khác (nước mục tiêu) để gây thiện cảm với họ, từ đó công chúng của nước mục tiêu sẽ tạo nên bầu không khí chính trị theo hướng có lợi, hay theo ý định của nước thực hiện. Điều này có thể xảy ra trong trường hợp dân chúng gây sức ép đối với các quan chức chính phủ nước họ thông qua các tiến trình dân chủ (nơi họ sinh sống), dưới các hình thức như: bày tỏ sự phản đối trên đường phố hay tạo ra những điều kiện để buộc các nhà lãnh đạo nước họ đề ra những chính sách có lợi cho nước thực hiện [141, tr.94-97]. Cách thức gián tiếp được hiểu: Nguồn (để tạo ra *quyền lực-sức mạnh mềm*) - tác động đến công chúng - tạo nên bầu không khí chính trị - quyết định của các nhà lãnh đạo. Nguồn tạo ra *sức mạnh mềm* gián tiếp thường được thực hiện thông qua ngoại giao công chúng: các chính phủ sử dụng chương trình giáo dục, phát triển và xã hội để tiếp xúc trực tiếp với dân chúng nước khác nhằm tranh thủ sự ủng hộ của họ [137, tr.80]. Về vấn đề sử dụng nguồn lực quốc phòng-quân sự để tạo ra *sức mạnh mềm* một cách gián tiếp được hiểu: các hoạt động gây sự chú ý lớn của công chúng như cứu trợ thảm họa, hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống, hỗ trợ phát triển và viện trợ nhân đạo do lực lượng quân sự tiến hành không chỉ đơn thuần là các hoạt động từ thiện mà còn nhằm xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp giữa lực lượng quân sự đó với dân chúng nước khác. Vì vậy, sử dụng nguồn lực quân sự và các dự án phát triển để chinh phục “trái tim và khối óc” của dân chúng nước khác từ đó họ tác động tới giới hoạch định chính sách quốc phòng-quân sự theo hướng có lợi cho nước thực hiện chúng chính là hình thức đối ngoại quốc phòng tạo ra *sức mạnh mềm* một cách gián tiếp. **Cách thứ hai**, *sức mạnh mềm* được tạo ra một cách trực tiếp thông qua

việc một chính phủ thuyết phục giới lãnh đạo của nước khác ủng hộ các quan điểm mà họ đưa ra. Cách thức trực tiếp được hiểu: Nguồn (để tạo ra *sức mạnh mềm*) - tác động đến giới lãnh đạo - quyết định của giới lãnh đạo. Những hình thức ngoại giao truyền thống như các chuyến thăm nhà nước và hội nghị quốc tế thuộc hình thức tạo ra *sức mạnh mềm* một cách trực tiếp; bởi vì, đây là những biện pháp trực tiếp giữa chính phủ với chính phủ nhằm mang lại kết quả mà chính phủ thực hiện hình thức ngoại giao này mong muốn. Trong đối ngoại quốc phòng, các hình thức như: thăm viếng của đoàn quân sự các cấp, trao đổi sĩ quan; hội nghị, hội thảo, giao lưu, đối thoại quốc phòng; các chương trình huấn luyện, diễn tập quân sự chung, tàu chiến thăm viếng lẫn nhau... là hình thức sử dụng hòa bình lực lượng quân sự nhằm trực tiếp trao đổi ý tưởng, quan điểm và những chính sách ưu tiên giữa nước này với nước khác. Mục đích cuối cùng của những nỗ lực đó không chỉ nhằm củng cố hợp tác vì lợi ích chung, mà còn nhằm tác động tới giới lãnh đạo để họ đề ra các quyết sách quốc phòng-quân sự có lợi cho nước tiến hành. Với cách tiếp cận này, rõ ràng đối ngoại quốc phòng được sử dụng để tạo ra *sức mạnh mềm* một cách trực tiếp. Do đó, theo lý thuyết về sức mạnh mềm, các nguồn lực quốc phòng không chỉ được sử dụng để tạo nên *sức mạnh cứng* (thông qua vũ lực) như cách hiểu thường gặp, mà còn tạo nên *sức mạnh mềm*.

Như vậy, để xây dựng nên khái niệm về đối ngoại quốc phòng, các học giả ngoài nước có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Xét về phương pháp tiến hành; đối ngoại quốc phòng là việc sử dụng hòa bình các nguồn lực quân sự; xét về mục tiêu, đối ngoại quốc phòng thúc đẩy hợp tác để ngăn ngừa xung đột có khả năng xảy ra. Nhiều học giả nước ngoài còn cho rằng đối ngoại quốc phòng chính là nguồn lực tạo ra sức mạnh mềm một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

1.1.1.2. Quan niệm về đối ngoại quốc phòng ở Việt Nam

Ở Việt Nam, để chỉ các hoạt động hợp tác, giao lưu, tiếp xúc giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với quân đội và chính phủ nước ngoài nhằm thực hiện

các mục tiêu đối ngoại và quốc phòng có hai thuật ngữ được sử dụng nhiều đó là “đối ngoại quân sự”¹ và “đối ngoại quốc phòng”. “Đối ngoại quân sự” nói chung được định nghĩa: *“Đối ngoại quân sự là những hoạt động tiếp xúc và liên hệ giữa nhà nước và nhà nước, lấy việc bảo vệ an ninh quốc gia làm mục đích chủ yếu và được xây dựng trên cơ sở quân sự, cùng các loại tổ chức hiệp ước quân sự và cơ cấu an ninh quốc gia”* [121, tr.334]. Đối ngoại quân sự Việt Nam được xác định: *“Đối ngoại quân sự Việt Nam là bộ phận cấu thành của đối ngoại Đảng, đối ngoại Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, một mặt hoạt động cơ bản và thường xuyên của Quân đội nhân dân Việt Nam nhằm thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách đối ngoại của Nhà nước về mặt quân sự và những nội dung liên quan đến quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc XHCN”* [67, tr.70].

Gần đây thuật ngữ “đối ngoại quốc phòng” được sử dụng nhiều trong các văn bản, tài liệu liên quan đến lĩnh vực này, tuy nhiên, chưa có một khái niệm riêng về đối ngoại quốc phòng được thừa nhận rộng rãi mà thường được định nghĩa gắn liền với an ninh, theo đó: *“Đối ngoại quốc phòng - an ninh là tổng thể các hoạt động xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong giao thiệp giữa nước ta với nước ngoài trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học và bảo vệ trật tự an toàn xã hội... nhằm phục vụ công cuộc phòng thủ đất nước, tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, trong đó sức mạnh của lực lượng vũ trang là đặc trưng, nhằm giữ vững hòa bình, đẩy lùi và ngăn chặn các hoạt động gây chiến, sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược của kẻ thù dưới mọi hình thức và quy mô, bảo vệ vững chắc chế độ chính trị - xã hội, chủ quyền quốc gia góp phần thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* [84, tr.172].

¹ Theo từ điển thuật ngữ quân sự, quân sự là: 1) lĩnh vực hoạt động đặc biệt của xã hội liên quan đến đấu tranh vũ trang, chiến tranh và quân đội (lực lượng vũ trang), củng cố quốc phòng, bảo vệ tổ quốc. Hoạt động quân sự do nhà nước, tập đoàn xã hội tiến hành vì lợi ích của nhà nước hay tập đoàn xã hội đó. 2) một trong những hoạt động cơ bản của quân đội (huấn luyện, chiến đấu...) cùng các mặt hoạt động chính trị, hậu cần, kỹ thuật... tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội [16, tr.602].

Quốc phòng là: tổng thể các hoạt động đối nội và đối ngoại về quân sự, chính trị, kinh tế, khoa học... của nhà nước và nhân dân để phòng thủ đất nước, tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, nhằm giữ vững hòa bình, đẩy lùi, ngăn chặn các hoạt động gây chiến của kẻ thù và sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược dưới mọi hình thức, qui mô [16, tr.604-605].

Các khái niệm trên là những tiền đề quan trọng để hiểu rõ về đối ngoại quốc phòng. Tuy nhiên, hai khái niệm ban đầu chỉ bó hẹp ở đối ngoại quân sự, khái niệm thứ ba bao hàm thêm lĩnh vực an ninh. Mặt khác, các khái niệm mới chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa đối ngoại quân sự, đối ngoại quốc phòng - an ninh với đối ngoại Đảng, Nhà nước và các lĩnh vực khác cũng như mục tiêu đạt được mà chưa đề cập đến chủ thể, phương pháp tiến hành. Vì vậy, xét theo mối quan hệ hệ thống - cấu trúc, chủ thể tiến hành, phương pháp và mục tiêu của hoạt động đối ngoại quốc phòng, tác giả luận án đưa ra quan niệm về đối ngoại quốc phòng như sau: *Đối ngoại quốc phòng Việt Nam là hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực quốc phòng do Quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp tiến hành bằng phương pháp đàm phán và các hình thức hòa bình khác nhằm góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về đối ngoại và quốc phòng trong từng thời kỳ cách mạng.*

Nội hàm của *đối ngoại quốc phòng* cần được làm rõ ở các phương diện như: *về mối quan hệ hệ thống - cấu trúc*, đối ngoại quốc phòng là một bộ phận trong hệ thống đối ngoại chung của Đảng và Nhà nước, một mặt hoạt động quan trọng trong các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước tương tự như các hoạt động đối ngoại về kinh tế, về văn hóa...

Về chủ thể, đối ngoại quốc phòng do Bộ Quốc phòng quản lý, điều hành, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, trực tiếp là Quân ủy Trung ương (QUTW) và sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ.

Đối ngoại quốc phòng sử dụng phương pháp đàm phán tức là thông qua đối thoại, thương lượng, thuyết phục để giải quyết các vấn đề nảy sinh. Các *hình thức hoạt động* đối ngoại quốc phòng bao gồm: Thiết lập quan hệ quốc phòng với các nước và quân đội các nước; trao đổi, giao lưu giữa đoàn quân sự các cấp; tàu chiến thăm viếng lẫn nhau; hợp tác đào tạo, huấn luyện quân sự; xuất, nhập khẩu vũ khí, trang bị quân sự và chuyển giao công nghệ quân sự; tham gia các

diễn đàn, hội nghị, hội thảo liên quan đến quốc phòng-quân sự; hợp tác giải quyết các vấn đề sau chiến tranh; tuần tra chung trên bộ-trên biển; hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống; tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình (GGHB) của Liên hợp quốc (LHQ); hỗ trợ các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước trên các lĩnh vực khác... Các hình thức đối ngoại quốc phòng mang tính hòa bình đó nhằm góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu quốc phòng và mục tiêu đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Hiện nay, vẫn còn một số quan điểm đồng nhất giữa “đối ngoại quốc phòng” với “đối ngoại quân sự” - một sự đồng nhất hình thành một cách tự nhiên do một thời gian dài Quân đội làm nhiệm vụ chiến đấu giải phóng dân tộc, và sau khi giải phóng thống nhất đất nước vẫn có những giai đoạn chưa hội đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng một cách đích thực. Trong thời bình, xét về mục tiêu, các hình thức hoạt động đối ngoại do Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt tiến hành mở rộng hơn so với thời chiến vì ngoài nhiệm vụ bảo vệ, Quân đội còn có nhiệm vụ xây dựng Tổ quốc. Mặt khác, quan niệm về an ninh quốc gia và các nguy cơ đe dọa tới an ninh quốc gia theo quan điểm của Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã có sự thay đổi. An ninh và các nguy cơ đe dọa an ninh không chỉ bó hẹp ở lĩnh vực quân sự mà bao hàm nhiều lĩnh vực khác, trong đó có cả an ninh phi truyền thống. Lĩnh vực mà gần đây Quân đội nhân dân Việt Nam cùng chung tay với quân đội nhiều nước khác tham gia giải quyết với mức độ và tần suất ngày càng nhiều hơn. Do đó, theo tác giả luận án thì sử dụng thuật ngữ “đối ngoại quốc phòng” sẽ phù hợp và toàn diện hơn trong bối cảnh tình hình thực tiễn và quá trình thực hiện nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay². Tóm lại, để hiểu thế nào là đối ngoại quốc phòng có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, có một điểm chung nhất về đối ngoại quốc phòng theo quan niệm của các học giả, nhà nghiên cứu trong và

² Trong phạm vi luận án, ngoài thuật ngữ “Đối ngoại quốc phòng”, ở một số đoạn trích có sử dụng thuật ngữ “Đối ngoại quân sự” theo cách gọi của các văn bản gốc.

ngoài nước đó là: *Đối ngoại quốc phòng là hoạt động đối ngoại do Quân đội trực tiếp tiến hành bằng phương pháp đàm phán và các hình thức hòa bình khác nhằm thực hiện thắng lợi chính sách quốc phòng và đối ngoại của một quốc gia.*

1.1.2. Truyền thống đối ngoại Việt Nam

Truyền thống đối ngoại Việt Nam gắn liền với các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm dưới sự lãnh đạo và trị vì của các triều đại phong kiến. Những truyền thống đối ngoại tiêu biểu của Việt Nam trước năm 1945 được vận dụng trong hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng nổi bật là:

Thứ nhất, hòa bình, hữu nghị, đề cao chính nghĩa

Trong quá trình phát triển lịch sử, mối quan hệ của dân tộc Việt Nam với một số dân tộc, đặc biệt là với láng giềng phía Bắc không phải lúc nào cũng hòa bình, ổn định, trái lại thường bị gây xung đột bằng vũ lực, nhiều khi rất quyết liệt, tàn khốc. Nhưng khi xung đột chấm dứt, Việt Nam lại chủ động giao hảo để thiết lập quan hệ hòa bình, hữu nghị, xóa bỏ hận thù. Nhiều lần quân giặc phương Bắc đưa quân xâm lược và bị bại trận, các vị Vua nước Việt như Ngô Quyền, Lý Thái Tổ, Lý Thường Kiệt... luôn đối xử nhân đạo với tù binh, tin dùng một số tướng giặc, biếu tặng một số sản vật có giá trị giao hảo [69, tr.57]. Biết quân Tống ở thế “cùng đường”, Lý Thường Kiệt đã mở đường cho giặc, “dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tổn máu mủ mà lại bảo toàn được tông miếu” [104, tr.149]. Trong mỗi thời kỳ chống ngoại xâm, dân tộc Việt Nam luôn đề cao tính chính nghĩa. Đào Tử Kỳ, một sứ giả của vua Trần đã từng nói: “trong chiến tranh lý thắng thì thắng, lý công thì thua, không phải lấy lẽ mạnh, yếu mà bàn được”. Nguyễn Trãi từng dùng hịch để nêu rõ mục đích cuộc khởi binh, động viên sĩ khí, vạch trần bộ mặt của kẻ thù, đề cao tính chính nghĩa: “Rút cuộc, lấy đại nghĩa để thắng hung tàn/ Đem chí nhân để thay cường bạo” [122, tr.39]. Ngày nay, tính chất hòa bình, hữu nghị, nhân văn và chính nghĩa luôn tiếp tục được kế thừa, đề cao và vận dụng sáng tạo trong xây dựng nền quốc phòng Việt Nam, đặc biệt trong hoạch định chính sách đối ngoại của Quân đội nhân dân Việt Nam. Việt Nam thực hiện chính sách quốc

phòng hòa bình không phải để cầu hòa, mà vì hòa bình, mong hòa bình, giải quyết mọi bất đồng và tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. Quốc phòng Việt Nam không chứa đựng yếu tố sử dụng vũ lực để uy hiếp nước khác, và hoàn toàn đối lập với quốc phòng của một số nước luôn có tham vọng chi phối các nước khác theo một trật tự áp đặt. Nền quốc phòng của Việt Nam được xây dựng để bảo vệ chính đất nước Việt Nam; đồng thời góp phần vào việc duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Nền quốc phòng Việt Nam mang bản chất tự vệ tích cực; tức là, Việt Nam chủ động xây dựng nền quốc phòng để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Để thực hiện được sứ mệnh đó, Việt Nam chủ động xây dựng quân đội tinh nhuệ, chính quy, từng bước hiện đại để đánh thắng mọi kẻ thù; không để bị động, không để đến lúc đất nước lâm nguy mới xây dựng, củng cố quân đội. Vì vậy, chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam luôn mang tính chất hòa hiếu, hữu nghị, xuất phát từ chính nghĩa nhằm xây dựng và củng cố sức mạnh quốc phòng Việt Nam, “bảo vệ Tổ quốc từ xa” [47, tr.100].

Thứ hai, vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn, không khoan nhượng và kiên trì đấu tranh cho các mục tiêu cơ bản của dân tộc

Đối tượng đấu tranh chủ yếu của dân tộc Việt Nam trước cách mạng tháng Tám là một nước phong kiến lớn, nên muốn giành thắng lợi, không chỉ có “cương”, mà còn phải có sách lược khôn khéo, mềm dẻo. Do đó, hai mặt “cương” và “nhu” luôn được kết hợp nhuần nhuyễn, “nhu” là để phục vụ “cương”. Các triều vua Việt Nam tuy “nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xung đế, mà đối với ngoài thì xưng vương” [20, tr.36], bề ngoài tỏ ra “thần phục”, chịu nộp cống, “phong hiệu”... đều nhằm không để cho phong kiến phương Bắc kiếm cơ xâm lược. Sau khi thua trận, do muốn gỡ thế diện của nước lớn, kẻ thù thường gây lại chiến tranh để phục thù. Sách lược “nhu” trong đối ngoại có tác dụng vớt vát thế diện của “thiên triều”, ngăn chặn âm mưu phục thù và dã tâm xâm lược của kẻ thù. Sau mỗi lần chiến thắng, các vị vua nước Việt lúc bấy giờ liền cử sứ sang cầu

phong, xin nộp cống hoặc nêu vấn đề trả tù binh... cốt xoa dịu sự căm tức, xấu hổ vì bại trận cho đối phương. Những hành động đối ngoại đó không làm tổn hại đến lợi ích cốt lõi của dân tộc, trái lại tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân xây dựng lại đất nước, ổn định cuộc sống, tránh xảy ra xung đột, khôi phục quan hệ hòa hiếu giữa hai nước.

Tuy nhiên, độc lập quốc gia, chủ quyền lãnh thổ, danh dự dân tộc là những điều thiêng liêng nhất đối với dân tộc. Mỗi khi đất nước bị xâm phạm, dân tộc Việt Nam kiên quyết bảo vệ dù phải đương đầu với kẻ thù mạnh hơn nhiều lần. Tinh thần quật cường, bất khuất của dân tộc không chỉ được thể hiện trong chiến đấu mà cả trong đối ngoại. Chính sách đối ngoại tự chủ, cứng rắn là nguyên tắc nhất quán của dân tộc Việt Nam. Mỗi hành động nội trị, ngoại giao đều thể hiện tinh thần đó. Nhà Trần tuy biết Nguyên-Mông là một đế quốc rất mạnh, Hốt Tất Liệt là tên vua hiếu chiến và tàn bạo, nhưng không hề chịu khuất phục. Các yêu sách ngang ngược của nhà Nguyên đều bị các vua Trần bác bỏ; sứ giả hồng hách thì bị trừng trị, tống giam, hoặc đuổi về... Những hành động đối ngoại cứng rắn và kiên trì của nhà Trần đều nhằm bảo vệ các quyền thiêng liêng của dân tộc. Nguyễn Trãi sử dụng đấu tranh ngoại giao với mục tiêu cơ bản đó là quân Minh phải rút khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trong đàm phán về vấn đề biên giới, thái độ mềm dẻo nhưng cương quyết, không khoan nhượng, không chịu hy sinh cho dù chỉ là một tấc đất được thể hiện qua câu nói của Vua Lê Thánh Tông khi dặn dò các quan phụ trách việc biên cương, đứng đầu là Lê Cảnh Huy rằng: “Một thước núi, một tấc sông của ta không nên vất bỏ, người nên cố cãi, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai quan sang sứ Bắc triều bày tỏ phải trái. Nếu người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ mà đứt môi cho giặc thì tội phải tru di” [61, tr.344].

Như vậy, trong xử lý quan hệ với các nước mà chủ yếu là đối với nhà nước phong kiến phương Bắc, dân tộc Việt Nam luôn thể hiện sự hòa hiếu, nhân văn; đồng thời, luôn sử dụng những sách lược khôn khéo, mềm dẻo để giữ gìn, bảo vệ những vấn đề thuộc về lợi ích cốt lõi của dân tộc, quyết không nhân nhượng, hy

sinh hay đánh đổi cho dù đối phương có sức mạnh lớn hơn nhiều lần. Những truyền thống quý báu đó ngày nay vẫn còn nguyên giá trị trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước nói chung, của Quân đội nhân dân Việt Nam nói riêng. Cũng như trong hoạch định chính sách đối ngoại nói chung, trong hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng cũng phải đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết, nhất quán với mục tiêu đã xác định, song biết thắng từng bước, từng phần, biết khi nào, những gì có thể nhân nhượng, những gì không thể nhân nhượng, dùng lập luận sắc sảo, nhún nhường nhưng không quy lụy. Một nguyên tắc mang tính bất định trong đối ngoại quốc phòng là trong mọi hoàn cảnh phải kiên quyết bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân trước sự kiểm chế chi phối của các thế lực thù địch. Trong quan hệ với kẻ thù không bao giờ được lơ là, mất cảnh giác, trái lại phải kịp thời nắm bắt mọi diễn biến, động thái của đối phương, sự vận động, biến đổi của tình hình để đạt được mục tiêu của dân tộc.

1.1.3. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh

Từ chủ nghĩa yêu nước, Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Quá trình đi tìm đường cứu nước, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành người chiến sĩ cộng sản kiệt xuất, Hồ Chí Minh đã để lại những luận điểm, những tư tưởng tạo nên cốt lõi của chính sách cũng như phương pháp, nghệ thuật và phong cách ngoại giao; những tư tưởng này cũng chính là nền tảng quan trọng để hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam. Tư tưởng ngoại giao xuyên suốt của Hồ Chí Minh đó là:

Thứ nhất, đánh giá đúng đặc điểm, xu thế, các bước ngoặt phát triển của thời cuộc và nắm bắt thời cơ

Những diễn biến quốc tế thường xảy ra nhanh chóng ngoài vòng kiểm soát của một quốc gia; vì vậy, việc phát hiện, đánh giá và nắm bắt thời cơ càng trở nên quan trọng và quyết định. Trong quá trình xác định các khả năng và thời cơ cách mạng cũng như thời cơ, bước ngoặt phát triển trong hoạt động ngoại giao, Hồ Chí Minh luôn coi trọng những nhân tố đặc thù, đồng thời đặt cái riêng trong cái

chung của diễn biến thời cuộc. Hồ Chí Minh cho rằng: “trong tình hình quốc tế hiện nay, những đặc điểm dân tộc và những điều kiện riêng biệt ở từng nước ngày càng trở thành nhân tố quan trọng trong việc vạch ra chính sách của mỗi đảng cộng sản và mỗi đảng công nhân. Dân tộc Việt Nam chẳng hạn, phải vạch rõ những phương pháp và biện pháp của riêng mình” [78, tr.595]. Theo Hồ Chí Minh, để nắm vững thời cơ trước hết phải nắm chắc những diễn biến của đại cục trong, ngoài, dự kiến những khả năng phát triển và khúc quanh của thời cuộc, “...muốn nhận định thời cuộc, chúng ta không thể không đứng ở địa vị khách quan” [79, tr.205]. Có như vậy mới có thể thấy trọn vẹn cả vận hội lẫn thách thức và đoán định chính xác lúc nào thì nhân tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” kết tụ ở điểm cao nhất [71, tr.274]. Xác định đúng thời cơ phải đi đôi với chuẩn bị thế và lực để lợi dụng thời cơ và thúc đẩy thời cơ chín muồi, chủ động kiến tạo vận hội, biến thời cơ thành sức mạnh hữu ích, nhất là trong quan hệ giữa nước nhỏ với nước lớn, nước có tiềm lực quân sự yếu với nước có tiềm lực quân sự mạnh càng có ý nghĩa quan trọng. Những quan điểm này không chỉ phù hợp trong hoạch định chính sách đối ngoại nói chung mà còn với cả đối ngoại quốc phòng.

Thứ hai, độc lập, tự chủ, đoàn kết quốc tế, làm cho nước mình ít kẻ thù hơn hết, nhiều bạn đồng minh hơn hết

Đây là tư tưởng kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, kết hợp giữa nội lực và sự giúp đỡ quốc tế, trong đó yếu tố nội lực là chính, là quyết định. Theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự chủ, có thực lực mạnh là nguồn gốc tạo nên mọi thắng lợi, đặc biệt trong ngoại giao. “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to thì tiếng mới lớn” [79, tr.126]. Độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh song không cô lập, biệt lập đóng cửa. Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở: “Hãy đứng dậy, mang sức ta mà giải phóng cho ta”; hay “Dựa vào sức mình là chính, đồng thời ra sức tranh thủ sự giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa (XHCHN) anh em, của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ” [82, tr.593].

Hồ Chí Minh luôn coi trọng tình đoàn kết quốc tế, Người nói: “Việt Nam làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không thù oán với một ai” [80, tr.457] và: “Căn cứ trên quyền lợi chung, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của Việt Nam, để cùng bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới” [81, tr.8]. Trong quan hệ với ba nước Đông Dương, Hồ Chí Minh khẳng định: “Dân tộc Việt Nam đoàn kết chặt chẽ với dân tộc anh em Miên-Lào thì sức mạnh sẽ đủ để đánh tan thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ” [80, tr.41]. Hồ Chí Minh luôn chú ý đến quan hệ với các nước lớn vì “thế giới hòa bình có thể thực hiện được nếu các nước trên thế giới, nhất là những nước lớn, đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng thương lượng” [81, tr.558]. Đối với cán bộ, chiến sĩ thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài, để giữ gìn tình đoàn kết, Hồ Chí Minh căn dặn: Nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, tôn trọng phong tục tập quán, kính yêu nhân dân của nước bạn; Tuyệt đối giữ gìn kỷ luật, giữ gìn danh tiếng của Quân đội nhân dân Việt Nam...

Đồng thời, Hồ Chí Minh cho rằng, có đôi sách phù hợp để thêm bạn-bớt thù, trong bối cảnh thế giới phức tạp, dân tộc nhỏ phải đương đầu với nước lớn là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp giành tự do, độc lập và bảo vệ đất nước. Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải phân biệt rõ ai là bạn ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn bớt kẻ thù” [82, tr.605]. Để tạo được tình thế “ít kẻ thù hơn hết”, theo Hồ Chí Minh, trước hết phải có sức mạnh nhất định, bắt nguồn từ khối đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh bên trong để làm sức đối trọng cần thiết cho việc phân hóa kẻ thù. Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: “Ta có mạnh thì họ mới đếm xỉa đến, ta yếu thì ta chỉ là khí cụ trong tay kẻ khác” [2, tr.292]. Phát huy sức mạnh bên trong phải đi đôi với có đường lối, sách lược đúng với từng đối tượng đấu tranh, hợp với tình hình thực tế; đặc biệt là biết sử dụng mâu thuẫn giữa các thế lực thù địch để phân hóa

chúng [37, tr.302]. Đi đôi với “bớt thù”, cần phải mở rộng đội ngũ bạn bè để có thêm sức mạnh trong phân hóa thế lực thù địch và cô lập kẻ thù chính.

Cùng với tư tưởng “thêm bạn, bớt thù”, “cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới” và “giúp bạn là tự giúp mình”; Hồ Chí Minh đã xây đắp nên tình đoàn kết quốc tế trong sáng, thủy chung với các nước XHCN, với quân và dân các dân tộc trên toàn thế giới. Từ những tư tưởng đó, Hồ Chí Minh đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn về mặt quân sự của các nước “bạn bè”. Xét theo quan điểm này, trong đối ngoại quốc phòng, để phát huy tính độc lập tự chủ, trước hết phải có tiềm lực quân sự mạnh cả về lực lượng, vũ khí trang bị lẫn ý chí tinh thần. Ngoài ra, việc thiết lập quan hệ rộng rãi với lực lượng vũ trang các nước trên thế giới là yếu tố cần thiết để huy động sự ủng hộ, giúp đỡ của họ, tạo thêm nguồn lực cho quốc phòng Việt Nam.

Thứ ba, kiên định nguyên tắc, linh hoạt sách lược hay “Dĩ bất biến, ứng vạn biến”

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nguyên tắc và mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam đó là độc lập, thống nhất, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Tính bất biến của nguyên tắc, mục tiêu này được thể hiện trong câu nói nổi tiếng: “Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hòa bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước...” và “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” [79, tr.469-480]. Theo Hồ Chí Minh, để đạt được mục tiêu bất biến đó; đòi hỏi trong đối sách đối ngoại phải mềm dẻo, linh hoạt, phải bằng nhiều con đường và cách thức tiến thoái đa dạng, hay nói cách khác là phải “vạn biến”. Trong đối ngoại quốc phòng cũng vậy, để đạt được những mục tiêu đặt ra đòi hỏi phải đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung triển khai, phải có sách lược khôn khéo với từng đối tác, đối tượng. Xử lý những bất đồng trước khi có thể xảy ra xung đột thông qua đàm phán thương lượng

thay vì sử dụng vũ lực là cả một nghệ thuật, nếu vận dụng thành công có thể mang lại hiệu quả to lớn mà không phải hy sinh đến “xương máu”, không hao tổn “sức người, sức của”.

Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như trong xác định nội dung chính sách đối ngoại nói chung, việc đánh giá đúng đặc điểm, xu thế và các bước ngoặt phát triển của thời cuộc và nắm bắt thời cơ là cơ sở quan trọng để xác định nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng. Đồng thời, những tư tưởng của Hồ Chí Minh về độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế; kiên trì về nguyên tắc và mục tiêu cuối cùng đi đôi với sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng sách lược trở thành những tư tưởng cốt lõi trong xác định nhiệm vụ, nguyên tắc và phương châm của đối ngoại quốc phòng Việt Nam.

1.1.4. Sự đổi mới tư duy của Đảng về đối ngoại

Sự đổi mới tư duy và tư duy đối ngoại của Đảng, Nhà nước qua các kỳ đại hội Đảng (được bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ XII) vừa là cơ sở chủ yếu để hoạch định, vừa là nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay. Quá trình đổi mới tư duy này có thể phân chia thành hai giai đoạn được xem như là những bước ngoặt lớn đối với hoạt động đối ngoại quốc phòng. Giai đoạn 1986 đến 2001 là giai đoạn Đảng có những thay đổi trong quan niệm bạn-thù, xác định “hợp tác nhiều mặt” (Đại hội Đảng VIII), mặc dù chưa chỉ rõ hợp tác quốc phòng, nhưng cũng có thể coi “hợp tác nhiều mặt” trong đó có cả hợp tác về quốc phòng. Giai đoạn 2001 đến nay là giai đoạn Đảng đề ra Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong đó đưa ra quan niệm về đối tác-đối tượng; đặc biệt, đây là giai đoạn đối ngoại, hợp tác về quốc phòng được đề cập cụ thể trong các văn kiện đại hội Đảng gần đây (Đại hội Đảng XI và XII), cụ thể là:

Thứ nhất, chuyển từ đối đầu sang đối thoại, thay đổi quan niệm bạn-thù

Trong giai đoạn 1986-2001, Đảng và Nhà nước đã cơ bản đổi mới về tư duy đối ngoại, tạo ra những bước chuyển trong hoạt động đối ngoại quốc phòng,

chuyển từ tình trạng “đôi đầu” trước đây sang “đôi thoại”, “thêm bạn, bớt thù”, “kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” [27, tr.30]. Từ chỗ chú trọng phát triển quan hệ với các nước trong phe XHCN, “Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” [72, tr.171]; tại Đại hội lần thứ VII, Đảng khẳng định chủ trương “hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình” và “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước” [28, tr.88]. Đến đại hội Đảng VIII, Đảng khẳng định quan điểm “*Hợp tác nhiều mặt*, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế” và “đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại” với phương châm “muốn là bạn của tất cả các nước” [29, tr.120]. Với các đối tác cụ thể, khác với Đại hội VII, Đại hội VIII không nhấn mạnh “quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt”, mà chú trọng hơn đến quan hệ hợp tác để phát triển, đó là: tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước ASEAN, củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới.

Nhờ sự đổi mới tư duy đó, Việt Nam đã phá được thế bao vây cấm vận, tạo được nhiều đột phá trong quan hệ đối ngoại như: bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và các nước ASEAN, từng bước cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ, các nước phương Tây và các tổ chức quốc tế quan trọng. Lần đầu tiên, Việt Nam có quan hệ đầy đủ với tất cả các nước lớn và các nước trong khu vực. Những thành công này đã tạo cơ sở rất thuận lợi cho hoạt động đối ngoại quốc phòng. Đối ngoại quốc phòng từ chỗ chỉ chú trọng phát triển quan hệ với các nước trong khối XHCN, giai đoạn này đã mở rộng quan hệ với Hoa Kỳ và nhiều nước phương Tây. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, Việt Nam còn bỏ lỡ nhiều thời cơ, còn nhiều lúng túng, bị động cả trong xử lý quan hệ với các nước lớn lẫn với các cơ chế đa phương. Quan điểm, nhận thức về những biến động mới trên thế giới có thời điểm chưa theo kịp diễn biến tình hình, từ đó hạn chế việc đề ra những quyết

sách kịp thời, nhất là trong chủ trương, bước đi cải thiện quan hệ với các đối tác quan trọng. Quan hệ hợp tác với các nước, đặc biệt là với các nước lớn chưa sâu, chưa có các nhân tố vững chắc, ổn định. Các mối quan hệ kinh tế, an ninh, chính trị chưa gắn kết mật thiết với nhau. Sau thời kỳ mở rộng quan hệ, Việt Nam chưa xây dựng và khai thác tốt quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau, nhất là với các nước lớn, các nước láng giềng. Đối ngoại, hợp tác trên lĩnh vực kinh tế và phần nào về chính trị đã có những bước tiến quan trọng; nhưng trong đối ngoại, hợp tác quốc phòng vẫn còn chậm và dè dặt. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế này đó là do đối ngoại quốc phòng luôn được coi là một lĩnh vực nhạy cảm và mới mẻ nên chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ hai, từ thay đổi quan niệm bạn-thù sang linh hoạt xác định đối tác, đối tượng

Trước những biến đổi và đòi hỏi của tình hình thực tiễn *khi bước sang thế kỷ mới*, Đại hội IX (2001) của Đảng đã bổ sung, phát triển quan điểm của Đại hội VII và VIII. Nghị quyết Đại hội IX phát triển quan điểm “Việt Nam muốn là bạn với các nước” của Đại hội VII và VIII thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế” [30, tr.119]. Sự bổ sung và phát triển mới này, một mặt thể hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị của Đảng, Nhà nước mong muốn chân thành sẽ là bạn với những ai mong muốn là bạn của Việt Nam; mặt khác khẳng định vị thế mới của đất nước trong quan hệ chính trị quốc tế (từ “muốn là bạn” sang “sẵn sàng là bạn” và “là bạn” được xác định tại các kỳ Đại hội X, XI và XII). Đây cũng là lần đầu tiên Đảng đề ra chủ trương xây dựng quan hệ đối tác (một mô hình hợp tác cao hơn so với hợp tác quốc tế thông thường) và biểu thị thái độ trách nhiệm cao (là đối tác tin cậy) trong quan hệ quốc tế. Với tinh thần đó, đối ngoại quốc phòng bắt đầu được triển khai mạnh mẽ tại các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương của quốc tế và khu vực thay vì chỉ chú trọng mở rộng quan hệ song phương như trước đây.

Bên cạnh những bước phát triển mới về tư duy và quan điểm đối ngoại như nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, thúc đẩy mặt hợp tác, đấu tranh để hợp tác có hiệu quả hơn, tránh trực diện đối đầu, tự đẩy mình vào thế cô lập [49, tr.153];... trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX(7/2003) bàn về “*Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*”, lần đầu tiên Đảng đưa ra khái niệm “đối tượng” và “đối tác” trong quan hệ quốc tế theo tinh thần “thêm bạn bớt thù” thay cho cách xác định “địch - ta” trước đây. Theo đó, “những ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của Việt Nam. Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN đều là đối tượng đấu tranh” [1, tr.47]. Theo quan điểm đã nêu, việc xác định đối tượng, đối tác của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới cần có cách nhìn mới, nghĩa là trong mỗi đối tượng đều có khía cạnh cần hợp tác, ngược lại trong các đối tác vẫn tồn tại những khác biệt và mâu thuẫn lợi ích với Việt Nam. Do vậy, trong từng lĩnh vực, thời điểm cụ thể, có thể có những đối tượng, đối tác khác nhau, nếu mơ hồ, hoặc cứng nhắc thì sẽ dễ rơi vào thế lúng túng, bị động trong cách xử lý [65, tr.115]. Đối tác, đối tượng của đối ngoại quốc phòng được xác định trước tiên dựa trên lợi ích quốc gia, dân tộc; được xem xét một cách toàn diện cả trên bình diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quân sự. Khác với trước đây, việc xác định đối tác, đối tượng hiện nay không dựa trên hệ tư tưởng. Trong quan hệ quốc phòng, quân đội tất cả các nước kể cả các nước có chế độ, thể chế chính trị khác với Việt Nam đều được coi là đối tác nếu như quân đội các nước này thỏa mãn các tiêu chuẩn “tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam”. Ngược lại, bất cứ quân đội nước nào, dù mang danh nghĩa gì, nếu xâm hại đến độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ XHCN của Việt Nam đều là đối tượng của quân đội Việt Nam.

Trước bối cảnh tình hình trong nước, khu vực và thế giới có nhiều thay đổi sâu sắc, phức tạp; đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ Quốc, tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã ban hành Nghị quyết về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*. Về nội dung, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI cơ bản kế thừa và tiếp tục quán triệt thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX và các quan điểm nêu trong Đại hội X, XI; đồng thời bổ sung các quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ Tổ quốc. Theo đó, mục tiêu lâu dài của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc vẫn là bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ XHCN [107, tr.56]. Về đối tác, đối tượng, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI đã phát triển nguyên tắc xác định và xử lý quan hệ đối tác, đối tượng của Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX thành quan điểm về đối tác, đối tượng. Theo đó, về đối tác bao gồm: đối tác tin cậy, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược và đối tác toàn diện. Việc phân định đối tác, đối tượng; nhận thức đúng đối tác đối tượng và mối quan hệ giữa chúng là cơ sở quan trọng để giải quyết đúng đắn các mối quan hệ quốc tế về quốc phòng. Quan hệ quốc phòng với từng loại đối tác khác nhau cần được triển khai ở cấp độ, quy mô, hình thức khác nhau sao cho phù hợp với khuôn khổ chung đã được xác lập; đồng thời phải phân định rõ từng loại đối tượng để cảnh giác và đấu tranh có hiệu quả.

Thứ ba, sự phát triển từ tư duy “hội nhập kinh tế quốc tế” sang tư duy “hội nhập quốc tế”

Kế thừa tư tưởng chỉ đạo hoạt động đối ngoại do Đại hội VI, VII, VIII và IX đề ra, Đại hội lần thứ X (4.2006) của Đảng tiếp tục làm sâu sắc thêm tư tưởng chỉ đạo đối ngoại với việc khẳng định: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế. *Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác*. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào

tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực” [31, tr.112]. Quan điểm của Đảng tại Đại hội X được Đại hội XI bổ sung và phát triển toàn diện hơn khi xác định: “... *chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam XHCN giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, ...” [32, tr.83-84]. Quan điểm của Đại hội XI tiếp tục được Đại hội lần thứ XII của Đảng (2016) khẳng định lại và trình bày cô đọng hơn: “... *chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” [33, tr.153]. Như vậy, Đại hội lần thứ XI đánh dấu sự đổi mới sâu rộng trong tư duy của Đảng về công tác đối ngoại nói chung, về hội nhập quốc tế nói riêng và được Đại hội lần thứ XII khẳng định lại một cách rõ ràng hơn. Sự phát triển từ tư duy “*hội nhập kinh tế quốc tế*” sang tư duy “*hội nhập quốc tế*” thể hiện nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa hội nhập trên lĩnh vực kinh tế với hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực khác. Hội nhập quốc tế về kinh tế, chính trị tất yếu dẫn đến hội nhập quốc tế về quốc phòng, dù đây là lĩnh vực nhạy cảm vì có liên quan chặt chẽ đến chủ quyền quốc gia và tác động trực tiếp đến độc lập tự chủ của đất nước. Hội nhập quốc tế về quốc phòng là lĩnh vực đặc thù, nên xét ở một phương diện nào đó, hội nhập quốc tế về quốc phòng mang tính chất của hội nhập chính trị. Hội nhập quốc tế về quốc phòng và hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực khác có tác động qua lại lẫn nhau. Thực tế cho thấy, hội nhập kinh tế đòi hỏi phải tham gia khu vực và quốc tế ngày càng chặt chẽ trên lĩnh vực quốc phòng như chống khủng bố, cướp biển, phòng chống và giảm nhẹ các thảm họa thiên tai, biến đổi khí hậu, thảm họa môi trường, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, di dân bất hợp pháp [84, tr.179]... Hội nhập quốc tế tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội làm tiền đề vật chất cho việc tăng cường quốc phòng, mà trước hết là khả năng thực hiện từng bước hiện đại hóa quốc phòng, hiện đại hóa các lực lượng quân đội [73, tr.49]. Bên cạnh những tác động thuận lợi, hội nhập quốc tế cũng dẫn đến những khó khăn đối với việc giữ gìn và bảo đảm an ninh - quốc

phòng. Các tác động của quá trình hội nhập quốc tế tới quốc phòng của đất nước luôn đan xen giữa cơ hội và thách thức. Tuy nhiên, trong điều kiện của hội nhập quốc tế, các nhân tố bên trong luôn giữ vai trò quyết định đối với việc ổn định và phát triển của đất nước. Nếu nội lực mạnh, Việt Nam sẽ có đủ khả năng vượt qua các nguy cơ để nắm bắt các cơ hội và tạo ra những cơ hội mới trong quá trình hội nhập. Bởi vậy, hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng nói riêng là quy luật tất yếu, là quan điểm đúng đắn của Đảng. (Để cụ thể hóa quan điểm của Đảng về hội nhập quốc tế, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế, trong đó lần đầu tiên nêu rõ những định hướng chủ yếu trong hội nhập về quốc phòng).

Quá trình đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng đã hình thành nên một đường lối đối ngoại ngày càng hoàn thiện, phù hợp với tình hình hình thực tiễn. Có thể khái quát những nội dung chính trong chính sách đối ngoại của Đảng những năm đầu thế kỷ XXI được xác định là nền tảng để hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng, đó là: *Mục tiêu* của đối ngoại nhằm giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. *Nguyên tắc* đối ngoại cơ bản, bao trùm là vì hòa bình, độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, bảo đảm lợi ích tối cao của dân tộc, đặt lợi ích tối cao của dân tộc lên hàng đầu. *Về phương châm*: bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân; giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước. *Về nhiệm vụ*: thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy, sự đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng được khởi đầu từ Đại hội VI và trở nên sâu sắc, toàn diện hơn kể từ Đại hội IX trên các yếu tố cơ bản như: cách xác định bạn-thù, đối tác-đối tượng, hội nhập quốc tế... là những cơ sở quan trọng để hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng. Đồng thời, những nội dung trong chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước kể từ Đại hội IX như mục tiêu, nguyên tắc, phương châm và nhiệm vụ chính là nền tảng để Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng xây dựng nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay.

Thứ tư, sự đổi mới tư duy của Đảng về đối ngoại quốc phòng

Từ chỗ được hợp nhất trong đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước - “*hợp tác nhiều mặt*” (Đại hội VIII) hoặc đề cập một cách chung chung - “*mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác*” (Đại hội X); đối ngoại quốc phòng được đề cập cụ thể trong các văn kiện Đại hội Đảng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X được Đại hội XI của Đảng thông qua đã đề ra một trong những nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng, an ninh là: “*Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh*” [32, tr.233]. Đây là lần đầu tiên trong các kỳ Đại hội của Đảng, công tác đối ngoại trên lĩnh vực quốc phòng được khẳng định rõ ràng, thể hiện nhận thức mới của Đảng về lĩnh vực quan trọng này. Một bước tiến xa hơn nữa trong tư duy của Đảng đối với đối ngoại quốc phòng, đó là: Đảng coi hội nhập quốc phòng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác đối ngoại quốc phòng. Chính vì vậy, trong Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, những định hướng lớn về hội nhập quốc phòng lần đầu tiên được Đảng chỉ rõ: (i) Xây dựng và triển khai chiến lược hội nhập quốc phòng phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, vị thế quốc tế của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc; (ii) Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống; từng bước đưa hợp

tác đi vào chiều sâu, hiệu quả; (iii) Chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng mà nước ta là thành viên, trước hết là các cơ chế trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo. Xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập các cơ chế đa phương khác; trong đó, có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn, như hoạt động GGHB của LHQ, kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, diễn tập chung và các hoạt động khác [11]. Từ sự đổi mới tư duy đó, ngày 31/12/2013, QUTW đã ban hành một Nghị quyết riêng về vấn đề này - Nghị quyết số 806 về “Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo”. Nghị quyết số 806 được xem là “chiếc la bàn” cho hoạt động đối ngoại quốc phòng; là cơ sở tạo nên sự thống nhất chặt chẽ cả về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân với chủ trương hội nhập quốc tế về quốc phòng của Đảng; là cơ sở để tăng cường độ tin cậy về chính trị trong quan hệ đối ngoại với các nước; là một nội dung quan trọng của nội hàm quan hệ chiến lược và toàn diện với các nước. Tại Đại hội lần thứ XII của Đảng, đối ngoại quốc phòng trở nên bức thiết hơn khi được xác định: *“Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh”* và đặc biệt, lần đầu tiên đối ngoại quốc phòng đa phương được trình bày trong Văn kiện Đại hội XII: *“Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh, trong đó có việc tham gia các hoạt động hợp tác ở mức cao hơn như hoạt động GGHB của LHQ, diễn tập về an ninh phi truyền thống và các hoạt động khác”* [33, tr.149-155]. Có thể khẳng định, cho đến Đại hội XII của Đảng, công tác đối ngoại quốc phòng được Đảng chú trọng một cách đầy đủ hơn cả trên bình diện song phương và đa phương.

Như vậy, đối ngoại, hợp tác quốc phòng từ chỗ được hợp nhất trong đối ngoại Đảng, Nhà nước hoặc mới chỉ được đề cập một cách chung chung là *“hợp tác nhiều mặt”* (Đại hội VIII), *“mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”* (Đại hội X) đến xác định cụ thể *“tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh”* (Đại hội XI) và *“tăng cường hợp tác quốc tế về quốc*

phòng, an ninh”, “*Chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng...*” (Đại hội XII), cho thấy tầm quan trọng của đối ngoại quốc phòng và sự đổi mới sâu sắc trong tư duy của Đảng, Nhà nước đối với đối ngoại quốc phòng. Đây là những tiền đề quan trọng để hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay.

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Khái quát hoạt động đối ngoại quốc phòng Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2000

1.2.1.1. Giai đoạn 1945-1954

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia. Chính quyền mới được thành lập của Việt Nam đã phải đối phó với bốn đạo quân đang có mặt trên đất nước. Vì vậy, đối ngoại quốc phòng có nhiệm vụ hàng đầu là góp phần duy trì hòa bình trên phần lớn đất nước, đồng thời thực hiện nhiệm vụ kiềm chế, hòa hoãn với Tưởng theo tinh thần của Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946 nhằm từng bước loại dần từng kẻ thù, tập trung lực lượng của cuộc kháng chiến vào một đạo quân xâm lược là thực dân Pháp [21, tr.26-27].

Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, Quân đội Việt Nam đã cùng phối hợp với quân đội Lào, Campuchia đánh đuổi kẻ thù chung [130, tr.21]. Để sự phối hợp kháng chiến thành công, Bộ Tổng chỉ huy đã ban hành nhiều chỉ thị, hướng dẫn nêu rõ phải để cho cán bộ Lào và Campuchia tự phụ trách các công việc, cán bộ quân đội Việt Nam chỉ ở vị trí cố vấn; tuyệt đối không để bạn hiểu nhầm. Những nội dung trong Bản chỉ thị là những định hướng quan trọng cho mối quan hệ giúp đỡ lẫn nhau giữa bộ đội tình nguyện Việt Nam trên các nước bạn Lào và Campuchia trong những năm đầu xây dựng và chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Bên cạnh thiết lập và duy trì quan hệ đối ngoại quốc phòng với Lào và Campuchia, Việt Nam còn mở rộng và tăng cường quan hệ đối ngoại quốc

phòng với Trung Quốc. Theo đề nghị đưa bộ đội sang giúp xây dựng củng cố Biên khu Điền Quế và Việt Quế từ phía Trung Quốc (tháng 3.1949), Bộ Tổng Tư lệnh ra mệnh lệnh số 263/bis TTL³. Mệnh lệnh chỉ rõ phương châm hoạt động: “Trận đầu phải là một trận thắng lợi. Trong lúc hoạt động ở Trung Quốc cần đứng trên lập trường đoàn kết giữa hai dân tộc, căn cứ vào lợi ích cách mạng dân chủ nhân dân cả hai nước mà giải quyết các vấn đề, tuyệt đối tránh “bản vị chủ nghĩa”; cần giáo dục cho hai quân đội nhiệm vụ đoàn kết giữa hai nước Trung Quốc mới và Việt Nam mới, giữa Giải phóng quân nhân dân Trung Quốc và Quân đội nhân dân Việt Nam; luôn tôn trọng phong tục, tập quán của nhân dân địa phương, nêu cao kỷ luật chiến trường, coi trọng công tác dân vận” [21, tr.43]. Với tinh thần “giúp Bạn như giúp chính mình”, sau 5 tháng, Quân đội nhân dân Việt Nam cùng Giải phóng quân nhân dân Trung Quốc giải phóng một số thị trấn do quân Tưởng chiếm đóng, mở rộng các khu Điền Quế, Việt Quế...

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bước sang giai đoạn quyết định, Hồ Chí Minh đã thăm Trung Quốc và Liên Xô (tháng 1.1950), gặp gỡ các nhà lãnh đạo, đồng thời đề nghị Trung Quốc cử cố vấn sang giúp Việt Nam vì sắp tới Việt Nam sẽ đánh lớn. Đề nghị của Hồ Chí Minh đã được phía Trung Quốc đáp ứng. Sau khi Hồ Chí Minh về nước, Trung Quốc đã nhanh chóng thực hiện những cam kết của mình. Cho tới khi kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hệ thống cố vấn quân sự Trung Quốc tại Việt Nam được hình thành từ Bộ Tổng tư lệnh đến một số đại đoàn chủ lực của Bộ quốc phòng Việt Nam.

Như vậy, sau khi được thành lập, hoạt động đối ngoại quốc phòng của Quân đội Nhân dân Việt Nam (tiên thân là Đội tuyên truyền Giải phóng quân) chủ yếu là sự phối hợp với quân đội các nước láng giềng, tranh thủ sự giúp đỡ của Trung Quốc và Liên Xô để tiến hành cuộc kháng chiến. Về chủ thể quan hệ

³ Mệnh lệnh giao nhiệm vụ cho Bộ Tư lệnh Liên khu I giúp Giải phóng quân nhân dân Trung Quốc xây dựng một khu giải phóng ở vùng Ung - Long - Khâm liên biên giới Đông Bắc của Việt Nam, thông ra biển, tạo điều kiện để khuếch trương lực lượng đón quân Nam Hạ, đồng thời hoạt động ở Đông Bắc để mở rộng khu tự do của Việt Nam ra sát tận biên giới, liền với khu giải phóng Việt Quế.

chủ yếu là với quân đội Lào, Campuchia, Trung Quốc và Liên Xô. Ở giai đoạn này hoạt động đối ngoại quốc phòng thực chất là những hợp tác đơn thuần về mặt quân sự. Mặc dù hình thức và số lượng đối tác hợp tác còn ít, song đây là những tiền đề quan trọng để mở rộng các hoạt động đối ngoại-hợp tác quốc phòng sau này.

1.2.1.2. Giai đoạn 1954 -1975

Sau khi giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, Đảng chủ trương xây dựng miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình và thống nhất Tổ quốc. Nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (ngày 05.09.1954) xác định là trụ cột bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình [21, tr.84-85]. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, trên lĩnh vực đối ngoại quốc phòng, các hoạt động và “mạng lưới tổ chức” đối ngoại quốc phòng của Quân đội nhân dân Việt Nam dần mở rộng để xây dựng Quân đội ngày càng chính quy, từng bước hiện đại. Việt Nam bắt đầu cử Tùy viên quốc phòng tại nhiều nước và ngược lại⁴. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giúp quân đội Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp; năm 1956, Việt Nam và Trung Quốc thống nhất kết thúc nhiệm vụ của Đoàn cố vấn quân sự Trung Quốc và chuyển sang chế độ chuyên gia quân sự. Trong giai đoạn này, do sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ, nhiều đoàn quân đội của các nước sang nghiên cứu kinh nghiệm chiến đấu của cách mạng Việt Nam. Bộ Quốc phòng Việt Nam đã thành lập các cơ quan chuyên trách công tác giới thiệu kinh nghiệm của quân đội Việt Nam cho các lực lượng cách mạng quốc tế đến Việt Nam nghiên cứu, học tập⁵. Bên cạnh giới

⁴ Việt Nam cử Tùy viên quốc phòng tại nhiều nước như: Liên Xô và Trung Quốc (1961), Cuba (1964), Hunggari và Cộng hòa Dân chủ Đức (1973), Ba Lan (1974) ... Các nước cử Tùy viên quốc phòng tại Việt Nam như: Trung Quốc và Liên Xô (năm 1955), Cộng hòa Dân chủ Đức (năm 1962), Indônêxia (năm 1964)...

⁵ Tính đến năm 1975, Việt Nam đã trao đổi kinh nghiệm với 118 đoàn quốc tế với 876 người, đến từ 35 quốc gia. Quân đội Việt Nam đã cử ra nước ngoài 82 đoàn cán bộ nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm với bạn.

thiệt kinh nghiệm chiến đấu, Quân đội Việt Nam còn mở các lớp đào tạo cán bộ quân sự cho một số nước Đông Nam Á ở các học viện, nhà trường của Quân đội Việt Nam.

Các hình thức đối ngoại quốc phòng nổi bật khác trong giai đoạn này là tiếp nhận sự giúp đỡ quốc tế cho Quân đội Việt Nam trên các mặt như: trang bị vũ khí, kỹ thuật; huấn luyện bộ đội, đào tạo cán bộ; đặc biệt là hoạt động phối hợp chiến đấu với lực lượng vũ trang cách mạng Lào và Campuchia⁶. Đồng thời, hoạt động đối ngoại quốc phòng luôn coi trọng việc củng cố tình đoàn kết hữu nghị của quân đội Việt Nam với quân đội các nước XHCN và bạn bè. Nhờ đó, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ ngày càng to lớn của các nước XHCN (nhất là Liên Xô, Trung Quốc) [135, tr.174], của phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới⁷.

Cùng với sự hình thành và phát triển tổ chức đối ngoại của Đảng và Nhà nước, công tác đối ngoại của Quân đội Việt Nam trưởng thành từng bước. Đối ngoại quốc phòng đã góp phần vào công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, gắn kết cuộc đấu tranh của dân tộc với các nước láng giềng và các nước XHCN, mở rộng quan hệ với các nước đang đấu tranh giải phóng dân tộc. Đối ngoại quốc phòng từ chỗ chủ yếu phục vụ việc tiếp nhận viện trợ vật chất, kỹ thuật của các nước XHCN, mở rộng sang giúp đỡ các nước và phong trào giải phóng dân tộc về kinh nghiệm chiến đấu cũng như cơ sở vật chất, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập tự do trên toàn thế giới. Ngay từ khi có chính

⁶ Đối với Lào, với tinh thần “Giúp bạn là tự giúp mình”, từ năm 1961, theo yêu cầu của Chính phủ Lào, Việt Nam đã bố trí quân tình nguyện Việt Nam hoạt động thường xuyên ở các tỉnh Bắc và Trung Lào [109, tr. 337]. Việt Nam và Lào thống nhất tổ chức hệ thống chuyên gia quân sự từ Trung ương đến cơ sở. Với Campuchia, trong giai đoạn này, Việt Nam luôn theo dõi chặt chẽ mọi biến động tình hình ở Campuchia, sát cánh chiến đấu cùng lực lượng vũ trang yêu nước Campuchia. Tính riêng giai đoạn 1969-1972, số chuyên gia quân sự Việt Nam ở Lào là 1.300 người, bộ đội chủ lực và quân tình nguyện là 36.946 người. Các trường quân sự của Việt Nam đã nhận đào tạo, bổ túc 6.788 cán bộ quân sự Lào; 1.560 cán bộ quân sự Campuchia và các nước khác.

⁷ Từ năm 1965 đến năm 1975, tổng số chuyên gia quân sự các nước XHCN sang giúp Việt Nam là 8.088 người, trung bình mỗi năm có khoảng 500 người công tác thường xuyên với Quân đội Việt Nam, trong đó chuyên gia quân sự Liên Xô chiếm 76%; Trung Quốc: 20%, còn lại là các nước khác như Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Triều Tiên... Quân đội Việt Nam cử 82 đoàn cán bộ nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm và hàng nghìn học sinh quân sự đi nghiên cứu, học tập ở các nước XHCN.

quyền cách mạng, mặc dù cuộc chiến đấu còn nhiều khó khăn, công tác đối ngoại quốc phòng của Việt Nam luôn xác định “giúp Bạn là tự giúp mình”, chia sẻ với các nước láng giềng về mọi mặt, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước; đó là phong cách đối ngoại thủy chung, vô tư, trong sáng và nhân văn của Quân đội nhân dân Việt Nam.

1.2.1.3. Giai đoạn 1975-2000

Sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, tập đoàn Pôn-pốt đưa quân đánh phá khu vực biên giới Tây Nam Việt Nam (ngày 03.05.1975). Mặc dù Việt Nam đã cố gắng giải quyết vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia bằng phương pháp hòa bình, nhưng chính quyền Pôn-pốt vẫn không thực hiện những cam kết đã đạt được trong đàm phán với Việt Nam mà vẫn tiếp tục gây ra những vụ tiến công lấn chiếm biên giới với quy mô và tính chất ngày càng nghiêm trọng. Thực hiện chỉ thị, nghị quyết của QUTW và yêu cầu của Bạn, Việt Nam đã khẩn trương triển khai lực lượng, giúp Campuchia thoát khỏi chế độ diệt chủng Pôn-pốt. Sau đó, Quân tình nguyện Việt Nam và chuyên gia quân sự ở lại giúp cách mạng và nhân dân Campuchia cho đến khi Campuchia tự đảm đương được các nhiệm vụ của mình [8, tr.223].

Trong giai đoạn này, quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc có nhiều diễn biến phức tạp⁸. Trong bối cảnh đó, chuyên gia quân sự Trung Quốc được tổ chức đưa tiễn về nước chu đáo nên nhiều chuyên gia rất cảm động và giữ ấn tượng tốt đẹp với Quân đội nhân dân Việt Nam. Để giảm căng thẳng với Trung Quốc, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã khuyến khích Tùy viên Quân sự Trung Quốc tham gia các hoạt động chung của Đoàn Tùy viên Quân sự tại Việt Nam, các hoạt động giữa Tùy viên Quân sự hai nước dân khôi phục và trở lại hoạt động bình thường [21, tr.179].

Sau khi giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc và hoàn thành nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia, để tập trung xây dựng

⁸ Trung Quốc rút chuyên gia, triệu hồi Đại sứ và Tùy viên Quân sự tại Việt Nam về nước (ngày 01.01.1979).

đất nước, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, Đảng chủ trương điều chỉnh chiến lược, giảm bớt quân số thường trực. Theo đó, đối ngoại quốc phòng trong giai đoạn này tập trung vào các hình thức hoạt động chủ yếu như: trao đổi, giao lưu giữa đoàn quân sự các cấp; phục vụ công tác viện trợ, giúp đỡ của quốc tế, hợp tác đào tạo - huấn luyện quân sự và giới thiệu kinh nghiệm đấu tranh vũ trang; hợp tác với quân đội một số nước để giải quyết các vấn đề sau chiến tranh.

Về trao đổi, giao lưu đoàn quân sự các cấp: giai đoạn này Bộ Quốc phòng Việt Nam có điều kiện thuận lợi để cử các đoàn đi thăm hữu nghị và công tác ở nước ngoài; đồng thời, nhiều đoàn quân sự đến thăm Việt Nam⁹. Cùng với việc cử các đoàn đi thăm và làm việc ở nước ngoài, Quân đội nhân dân Việt Nam đã chủ động mở rộng quan hệ hữu nghị với quân đội nhiều nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam và nhiều nước đã cử tùy viên quốc phòng thường trú tại thủ đô của nhau¹⁰.

Về phục vụ công tác viện trợ, giúp đỡ của quốc tế, hợp tác đào tạo - huấn luyện quân sự và giới thiệu kinh nghiệm đấu tranh vũ trang: viện trợ quốc tế cho Quân đội Việt Nam giai đoạn này được chuyển dần từ giúp đỡ vũ khí, trang bị sang giúp đỡ xây dựng cơ bản như xây dựng hệ thống nhà trường quân sự; bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị. Bên cạnh viện trợ cho Quân đội Việt Nam một số lượng vũ khí khá lớn, Liên Xô còn giúp Việt Nam xây dựng, mở rộng thêm số lượng các học viện, nhà trường, trung tâm huấn luyện... Các nước khác như Hungari, Bulgaria, Tiệp Khắc, Ba Lan cũng dành cho Quân đội Việt Nam nhiều khoản viện trợ, chủ yếu là dụng cụ quân y, quân trang. Việc dành được sự viện trợ, ủng hộ từ các nước bạn bè khi đất nước, quân đội còn gặp nhiều khó khăn có phần đóng góp rất lớn của công tác đối ngoại quốc phòng giai đoạn này.

⁹ Một số nước Bộ Quốc phòng Việt Nam có tần suất thăm viếng nhiều như: Liên Xô, Lào, Campuchia, Cuba, Angiêri, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Ba Lan, Trung Quốc, Ấn Độ... Đồng thời, nhiều đoàn quân sự đến thăm Việt Nam, trong đó có quân đội Lào, Campuchia, Liên Xô, Trung Quốc, Cuba, Ấn Độ...

¹⁰ Đáng chú ý là: Lào (năm 1977), Campuchia và Ấn Độ (năm 1980), Hoa Kỳ (năm 1995); Pháp và Anh (năm 1991 và 1996).

Về hợp tác đào tạo, Bộ Quốc phòng Campuchia và Lào tiếp tục gửi cán bộ sang học tập tại Việt Nam. Số học sinh quân sự tăng dần, trung bình mỗi năm có trên 500 học viên quân sự Campuchia và Lào được đào tạo ở Việt Nam. Ngoài việc đào tạo, huấn luyện cán bộ quân sự cho bạn ở trong nước, Việt Nam tiếp tục cử nhiều lượt chuyên gia quân sự sang giúp Lào, Campuchia và Cuba. Bộ Quốc phòng Việt Nam cũng đã cử nhiều lượt cán bộ sang bổ túc, đào tạo, tham quan diễn tập tại Liên Xô¹¹. Sau khi Liên Xô sụp đổ, viện trợ quân sự không hoàn lại cho Việt Nam chấm dứt, các hiệp định về cố vấn, chuyên gia quân sự và đào tạo cán bộ quân sự cho Việt Nam hết hiệu lực. Quan hệ quốc phòng, đặc biệt là hợp tác kỹ thuật quân sự với Liên bang Nga được khôi phục và có bước phát triển mới kể từ sau chuyến thăm Nga của Tổng tham mưu trưởng Đào Đình Luyện năm 1994. Bên cạnh hợp tác đào tạo, huấn luyện quân sự với các nước; Quân đội Việt Nam vẫn tiếp tục giới thiệu kinh nghiệm đấu tranh vũ trang cách mạng cho quân đội các nước; điển hình là Cuba, Nicaragua, Libya, Angola, Congo, Colombia...

Về hợp tác giải quyết các vấn đề sau chiến tranh: Sau khi kết thúc chiến tranh, Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Công an cùng Mỹ tiến hành công tác tìm kiếm người Mỹ mất tích (MIA). “Việt Nam coi việc tìm kiếm binh sỹ Hoa Kỳ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam là vấn đề nhân đạo” [127, tr.9] và cũng yêu cầu Hoa Kỳ phải có trách nhiệm cung cấp thông tin về các quân nhân Việt Nam còn mất tin, mất tích trong chiến tranh. Ngoài vấn đề MIA, Việt Nam thuyết phục, yêu cầu Hoa Kỳ phải có trách nhiệm khắc phục bom, mìn còn sót lại (kể từ khi thống nhất đất nước đến năm 2000, Việt Nam mới giải quyết được 3,28% diện tích bị ô nhiễm bom mìn trên toàn quốc) [51, tr.75]; đồng thời đề nghị Hoa Kỳ giúp khắc phục hậu quả những nơi bị nhiễm chất đi-o-xin, coi đây là trách nhiệm đạo lý, tinh thần đối với Việt Nam.

¹¹ Tính riêng giai đoạn 1976-1985, Việt Nam đã cử 5.000 lượt cán bộ sang Liên Xô học tập; đồng thời Liên Xô đã cử 7.126 chuyên gia và cố vấn quân sự sang Việt Nam.

Như vậy, trong hai cuộc kháng chiến cứu nước, đối ngoại quốc phòng đã thực hiện đúng đắn và nghiêm túc đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước, góp phần tăng cường, củng cố khối đoàn kết quốc tế, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ cả tinh thần và vật chất của nhân dân và quân đội các nước XHCN cũng như nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, nhất là sự viện trợ to lớn và có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc; giữ vững liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia. Thắng lợi của mặt trận ngoại giao, trong đó có phần đóng góp của hoạt động đối ngoại quốc phòng đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Sau khi đất nước thống nhất, đối ngoại quốc phòng đã tích cực tham gia cùng đối ngoại Đảng và ngoại giao Nhà nước tiến tới bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và Trung Quốc, góp phần tạo dựng, giữ gìn và củng cố môi trường hòa bình; tranh thủ điều kiện thuận lợi để xây dựng quân đội [54, tr.398]. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, đối ngoại quốc phòng chủ yếu được triển khai trên lĩnh vực song phương; hình thức hoạt động chưa phong phú, quan hệ hợp tác với quân đội một số nước chưa đi vào chiều sâu và tương xứng với tiềm năng vốn có. Chính những thành công và hạn chế này là cơ sở thực tiễn quan trọng để hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam đầu thế kỷ XXI đến nay.

1.2.2. Đặc điểm tình hình thế giới, khu vực và trong nước những năm đầu thế kỷ XXI

1.2.2.1. Tình hình thế giới

Bước sang thế kỷ XXI, *hòa bình, hợp tác là xu thế chủ đạo*. Sau gần một thập kỷ kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, xu thế hòa bình và hợp tác thay cho thù địch, nghi kỵ do vấn đề ý thức hệ khiến cho quan hệ giữa các nước không còn quá căng thẳng; các nước có điều kiện để điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực trong đó có hợp tác quốc phòng. Mặc dù vậy, tâm lý đề phòng lẫn nhau vẫn còn nhất là trong hợp tác trên

lĩnh vực quốc phòng giữa những nước từng là đối thủ của nhau. Cũng như nhiều nước trên thế giới, xu thế hòa bình tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác quốc phòng với các nước. Tuy nhiên, trong quá trình thiết lập các mối quan hệ quốc phòng, Việt Nam vẫn luôn phải tính toán và có những bước đi thận trọng sao cho phù hợp với đường lối, chính sách quốc gia mình cũng như phù hợp với lợi ích của các quốc gia khác, tránh để xảy ra nghi kỵ, bất đồng.

Vấn đề khủng bố và an ninh phi truyền thống trở thành thách thức lớn.

Sau sự kiện 11.9.2001, chống khủng bố trở thành ưu tiên hàng đầu trong chính sách an ninh quốc gia không phải chỉ riêng Hoa Kỳ mà còn của nhiều nước lớn trên thế giới. Một số nước đã lợi dụng việc chống khủng bố để tập hợp lực lượng, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền, tranh giành ảnh hưởng tại các khu vực chiến lược [56, tr.224-225]. Vấn đề khủng bố làm xuất hiện cục diện chính trị mới ở những khu vực trọng yếu, đe dọa ổn định của các quốc gia và khu vực, dẫn đến những điều chỉnh, thay đổi mối quan hệ giữa các nước, trong đó có quan hệ về quốc phòng. Các vấn đề an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia...đang trở thành thách thức lớn với các quốc gia. Giải quyết những thách thức an ninh phi truyền thống là công việc vô cùng khó khăn, phức tạp; đòi hỏi sự vào cuộc của cả cộng đồng quốc tế vì không một quốc gia hay khu vực riêng lẻ nào có thể tự mình giải quyết được. Trong tình hình đó, quân đội với những nguồn lực ưu việt, trở thành lực lượng ngày càng có vai trò to lớn trong đối phó với các thách thức trên. Cùng với việc điều chỉnh chức năng, nhiều nước đã thay đổi đường lối xây dựng và tổ chức quân đội, tăng cường hợp tác bằng nhiều hình thức khác nhau để đối phó với các thách thức an ninh. Việc nâng cao tiềm lực quốc phòng để bảo vệ đất nước cũng như để ứng phó với các thách thức an ninh trên thường dễ dẫn đến tình trạng chạy đua vũ trang [99, tr.224]. Bên cạnh đó, việc thiết lập các mối quan hệ quốc phòng giữa các nước thường thu hút sự quan tâm của các quốc gia; dễ bị

hiểu nhầm là tập hợp lực lượng để chống lại nước khác hay được cho là khiêu khích, gây bất ổn về mặt an ninh.

Toàn cầu hóa không chỉ chi phối sự phát triển kinh tế thế giới, mà còn tác động sâu sắc đến an ninh quân sự và quan hệ quốc phòng giữa các quốc gia. Toàn cầu hóa dẫn đến quyền lợi chính trị, kinh tế, quân sự... của các nước đan xen lẫn nhau và ngày càng phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài [139, tr.16]. Quyền lợi đan xen là yếu tố khiến các nước trong một số trường hợp thường phải cân nhắc đối tượng tấn công, lựa chọn đồng minh, liên minh quân sự hay thiết lập các mối quan hệ về quốc phòng - một lĩnh vực được xem là nhạy cảm. Cùng với tốc độ toàn cầu hóa và mức độ tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên, khoảng cách giữa xung đột quốc tế, xung đột khu vực với xung đột trong nước và ngược lại ngày càng thu hẹp do khả năng lây lan các bất ổn an ninh từ nước này sang nước khác dễ dàng hơn. Thực tế này đòi hỏi các quốc gia phải không ngừng gia tăng khả năng ngăn chặn thông qua nhiều cách thức, trong đó có hợp tác quốc phòng để sẵn sàng ứng phó với các diễn biến bất lợi.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh với những thành tựu mới về công nghệ thông tin, tự động hóa, vật liệu mới, sinh học, năng lượng mới... đã tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực quân sự và quan hệ quốc phòng giữa các quốc gia. Khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ dẫn đến cuộc cách mạng quân sự mới làm thay đổi căn bản về học thuyết quân sự, phương thức tiến hành chiến tranh, phương pháp tác chiến...; theo đó, hình thức quan hệ quốc phòng của quân đội các nước cũng có nhiều thay đổi. Bên cạnh các hình thức truyền thống như trao đổi đoàn quân sự các cấp, huấn luyện, diễn tập quân sự chung...; quan hệ quốc phòng còn được thực hiện dưới các hình thức như cử các tàu chiến hiện đại ghé thăm, chuyên giao công nghệ sản xuất vũ khí, trang bị mới. Phương tiện thông tin liên lạc hiện đại được nhiều nước tận dụng triệt để trong tuyên truyền chính sách đối ngoại quốc phòng. Nhiều vấn đề “nóng” được đàm thoại, trao đổi, tìm hướng giải quyết thông qua đường dây liên lạc “nóng” đã thiết lập giữa quân đội các nước.

1.2.2.2. Tình hình khu vực

Khu vực châu Á-Thái Bình Dương (CA-TBD) thể hiện rõ các đặc điểm của tình hình thế giới, tuy nhiên tình hình khu vực có một số đặc thù tác động đến an ninh, quan hệ quốc phòng của các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Do vị thế địa-chính trị, địa-kinh tế ngày càng quan trọng của khu vực, các nước lớn đã có những điều chỉnh chiến lược, trong đó chú trọng thúc đẩy các mối quan hệ quốc phòng nhằm tăng cường ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích của mình tại đây.

Bước sang thế kỷ XXI, để gia tăng ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích ở khu vực; các nước lớn đã tập trung điều chỉnh chiến lược, trong đó chú trọng thúc đẩy quan hệ quốc phòng với các nước trong khu vực theo những tầm mức và hình thức khác nhau. Trước thực tế Trung Quốc ngày càng vươn lên cả về kinh tế và sức mạnh quân sự khiến Hoa Kỳ (dưới thời Tổng thống Obama) phải có sự điều chỉnh, chuyển trọng tâm chiến lược từ châu Âu-Đại Tây Dương sang CA-TBD, tăng cường triển khai chiến lược tái cân bằng tại CA-TBD nhằm thu hẹp không gian phát triển, kiềm chế tham vọng của Trung Quốc và thắt chặt hơn nữa quan hệ của Hoa Kỳ với các đồng minh cũng như đối tác tại CA-TBD [38, tr.88]. Hoa Kỳ đẩy mạnh triển khai đồng bộ các biện pháp can dự vào khu vực, trong đó chú trọng củng cố các quan hệ đồng minh và mở rộng quan hệ đối tác mới (triển khai 2.500 quân ở Australia [24, tr.40]; cho Philippines và Thái Lan hưởng quy chế “Đồng minh chiến lược ngoài NATO” [85, tr.301]. Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ quốc phòng - quân sự với nhiều nước ở khu vực; đáng chú ý là việc Trung Quốc đề xuất với Hoa Kỳ xây dựng quan hệ quân sự kiểu mới tương ứng với quan hệ nước lớn kiểu mới với nội dung cơ bản là “tin tưởng, hợp tác, không xung đột, bền vững”. Nhật Bản từ cường quốc kinh tế đang tìm cách vươn lên thành cường quốc chính trị, nhấn mạnh vai trò quân sự và thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ quốc phòng - quân sự với các nước CA-TBD; quyết định thực thi quyền phòng vệ tập thể bằng cách sửa đổi Hiến pháp [128, tr.15]. Nga gia tăng ảnh

hướng ở khu vực CA-TBD để bảo đảm an ninh phía đông của nước này; hiện đang thúc đẩy xây dựng “Hệ thống an ninh tập thể châu CA-TBD” với các bên có liên quan, tích cực tham gia vào các diễn đàn đa phương khu vực [35, tr.11]. Ấn Độ đang đẩy mạnh thực hiện chính sách hướng Đông. Để thực hiện thành công chính sách này, ngoài việc thúc đẩy quan hệ quân sự với Nga, Hoa Kỳ, còn đẩy mạnh quan hệ với Australia, Nhật Bản và các nước ASEAN. Những điều chỉnh chiến lược cùng với việc chú trọng thúc đẩy các mối quan hệ quốc phòng ở khu vực của các nước lớn đặt ra cho đối ngoại quốc phòng Việt Nam cả thời cơ lẫn thách thức. Do xu thế chuyển dịch trọng tâm chiến lược sang khu vực CA - TBD của Hoa Kỳ và nhiều cường quốc khác, Việt Nam với tư cách là một thành viên ngày càng có uy tín trong ASEAN, đồng thời được nhiều nước trong khu vực coi là nước có lực lượng quân đội hùng mạnh ở Đông Nam Á bằng thực tiễn lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc đã chứng minh. Bởi vậy, việc thiết lập quan hệ về quốc phòng với Việt Nam được nhiều nước, trong đó có các nước lớn quan tâm. Việt Nam có thể nhân cơ hội này để thúc đẩy quan hệ quốc phòng với các nước lớn nhằm nâng cao vị thế và tiềm lực quốc phòng, đồng thời không để bị rơi vào thế xen kẹt bất lợi cho việc bảo đảm an ninh quốc gia.

Khu vực châu Á Thái Bình Dương là khu vực tồn tại nhiều mâu thuẫn và điểm nóng phức tạp.

Mâu thuẫn về dân tộc - tôn giáo, nguy cơ khủng bố, nguy cơ đòi li khai, đòi thành lập quốc gia tự trị, sự bất ổn về chính trị xã hội, kinh tế ở một số nước thành viên ASEAN trở thành khó khăn, thách thức lớn [66, tr.65]. Mâu thuẫn về việc phân định biên giới lãnh thổ cũng đang trở thành những vấn đề nóng bỏng. Các điểm nóng như bán đảo Triều Tiên, eo biển Đài Loan, biển Hoa Đông và Biển Đông... có nguy cơ dẫn đến xung đột giữa các bên liên quan và trở thành mối đe dọa không chỉ đối với hòa bình, ổn định của khu vực mà còn với cả thế giới. Liên quan đến vấn đề tranh chấp chủ quyền vùng biển và hải đảo: ở khu vực Trường Sa, các nước tuyên bố chủ quyền ở vùng biển này vẫn duy trì một

lực lượng quân sự đáng kể, vì vậy rất khó tránh khỏi xảy ra xung đột; ở Eo biển Ma-lắc-ca, nạn cướp biển thường xuyên xảy ra, tình hình an ninh rất phức tạp... Những điểm nóng trên nếu không được giải quyết kịp thời và triệt để rất dễ trở thành xung đột vũ trang, vì vậy Quân đội Việt Nam phải “chung tay” cùng quân đội các nước trong khu vực giải quyết vấn đề này bởi an ninh của khu vực cũng chính là an ninh của Việt Nam.

ASEAN trở thành nhân tố thúc đẩy hợp tác khu vực, đặc biệt là về mặt chính trị và an ninh.

Do cạnh tranh chiến lược với nhau và do những thành công của ASEAN đạt được trong thời gian gần đây, các nước lớn đều ủng hộ vai trò của ASEAN trong nỗ lực xây dựng thể chế hợp tác khu vực CA-TBD về mặt chính trị và an ninh. Những cơ chế hợp tác như: Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Đối thoại Shangri-La và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)... dù chưa lớn mạnh để đảm bảo an ninh chung cũng như niềm tin chiến lược cho các nước, song rất quan trọng và cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Các cơ chế trên đồng thời là diễn đàn quan trọng để các nước trong khu vực chia sẻ quan điểm, minh bạch chính sách quốc phòng, xây dựng lòng tin, bàn thảo phương sách giải quyết những vấn đề an ninh - chính trị phức tạp. Đối với các nước nhỏ như Việt Nam, các cơ chế, diễn đàn này trở nên vô cùng cần thiết để Quân đội Việt Nam thăm dò quan điểm các bên; bày tỏ quan điểm, lập trường đối với các vấn đề liên quan đến lợi ích của mình, đồng thời kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế trong giải quyết các vấn đề an ninh đang đặt ra.

1.2.2.3. Tình hình trong nước

Những năm đầu thế kỷ XXI, Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, đời sống vật chất, tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân đều được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên. Quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước đang được củng cố và ngày càng đi vào chiều sâu. Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao

với 187 quốc gia trên thế giới; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 3 nước, đối tác chiến lược với 15 nước, đối tác toàn diện với 10 nước [143, tr.18]. Quan hệ đối ngoại với các nước ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất hơn tạo thuận lợi cho đối ngoại quốc phòng phát triển. Đối ngoại quốc phòng là một bộ phận đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng. Vì vậy, đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước rộng mở, đi vào chiều sâu có tác dụng mở đường, khai thông cho đối ngoại quốc phòng. Ngược lại, đối ngoại quốc phòng làm phong phú thêm các nội hàm quan hệ, góp phần tăng thêm sức mạnh toàn diện của quốc gia.

Môi trường an ninh của Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt, các điều ước quốc tế liên quan đến chủ quyền quốc gia trên bộ, trên biển được tích cực đàm phán, ký kết. Về cơ bản, biên giới trên đất liền của Việt Nam với các nước láng giềng đã được phân định, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam và các nước láng giềng xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển. Vấn đề biên giới trên biển vốn nhiều phức tạp cũng đang được tích cực giải quyết. Đây là những tiền đề vô cùng quan trọng để Việt Nam tiếp tục củng cố và mở rộng đối ngoại quốc phòng.

Tuy nhiên, mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao nhưng trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam hiện còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam vẫn đứng trước một số nguy cơ lớn như: nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, nguy cơ lệch hướng XHCN, tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, can thiệp vào công việc nội bộ, gây mất ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam [54, tr.169]. Vấn đề nhân quyền, tự do dân chủ, tự do tôn giáo đang bị các thế lực thù địch xuyên tạc, lợi dụng để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, kích động bạo loạn, ly khai tại một số khu vực của đất nước. Cũng như nhiều nước khác, Việt Nam đang phải đối mặt với những vấn đề

an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, thiên tai, bệnh dịch, cướp biển, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia...[14, tr.18]. Mặc dù chiến tranh đã kết thúc được nhiều năm, song những hậu quả do chiến tranh để lại như bom mìn chưa nổ, chất độc đi-ô-xin...vẫn còn nặng nề. Vấn đề biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Những đặc điểm này gây nhiều khó khăn; đồng thời, đặt ra nhiều nhiệm vụ nặng nề đối với đối ngoại quốc phòng Việt Nam, nhất là trong giải quyết các vấn đề an ninh đang đe dọa đến sự tồn vong của quốc gia. Trong bối cảnh tình hình hiện nay, rõ ràng không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia khác đều ý thức được tầm quan trọng của việc sử dụng ngoại giao trong giải quyết bất đồng, xung đột. Vì vậy, đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng nói riêng thường được ưu tiên sử dụng trước trong giải quyết các thách thức an ninh đặt ra.

1.2.3. Tiềm lực quốc phòng Việt Nam

Tiềm lực quốc phòng Việt Nam bao gồm: tiềm lực chính trị - tinh thần, tiềm lực kinh tế, tiềm lực khoa học - công nghệ và tiềm lực quân sự. Tiềm lực chính trị - tinh thần là khả năng tiềm tàng về chính trị - tinh thần (biểu hiện ở nhận thức, ý chí, niềm tin, tâm lý, tình cảm của nhân dân và lực lượng vũ trang) có thể huy động nhằm tạo ra sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng [26, tr.107]. Xét về tiềm lực này, Quân đội nhân dân Việt Nam - lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ quốc phòng hiện nay về cơ bản tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc; có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý chí quyết tâm cao, sẵn sàng nhận và hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao; thực sự là lực lượng tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân [115, tr.111].

Tiềm lực kinh tế là khả năng tiềm tàng về kinh tế (được biểu hiện ở khối lượng nhân lực, vật lực, tài lực của nền kinh tế...) có thể huy động để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng hoặc tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Trong những năm qua, kinh tế Việt Nam liên tục đạt nhịp độ tăng trưởng cao, nhờ đó đời sống vật chất, tinh thần của lực lượng vũ trang được cải thiện. Việt

Nam đã có lượng dự trữ hậu cần đáp ứng yêu cầu đối phó với mọi tình huống khẩn cấp [14, tr.37]. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm (SIPRI), ngân sách chi tiêu cho quốc phòng của Việt Nam trong 5 năm gần đây (từ 2010 đến 2015) có phần tăng lên, xấp xỉ 2,3% GDP¹² [155].

Tiềm lực khoa học và công nghệ là khả năng tiềm tàng về khoa học và công nghệ (biểu hiện ở trình độ và khả năng phát triển khoa học; số lượng và chất lượng các nhà khoa học; cơ sở vật chất phục vụ cho công tác nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học và công nghệ vào lĩnh vực quốc phòng...) có thể huy động nhằm giải quyết những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của xã hội cũng như xử lý các tình huống quốc phòng để bảo vệ Tổ quốc. Trong những năm qua, Việt Nam luôn quan tâm phát triển khoa học-kỹ thuật quân sự, tập trung nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và chiến thuật để đối phó có hiệu quả với chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao. Tuy nhiên, trình độ khoa học-kỹ thuật quân sự Việt Nam vẫn chưa bắt kịp với nhiều nước trên thế giới và khu vực; số lượng, chủng loại vũ khí trang bị tự sản xuất còn ít, chủ yếu phụ thuộc vào sự mua sắm từ bên ngoài. So với một số ngành công nghiệp dân dụng thì trình độ công nghệ của một số nhà máy công nghiệp quốc phòng còn tụt hậu [91, tr.39].

Tiềm lực quân sự (bao gồm con người và vũ khí trang bị) - nòng cốt của tiềm lực quốc phòng, là khả năng về vật chất và tinh thần có thể huy động để tạo thành sức mạnh phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong cả thời bình và thời chiến. Trong bối cảnh thời bình, Việt Nam chủ trương giảm mạnh số lượng quân thường trực, xây dựng bộ đội địa phương và lực lượng dự bị động viên phù hợp với yêu cầu tình hình thực tế [10, tr.60]. Việt Nam duy trì quân số thường trực khoảng 415.000 quân (đứng thứ 13 thế giới); lực lượng dự bị khoảng 5.040.000 quân (đồng nhất thế giới) [151]. Theo công bố của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm, trong giai đoạn từ 2012 đến 2016, Việt Nam lọt

¹² Năm 2003 là 1,72 tỉ USD chiếm 2,1% GDP; 2005 là 1,85 tỉ USD chiếm 1,8% GDP; 2010 là 3,38 tỉ USD chiếm 2,3% GDP; 2014 là 4,26 tỉ USD chiếm 2,3% GDP; 2015 là 4,59 tỉ USD chiếm 2,3% GDP (Nguồn: www.sipri.org.)

vào nhóm 10 nhà nhập khẩu vũ khí hàng đầu thế giới (tăng cao về thứ hạng so với giai đoạn 2007-2011, Việt Nam xếp thứ 29), chiếm khoảng 3% thị phần vũ khí thế giới với giá trị khoảng 5 tỷ USD [155]. Xét tổng thể về tiềm lực quân sự hiện nay, Việt Nam xếp thứ 17 trong tổng số 126 quốc gia được xếp hạng [151].

Tiềm lực quốc phòng ngày càng được nâng lên là yếu tố quan trọng để duy trì sự ổn định của đất nước, theo đánh giá trong văn kiện Đại hội Đảng gần đây, “Quốc phòng-an ninh được tăng cường; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững hòa bình để phát triển đất nước” [33, tr.58,59]. Bên cạnh đó, Quân đội Việt Nam sau nhiều năm thực hiện chủ trương từng bước tiến lên hiện đại, một số quân binh chủng tiến thẳng lên hiện đại, nhưng kết quả chưa đạt được như chủ trương đề ra; mặt khác, các thế lực thù địch luôn có âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội, tách quân đội ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng; tiềm lực quốc phòng Việt Nam tuy được cải thiện nhưng vẫn đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa để thích ứng với điều kiện chiến tranh hiện đại có thể xảy ra, có đủ khả năng để hóa giải mọi bất lợi về mặt an ninh của đất nước; tình hình biển đảo phức tạp hiện nay đòi hỏi phải nhanh chóng nâng cao sức mạnh cho lực lượng thực thi nhiệm vụ trên biển như hải quân, không quân, cảnh sát biển... Mặt khác, theo đánh giá của một số tổ chức nghiên cứu quốc phòng có uy tín của thế giới thì tiềm lực quân sự của Việt Nam được nâng lên, song nếu so sánh với nhiều nước, đặc biệt là các nước lớn (về chất lượng, số lượng, chủng loại vũ khí trang bị, ngân sách chi cho quốc phòng...) cho thấy tiềm lực quân sự Việt Nam vẫn còn thua kém nhiều. Hơn nữa, trong lịch sử, Việt Nam thường phải đối đầu với lực lượng hiếu chiến của một số nước và khả năng này chưa hẳn là không còn. Tóm lại, do thực lực quốc phòng, những thách thức và nguy cơ đe dọa đến an ninh của Việt Nam như đã trình bày đặt ra cho Việt Nam nhu cầu tăng cường năng lực, duy trì lực lượng vũ trang mạnh, tinh nhuệ, không ngừng nâng cao kỹ năng chiến đấu, khả năng sẵn hữu và làm chủ các vũ khí trang bị hiện đại...đủ để tự vệ. Chính những nhu cầu

này đặt ra những nhiệm vụ nặng nề cho nhiều bộ, ngành và các lực lượng chuyên trách trong đó có lực lượng làm công tác đối ngoại quốc phòng.

Tiểu kết

Như vậy, các khái niệm cả trong và ngoài nước đều nhận định đối ngoại quốc phòng do quân đội là lực lượng nòng cốt tiến hành nhằm mục tiêu thực hiện thắng lợi chính sách đối ngoại và quốc phòng của một quốc gia. Xét riêng về mối quan hệ hệ thống cấu trúc, đối ngoại quốc phòng Việt Nam là một bộ phận đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước; đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp, về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam mà trực tiếp và thường xuyên là của QUTW.

Với đặc thù là một nước nhỏ thường xuyên phải đấu tranh giành độc lập, những truyền thống hay nghệ thuật đối ngoại tiêu biểu như: hòa hiếu, chính nghĩa, kết hợp cương nhu đúng lúc, mềm dẻo nhưng không nhượng bộ... thường được vận dụng trong xử lý các mối quan hệ với các nước. Cùng với truyền thống đối ngoại tiêu biểu của dân tộc, những tư tưởng, phong cách, phương pháp ngoại giao của Hồ Chí Minh như: luôn đề cao độc lập, tự chủ, đoàn kết quốc tế, kiên định về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, thêm bầu bạn, bớt kẻ thù... là những cơ sở quan trọng trong việc xác định những nguyên tắc, phương châm của chính sách đối ngoại quốc phòng.

Là một bộ phận đối ngoại của Đảng, đối ngoại quốc phòng được đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước định hướng cả về nội dung và các bước triển khai. Bước sang thế kỷ XXI, sự đổi mới tư duy mạnh mẽ của Đảng trong quan niệm bạn thù, trong linh hoạt xác định đối tác đối tượng, bước chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang hội nhập quốc tế... là những tiền đề, cơ sở quan trọng để xác định đối tượng, mức độ quan hệ và nội dung triển khai các hoạt động đối ngoại quốc phòng. Cũng xuất phát từ sự đổi mới tư duy của Đảng, trong thời gian gần đây, công tác đối ngoại quốc phòng được Đảng và Nhà

nước chú trọng hơn, đây là yếu tố thuận lợi để Bộ Quốc phòng triển khai mạnh mẽ các hoạt động đối ngoại quốc phòng.

Bên cạnh đó, thực tiễn triển khai hoạt động đối ngoại quốc phòng trong nửa cuối của thế kỷ XX mặc dù có những thành công nhất định, song không ít những bất cập, hạn chế đã bộc lộ ở khía cạnh nội dung và hình thức hoạt động. Do bối cảnh tình hình đất nước và nhiệm vụ quân đội trong từng giai đoạn nên đối ngoại quốc phòng có những hình thức và nội dung triển khai khác nhau. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đối ngoại quốc phòng tập trung cho nhiệm vụ giải phóng đất nước, hình thức đối ngoại giai đoạn này chưa thực sự phong phú, chưa có những bước triển khai chủ động, hình thức chủ yếu là phục vụ sự phối hợp chiến đấu với các nước Lào, Campuchia, tiếp nhận sự viện trợ, trao đổi kinh nghiệm chiến đấu, các hoạt động liên quan đến công tác chuyên gia, cố vấn quân sự... Vì vậy, trong giai đoạn này đối ngoại quốc phòng chỉ có thể được xem là những hợp tác quân sự ban đầu, đặt cơ sở nền tảng cho đối ngoại quốc phòng sau này. Đối ngoại quốc phòng giai đoạn từ sau khi thống nhất đất nước đến cuối thế kỷ XX đã được triển khai với những hình thức phong phú hơn, song chủ yếu là trên bình diện song phương; đối ngoại, hợp tác quốc phòng đa phương mới chỉ dừng lại ở việc tham gia diễn đàn khu vực ASEAN (ARF).

Bước sang thế kỷ XXI, sau gần một thập kỷ kết thúc chiến tranh Lạnh, sự nghi kỵ lẫn nhau giữa các nước từng là cựu thù tuy có giảm xuống nhưng chưa hẳn là hoàn toàn chấm dứt; vì vậy, các mối quan hệ về quốc phòng thường nhận được sự quan tâm sát sao; trong một số trường hợp bị hiểu nhầm là liên minh quân sự để chống lại nước thứ ba. Đồng thời, bước sang thế kỷ mới, các đặc điểm của tình hình thế giới và khu vực như toàn cầu hóa, các vấn đề an ninh phi truyền thống, sự phát triển của khoa học-kỹ thuật, xu hướng tăng cường các mối quan hệ về quốc phòng sau khi Hoa Kỳ chuyển trọng tâm sang khu vực CÁ-TBD, sự xuất hiện các diễn đàn an ninh quốc phòng tại khu vực... đã tác động sâu sắc đến hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của đối ngoại quốc phòng Việt Nam.

Mặt khác, xuất phát từ tình hình trong nước với những thuận lợi, thách thức đan xen do nguyên nhân chủ quan và khách quan; xuất phát từ thực tế tiềm lực quốc phòng Việt Nam đã đặt ra cho đối ngoại quốc phòng những yêu cầu bức thiết, đó là: *thứ nhất*, đối ngoại quốc phòng phải tham gia giải quyết các nguy cơ đe dọa an ninh; *thứ hai*, đối ngoại quốc phòng phải góp phần hóa giải bài toán nâng cao tiềm lực quốc phòng; *thứ ba*, đối ngoại quốc phòng phải phối hợp với các lĩnh vực hoạt động khác để củng cố, xây dựng sức mạnh toàn diện của đất nước. Tập hợp những truyền thống, tư tưởng, quan điểm, tư duy đối ngoại, đặc điểm tình hình thế giới, khu vực, trong nước, tiềm lực quốc phòng và nhu cầu nâng cao tiềm lực quốc phòng là những cơ sở lý luận và thực tiễn cơ bản nhất để Đảng, Nhà nước và Bộ Quốc phòng hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG VÀ THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI QUỐC PHÒNG VIỆT NAM TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2016

2.1. Nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam

Là một bộ phận trong hệ thống đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng nằm trong tổng thể chung nội dung chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước những năm đầu thế kỷ XXI. Trên cơ sở nội dung chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng cụ thể hóa thành nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng như sau:

2.1.1. Chủ trương đối ngoại quốc phòng

Xuất phát từ chủ trương đối ngoại và quốc phòng của Đảng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001), chủ trương đối ngoại quốc phòng được các Sách trắng *Quốc phòng Việt Nam* xác định rõ trong chính sách quốc phòng của Việt Nam, cụ thể là:

“Thiết lập và phát triển quan hệ giao lưu, hợp tác trên cơ sở bình đẳng, hiểu biết lẫn nhau với lực lượng vũ trang các nước khác” [13, tr.60]. Chủ trương đó được nhấn mạnh, làm rõ thêm: “Việt Nam chú trọng phát triển quan hệ quốc phòng với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, cùng có lợi” và “Quân đội nhân dân Việt Nam chủ trương mở rộng và nâng cao hiệu quả các mối quan hệ quốc phòng song phương, đồng thời tích cực tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc phòng đa phương” [14, tr.21-24].

Trên bình diện đối ngoại, *hợp tác quốc phòng song phương*, “Việt Nam coi trọng hợp tác quốc phòng với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống đồng thời phát triển quan hệ quốc phòng với tất cả các nước có chung mục tiêu vì hòa bình, độc lập và phát triển” và “Việt Nam mong muốn mở rộng quan hệ quốc phòng song phương với tất cả các quốc gia” [14, tr.22,24]. “Phát triển quan hệ quốc phòng với tất cả quốc gia có chung mục tiêu vì hòa bình, độc lập và phát triển” là một điểm mới, là sự cụ thể hóa quan niệm đối tác, đối tượng của Đảng.

Khác với giai đoạn trước năm 2000, thay vì chỉ chú trọng hợp tác với các nước XHCN, bước sang thế kỷ mới quan hệ quốc phòng của Việt Nam với các nước không dựa trên yếu tố ý thức hệ mà dựa trên mục tiêu hòa bình, cùng phát triển, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích của nhau. Do gần gũi về mặt địa lý, tương đồng về mặt lịch sử; đặc biệt là sự liên quan chặt chẽ về mặt quốc phòng, an ninh do quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của đất nước, Việt Nam ưu tiên *hợp tác với các nước láng giềng* nhằm trực tiếp bảo vệ chủ quyền, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm chủ quyền của đất nước cả trên bộ, trên biển như: lấn chiếm biên giới, xâm canh, xâm cư, xâm phạm lãnh hải...; đồng thời cùng hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống. Để xây dựng quân đội chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân binh chủng tiến thẳng lên hiện đại, đòi hỏi Việt Nam phải *phát triển quan hệ quốc phòng với các nước khác*, đặc biệt là các nước lớn - những nước có trình độ công nghiệp phát triển hiện đại. Thông qua hợp tác với các nước lớn nhằm tranh thủ các nguồn lực về vốn, khoa học- kỹ thuật quân sự, trình độ quản lý tiên tiến, đồng thời nâng cao năng lực tự chủ để từng bước có thể tự bảo đảm vũ khí, khí tài ngày càng hiện đại cho Quân đội.

Song song với đối ngoại, hợp tác quốc phòng song phương, Việt Nam đánh giá cao và tích cực tham gia vào các hoạt động *đối ngoại quốc phòng đa phương của các tổ chức, các diễn đàn khu vực và quốc tế*: “Việt Nam chủ trương mở rộng đối ngoại quốc phòng, tham gia ngày càng tích cực vào các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh của khu vực và của cộng đồng quốc tế” [14, tr.23]. Việt Nam đánh giá cao vai trò và coi hoạt động giữ gìn hòa bình của LHQ là một chức năng quan trọng, song các hoạt động GGHB của LHQ phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, bảo đảm tính vô tư, không thiên vị và chỉ được triển khai khi được các bên liên quan đồng ý. Việt Nam coi trọng quan hệ quốc phòng với các nước ASEAN dựa trên các cơ chế hợp tác quốc phòng - an

ninh trong Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN. Các cơ chế này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không biến Cộng đồng ASEAN thành liên minh quân sự hay khối phòng thủ chung; theo đúng tinh thần: “Việt Nam chủ trương không tham gia bất kỳ liên minh quân sự nào; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự tại Việt Nam; không tham gia bất kỳ hoạt động quân sự nào sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực đối với các nước khác, nhưng sẵn sàng tự vệ chống lại mọi hành động xâm phạm lãnh thổ trên bộ, vùng trời, vùng biển và lợi ích quốc gia của Việt Nam; không chạy đua vũ trang nhưng luôn củng cố sức mạnh quốc phòng đủ để tự vệ” [13, tr.13].

Liên quan đến tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên bộ, trên biển do lịch sử để lại, hoặc mới nảy sinh, Việt Nam luôn sẵn sàng thương lượng hòa bình để giải quyết một cách “có lý, có tình”. Đối với vấn đề tranh chấp chủ quyền ở biển Đông, quan điểm nhất quán của Việt Nam là: “Việt Nam khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi đối với vùng biển, đảo của Việt Nam trên Biển Đông, trong đó có hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý về vấn đề này” [13, tr.16]. Tuy nhiên, vì lợi ích an ninh chung của các bên liên quan, Việt Nam sẵn sàng đàm phán hòa bình để giải quyết các tranh chấp trên cơ sở các qui định của Công ước 1982 về luật biển của LHQ. Để hướng tới các biện pháp lâu dài, Việt Nam chủ trương các bên phải tự kiềm chế, nghiêm chỉnh thực hiện Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), tiến tới xây dựng Bộ quy tắc ứng xử (COC).

Đối với hòa bình, an ninh chung của thế giới và khu vực, quan điểm của Việt Nam là: “Việt Nam đặt vấn đề an ninh của Việt Nam trong khuôn khổ an ninh khu vực, tích cực đóng góp vào an ninh chung thế giới” [12, tr.20]. Trong xu thế hội nhập dẫn đến sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng hiện nay, an ninh của Việt Nam không thể tách rời an ninh của khu vực nói riêng và của thế giới nói chung. An ninh Việt Nam đóng góp tích cực cho an ninh khu vực, ngược lại an

ninh khu vực có tác động quan trọng đến an ninh Việt Nam; vì vậy, Việt Nam sẵn sàng hợp tác trên các vấn đề có lợi cho việc bảo đảm hòa bình, ổn định chung trong khu vực. Việt Nam ủng hộ việc giải quyết các điểm nóng có nguy cơ bùng nổ xung đột trong khu vực và trên thế giới thông qua đối thoại, thương lượng hòa bình. Việt Nam sẵn sàng hợp tác với các nước trong khu vực cũng như các nước trên thế giới trong nỗ lực giải quyết hậu quả chiến tranh và các vấn đề an ninh phi truyền thống như: tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, buôn lậu ma túy, cướp biển, suy thoái môi trường sinh thái, khủng bố, thiên tai, dịch bệnh... để đảm bảo khả năng phát triển bền vững của Việt Nam cũng như của các quốc gia khác. Là Quân đội mang bản chất hòa bình, tự vệ; Việt Nam ủng hộ những nỗ lực của cộng đồng quốc tế nhằm ngăn ngừa, đẩy lùi các nguy cơ xung đột vũ trang và chiến tranh; hoan nghênh những sáng kiến giải trừ quân bị, tiến tới một thế giới không có vũ khí hạt nhân; chống phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt [111, tr.6]. “Đồng thời, Việt Nam cho rằng các quốc gia có quyền nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ hạt nhân, hóa học và sinh học vì mục đích hòa bình theo các quy định của luật pháp quốc tế” [14, tr. 28].

Như vậy, chủ trương đối ngoại quốc phòng đã thể hiện rõ bản chất Quân đội nhân dân Việt Nam, đó là quân đội yêu hòa bình, vì hòa bình; chiến đấu để bảo vệ chính nghĩa. Với mong muốn thêm bầu bạn, bớt kẻ thù; Việt Nam chủ trương tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc phòng với quân đội các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, cùng có lợi; đồng thời sẵn sàng tham gia các cơ chế, diễn đàn quốc phòng-quân sự đa phương để giải quyết những vấn đề an ninh chung trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và luật pháp quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu đối ngoại quốc phòng

Mục tiêu của đối ngoại quốc phòng được xác định: “Góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc, góp phần giữ vững hòa bình và an ninh ở khu vực và trên

thế giới” [14, tr.23]. Mục tiêu của đối ngoại quốc phòng là sự cụ thể hóa mục tiêu đối ngoại và quốc phòng mà Đảng, Nhà nước đã xác định; trong đó dành ưu tiên cao hơn cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu quốc phòng. Theo đó, đối ngoại quốc phòng nhằm góp phần tích cực nhất trong xây dựng Quân đội “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”; nâng cao tiềm lực, sức mạnh quốc phòng; nâng cao vai trò, vị thế của Quân đội, đất nước ở khu vực và trên thế giới [9, tr.7]; tăng cường lòng tin chiến lược; tạo thế trận mới của nền quốc phòng toàn dân trên phạm vi rộng, thực hiện bảo vệ tổ quốc từ xa; ngăn ngừa và đẩy lùi nguy cơ chiến tranh. Mục tiêu đối ngoại quốc phòng gắn bó mật thiết, thống nhất với các mục tiêu Chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện rõ trong Nghị quyết 806-NQ/QUTW. Theo đó, trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực, đối ngoại quốc phòng phải nhằm: Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực khác hội nhập quốc tế để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng XHCN.

Đối ngoại quốc phòng góp phần tạo dựng một cấu trúc an ninh khu vực nhiều tầng, nấc đan xen, có tác dụng duy trì và củng cố hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, đối ngoại quốc phòng còn nhằm thể hiện tinh thần trách nhiệm với khu vực và cộng đồng quốc tế; truyền thống thủy chung với bạn bè, đồng chí của Đảng và Quân đội nhân dân Việt Nam.

2.1.3. Nguyên tắc và phương châm đối ngoại quốc phòng

Trong quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng phải nắm vững *nguyên tắc*: “Độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, bình đẳng, cùng có lợi, kết hợp chặt chẽ đối ngoại với kinh tế, quốc phòng và an ninh, bảo đảm bí mật quân sự, bí mật quốc gia” [15, tr.18]. Độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường không có nghĩa là khép

kín, là biệt lập; trái lại, đó là điều kiện để mở rộng đối ngoại quốc phòng, nâng cao uy tín quốc tế của đất nước, của quân đội. Độc lập, tự chủ và tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Đây là hai mặt trong một thể thống nhất, có quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác đối ngoại quốc phòng, hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước cả về tiềm lực và thể trận, góp phần giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước, bảo vệ môi trường hòa bình và phát triển đất nước. Ngược lại, giữ vững độc lập, tự chủ là điều kiện thuận lợi cơ bản để tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng. Không có độc lập, tự chủ thì không thể hợp tác quốc tế về quốc phòng thành công [153]; không thể có sự ổn thỏa, hòa bình bền vững nếu ngả hẳn về một bên mà phải giữ một cách hài hòa trong môi trường quốc tế vốn dĩ thường xuyên biến động. Trong quan hệ, hợp tác quốc phòng với quân đội các nước phải luôn dựa trên tinh thần bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa nước có tiềm lực quân sự mạnh hay yếu, giàu hay nghèo, thể chế chính trị giống hay khác với Việt Nam; luôn tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi.

Đối ngoại kết hợp chặt chẽ với kinh tế xuất phát từ nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng mở rộng, Quân đội không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ đất nước mà còn có nhiệm vụ xây dựng đất nước. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này, hoạt động đối ngoại quốc phòng phải kết hợp chặt chẽ và góp phần phục vụ có hiệu quả các lĩnh vực khác, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Quốc phòng ngày nay không chỉ có chống giặc ngoại xâm mà còn phải đối phó với kẻ thù bên trong. Vì vậy, quốc phòng và an ninh gắn bó chặt chẽ với nhau, “sự nghiệp củng cố quốc phòng-an ninh là trách nhiệm của toàn dân, của cả nước, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành của nhà nước” [105, tr.446]. Cũng như nhiều nước trên thế giới, với Việt Nam, sự kết hợp giữa ba ngành đối ngoại, quốc phòng và an ninh để giải quyết các vấn đề phát sinh trong đối ngoại là rất cần thiết. Là một nước nhỏ, Việt Nam luôn phải chịu nhiều thách

thức từ nhiều yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài, để xử lý tốt các thách thức đặt ra càng đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa ba ngành đối ngoại, quốc phòng và an ninh, từ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp trong giải quyết các mối quan hệ, đối phó với thù trong, giặc ngoài. Khi tiến hành hoạt động đối ngoại quốc phòng, một nguyên tắc quan trọng nữa đòi hỏi mọi quân nhân tham gia hoạt động đối ngoại quốc phòng phải tuân thủ đó là luôn bảo đảm bí mật quân sự và bí mật quốc gia.

Phương châm của đối ngoại quốc phòng được xác định: “Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ, vừa hợp tác vừa đấu tranh, năng động, sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng ta có quan hệ và chức năng nhiệm vụ đặc thù của lực lượng vũ trang” [15, tr.18-19].

Đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại quốc phòng tức là mở rộng quan hệ quốc phòng với nhiều đối tượng khác nhau: các nước XHCN, các nước độc lập dân tộc, các nước tư bản chủ nghĩa... không vì quan hệ với đối tượng này mà xa lánh đối tượng khác, không làm cho quan hệ giữa các đối tượng trở ngại lẫn nhau mà phải làm cho mỗi quan hệ với nhiều đối tượng thúc đẩy lẫn nhau. Đối ngoại quốc phòng Việt Nam không chỉ bó hẹp ở lĩnh vực quân sự, mà còn mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác như chính trị, kinh tế, văn hoá...; các lĩnh vực này quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo tiền đề cho nhau cùng phát triển. Đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ là phương châm quan trọng để không bị lệ thuộc vào bất cứ mối quan hệ nào; mặt khác, tích cực, chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong đối ngoại quốc phòng, tránh tư duy phiến diện, cực đoan, duy ý chí để thúc đẩy các mối quan hệ quốc phòng phát triển cả bề rộng và chiều sâu.

Trong quan hệ quốc phòng giữa các đối tượng trên thế giới, xuất phát từ vấn đề lợi ích quốc gia nên quan điểm thống nhất và mâu thuẫn thường xảy ra, hay nói cách khác là dễ dẫn đến những điểm đồng và bất đồng; tỉ lệ những điểm

đồng và bất đồng giữa các quốc gia cũng khác nhau, có những quốc gia rất ít điểm bất đồng, nhiều điểm tương đồng và ngược lại. Vì vậy, trong quan hệ quốc phòng với các nước, những lợi ích trùng hợp và không trùng hợp, thuận lợi và khó khăn, nhân nhượng và không nhân nhượng là những yếu tố cần tính đến nhằm phát huy hiệu quả cao nhất, tránh sơ hở, đặc biệt là tránh tình huống bất lợi; đồng thời, có những cách ứng phó hữu hiệu để phát huy điểm đồng và thu hẹp bất đồng. Xuất phát từ điểm đồng và bất đồng về mặt lợi ích quốc gia, trong quan hệ, hợp tác quốc phòng với bất cứ đối tượng nào đều có hai mặt hợp tác và đấu tranh, hai mặt này thường thay đổi tùy từng đối tượng, từng vấn đề và ở từng thời điểm mà mặt đấu tranh hay hợp tác nổi lên nhiều hơn. Trên thực tế, hợp tác một chiều hoặc đấu tranh một chiều đều dễ dẫn đến nhiều bất lợi, thúc đẩy hợp tác nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tượng nhằm bảo vệ lợi ích dân tộc, thiết lập các quan hệ bình đẳng, cùng có lợi. Đồng thời, đấu tranh là nhằm thúc đẩy hợp tác, tránh sơ hở để bị đẩy vào thế cô lập hoặc gây khiêu khích. Việc kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác và đấu tranh trong đối ngoại quốc phòng sẽ tạo thêm cơ hội để thực hiện chủ trương thêm bạn, bớt thù; giữ vững ổn định đất nước từ bên trong; tạo khả năng to lớn để thực hiện kế sách bảo vệ Tổ quốc từ xa [131]. Hai mặt hợp tác và đấu tranh trong đối ngoại quốc phòng để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích quốc gia của đất nước có quan hệ chặt chẽ với nhau, đều có tầm quan trọng như nhau; đối với những vấn đề có tính nguyên tắc cần đấu tranh để bảo vệ đến cùng và không được phép khoan nhượng; đối với những vấn đề cụ thể khác có thể hợp tác để giải quyết một cách mềm dẻo, linh hoạt. Trong đối ngoại quốc phòng, khi điều kiện cho phép phải nhanh chóng tận dụng để phát huy mặt hợp tác, đồng thời hạn chế tối đa mặt đấu tranh.

2.1.4. Nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng

Tại Hội nghị công tác đối ngoại quốc phòng 5 năm (1996-2000) và đề ra phương hướng công tác đến năm 2005 (diễn ra vào ngày 27.12.2001), phương

hướng, nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng được xác định: “cần đẩy mạnh hoạt động theo hướng tăng cường hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa quân đội ta với quân đội các nước trong khu vực và trên thế giới” [34, tr.786]. Nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng được xác định cụ thể hơn tại các kỳ đại hội Đảng bộ Quân đội: “Quán triệt Nghị quyết Đại hội X về công tác đối ngoại, cụ thể hoá vào việc xử lý quan hệ đối ngoại quân sự. Chủ động, linh hoạt và coi trọng tính thiết thực trong thúc đẩy hợp tác đối với các mối quan hệ hữu nghị hiện có, ưu tiên các nước láng giềng, mở ra quan hệ mới với một số nước công nghiệp phát triển và ở một vài nước khác. Tích cực phối hợp giải quyết cơ bản những vấn đề tồn tại về biên giới, lãnh thổ, tạo ra vành đai biên giới hòa bình, ổn định lâu dài với các nước; tham gia các hoạt động đa phương và thực hiện tốt các thỏa thuận quốc tế đã ký kết” (Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ VIII); và “Đẩy mạnh hợp tác cả song phương và đa phương, trọng tâm là đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với các nước ASEAN; đưa các mối quan hệ song phương vào chiều sâu, hiệu quả, ổn định, bền vững và tin cậy lẫn nhau” (Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ IX).

Từ nhiệm vụ chung có liên quan đến đối ngoại quốc phòng được xác định tại các kỳ đại hội của Đảng bộ quân đội, nhiệm vụ của đối ngoại quốc phòng được cụ thể hóa trong Nghị quyết 806-NQ/QUTW về “Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo”, gồm: (i) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc. Xác định cấp độ hội nhập quốc tế về quốc phòng phù hợp với mức độ quan hệ hợp tác với từng đối tác; chủ động, tích cực tham gia có hiệu quả hoạt động GGHB của LHQ theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ quân đội. (ii) Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc phòng song phương có trọng tâm, trọng điểm, triển khai hợp tác trên cơ sở các thỏa thuận đã ký. Nghiên cứu xây dựng đề án quan hệ quốc phòng song phương lâu dài với các đối tác quan trọng, tập trung vào lĩnh vực hợp tác về nghiên cứu chiến lược, hiện

đại hóa quân đội, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước và đối phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. (iii) Chủ động tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, trước hết là các cơ chế hợp tác quốc phòng do ASEAN giữ vai trò chủ đạo, tham gia các cơ chế đa phương về kiểm soát vũ khí hủy diệt hàng loạt, diễn tập chung và các hoạt động khác. Tích cực hoàn tất công tác chuẩn bị và tham gia các hoạt động GGHB của LHQ. (iv) Kết hợp chặt chẽ các hoạt động thương mại quân sự, kinh tế quân sự, kỹ thuật quân sự và hợp tác công nghiệp quốc phòng với các hoạt động hợp tác quốc phòng khác thành một thể thống nhất để thực hiện các mục tiêu hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng. (v) Xây dựng lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về quốc phòng cả trước mắt và lâu dài .

Bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh đất nước hội nhập quốc tế một cách toàn diện, nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng đã có sự thay đổi và mở rộng hơn so với trước đây. Một số thay đổi đáng lưu ý đó là đối ngoại quốc phòng không chỉ tham gia sâu rộng mà còn đưa ra các sáng kiến xây dựng các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương quốc phòng-quân sự ở cấp độ khu vực và bắt đầu ở cấp độ toàn cầu; đối ngoại quốc phòng có nhiệm vụ phối hợp mạnh mẽ hơn với các lĩnh vực đối ngoại khác để tạo thêm sức mạnh tổng hợp của quốc gia; ngoài ra, đối ngoại quốc phòng đảm trách vai trò ngày càng lớn hơn trong giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống...

Như vậy, nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng là sự cụ thể hóa chính sách đối ngoại và chính sách quốc phòng của Đảng và Nhà nước. Tập hợp nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng gồm: chủ trương, mục tiêu, nguyên tắc, phương châm và nhiệm vụ là những định hướng quan trọng cho quá trình triển khai các hoạt động đối ngoại quốc phòng đầu thế kỷ XXI đến nay. Quá trình đó đòi hỏi phải có sự tập trung, thống nhất, chặt chẽ về nguyên tắc, linh hoạt về biện pháp, khẩn trương, đảm bảo cho mọi hoạt động đối ngoại quốc phòng được nhanh chóng, kịp thời, có hiệu quả.

2.2. Thực trạng triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam

2.2.1. Trên bình diện song phương

2.2.1.1. Trao đổi đoàn các cấp

Bước sang thế kỷ XXI, trao đổi đoàn các cấp được triển khai mạnh mẽ với quân đội nhiều nước ở nhiều khu vực và châu lục. Quân đội một số nước có tần suất tiếp xúc, trao đổi với Quân đội nhân dân Việt Nam nhiều như: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ...

Trao đổi đoàn các cấp với quân đội Lào, Campuchia thường xuyên được duy trì với tần suất, số lượng và đa dạng nhất so với hình thức trao đổi đoàn với các nước khác. Trong các dịp trao đổi đoàn với Quân đội nhân dân Lào, hai nước đã ký Hiệp ước phòng thủ; hiệp định, nghị định, thỏa thuận về hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong củng cố sức mạnh quốc phòng đủ khả năng bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, cuộc sống bình yên và sự phát triển phồn vinh của nhân dân hai nước. Quan hệ về quốc phòng với Campuchia được triển khai trên cơ sở Thỏa thuận giữa hai Bộ Quốc phòng trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Campuchia của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phạm Văn Trà (tháng 8.2002) [50, tr.101], Nghị định thư về hợp tác trên một số lĩnh vực quốc phòng giữa Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam và Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Hoàng gia Campuchia (ký lần đầu tiên tháng 3.2005) và Nghị định thư hợp tác 5 năm (2010-2014)... Các Thỏa thuận và Nghị định thư được ký kết giữa Việt Nam và Campuchia là cơ sở để triển khai các lĩnh vực hợp tác cụ thể như: hợp tác hải quân, hợp tác biên phòng, đào tạo huấn luyện sĩ quan, hợp tác về hậu cần kỹ thuật...

Đối với Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, hai bên thường xuyên trao đổi đoàn các cấp như: Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục, Quân khu... Đáng chú ý là sự kiện Tổng Tham mưu trưởng Phùng Quang Thanh và Tổng Tham mưu trưởng Lương Quang Liệt lần đầu tiên kể từ sau khi bình thường hóa thay mặt Bộ Quốc phòng hai nước đã ký Nghị định thư (tháng 10.2003) xác định các lĩnh vực hợp tác như: trao đổi đoàn

các cấp; công tác đảng, công tác chính trị; công nghiệp quốc phòng; giao lưu học thuật, đào tạo; giao lưu, hợp tác, phối hợp giữa lực lượng Biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển... Việc ký kết văn kiện với những nội dung hợp tác thiết thực, cụ thể đánh dấu bước phát triển về chất trong quan hệ quốc phòng hai nước, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích lâu dài của hai quốc gia [50, tr.99]. Đồng thời, hai bên đã thiết lập đường dây liên lạc trực tiếp giữa hai Bộ Quốc phòng, duy trì cơ chế Đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng thường niên. Tại các cuộc Đối thoại (đến nay hai bên đã duy trì được 6 cuộc đối thoại), hai bên đã có sự trao đổi cởi mở, thẳng thắn, mở ra nhiều phương hướng mới cho việc nâng cao hiệu quả hợp tác quốc phòng.

Đối với Quân đội Liên bang Nga, Bộ Quốc phòng hai nước đã phối hợp rất tích cực nhằm thực hiện các kế hoạch đề ra như trao đổi đoàn quân sự các cấp (trong đó có trao đổi nghỉ dưỡng cấp tướng hàng năm), Đối thoại chiến lược quốc phòng Việt-Nga¹³... Hai bên đã cử các đoàn Bộ trưởng Quốc phòng, Phó Tổng Tham mưu trưởng, Đô đốc Hải Quân... thăm viếng lẫn nhau. Thông qua việc trao đổi đoàn các cấp và các cuộc đối thoại, nhiều hình thức hợp tác quốc phòng đã được triển khai tích cực. Hợp tác quốc phòng Việt - Nga mang tính toàn diện hơn khi hai bên tổ chức Đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng thường niên (lần đầu tiên được tổ chức vào năm 2013). Đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng có thể được coi là minh chứng sinh động của quan hệ chiến lược giữa hai nước. Thông qua đối thoại, hai nước thể hiện sự quan tâm về an ninh, hòa bình, chiến tranh, xung đột; sự hỗ trợ, hợp tác lẫn nhau để củng cố hòa bình, ổn định của mỗi nước, góp phần duy trì môi trường hòa bình, an ninh và phát triển của khu vực. Đồng thời, thông qua kênh Đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng, quân đội hai nước đã xây dựng được sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau. Bên cạnh Đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ

¹³ Đến nay, Đối thoại chiến lược quốc phòng Việt-Nga được tổ chức được 2 lần.

trường thường niên, Bộ Quốc phòng hai nước đã ký Hiệp định liên chính phủ về hợp tác quốc phòng (11.2013). Đây là cơ sở bền vững cho việc triển khai hợp tác quốc phòng giữa hai nước hiện nay và trong thời gian tới.

Đối với Quân đội Hoa Kỳ, bước đột phá đầu tiên trong mối quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu bằng chuyến thăm Hoa Kỳ của Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà (năm 2003). Từ đó đến nay, tần suất tiếp xúc, hợp tác song phương giữa quân đội hai nước tăng lên [136]. Hợp tác quốc phòng giữa hai bên có những bước phát triển nhanh chóng biểu hiện bằng những chuyến thăm và làm việc của các đoàn cấp cao của Bộ Quốc phòng hai nước¹⁴. Đáng chú ý là chuyến thăm Hoa Kỳ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phùng Quang Thanh (tháng 12.2009). Trong chuyến thăm này, hai bên nhất trí cần tiếp tục thúc đẩy quan hệ quốc phòng song phương trên tinh thần gác lại quá khứ, hướng tới tương lai, vì lợi ích của mỗi nước, vì hoà bình, độc lập và phát triển của khu vực và thế giới. Hai bên nhất trí nâng cấp đối thoại chính sách quốc phòng lên cấp thứ trưởng gắn liền với Đối thoại chiến lược chính trị-an ninh thường niên¹⁵, đây là bước tiến hết sức quan trọng để hai bên tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau [116, tr.7]. Trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Ashton Carter (từ 31.5 đến 01.6.2015), Bộ trưởng Quốc phòng hai nước đã ký Tuyên bố tầm nhìn chung về quan hệ quốc phòng để định hướng hợp tác song phương trên cơ sở Bản ghi nhớ về thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương ký năm 2011. Việc ký Bản Tuyên bố góp phần tăng cường tình hữu nghị, xây dựng lòng tin; làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác toàn diện giữa hai nước. Hai bên nhất trí mở rộng quy mô về hợp tác quốc phòng, tập trung vào các hình thức như: trao đổi đoàn, tàu chiến Hoa Kỳ ghé thăm; hợp tác giải quyết những vấn đề do hậu quả chiến tranh như: vấn đề quân nhân hai bên mất tích, rà

¹⁴ Phía Hoa Kỳ có các chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Cohen (3.2000), Đô-nan Răm-xphen (2006), Rô-bốt Ghết (2010), Panetta (2013); Đại tướng Martin Dempsey, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ (6.1014); Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Ashton Carter (5.2015)... Phía Việt Nam có các chuyến thăm Hoa Kỳ của Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà (11.2003), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phùng Quang Thanh (12.2009 và 4.2014), Tổng Tham mưu trưởng Đỗ Bá Ty (6.2013)...

¹⁵ Cho đến nay, hai bên đã tổ chức được 5 lần đối thoại chính sách quốc phòng.

phá bom mìn, tẩy rửa chất độc da cam/di-ô-xin; hợp tác phòng chống HIV/AIDS trong lực lượng vũ trang; trao đổi kinh nghiệm tìm kiếm cứu nạn, thảm họa thiên tai; chống khủng bố, chống các nguy cơ đe dọa an ninh phi truyền thống; hợp tác đào tạo, huấn luyện sĩ quan; an ninh biển... [149].

Đối với Quân đội Ấn Độ, kể từ khi Việt Nam và Ấn Độ ký kết *Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa hai nước bước vào thế kỷ XXI* (2003) hợp tác quốc phòng được thúc đẩy mạnh mẽ. Nội dung Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa hai nước bước vào thế kỷ XXI đã nhấn mạnh: “Hai bên thỏa thuận từng bước mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực an ninh và quốc phòng, các biện pháp chống cướp biển, ngăn chặn các hành động khủng bố nhằm vào mỗi nước và sớm ký kết hiệp định song phương về chống tội phạm. Hai bên sẽ khuyến khích việc trao đổi đoàn, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm chống khủng bố quốc tế và những cơ chế ủng hộ khủng bố, đặc biệt là tội phạm có tổ chức và việc buôn lậu vũ khí, ma túy” [129, tr.219-220]. Thực hiện thỏa thuận trong Tuyên bố chung đó, trên lĩnh vực quốc phòng, hai bên đẩy mạnh trao đổi nhiều đoàn cấp cao¹⁶. Sau khi thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược (sau đó nâng lên thành Đối tác chiến lược toàn diện vào tháng 9.2016), quan hệ quốc phòng trở thành trụ cột quan trọng trong quan hệ giữa hai nước [5]. Hợp tác quốc phòng giữa hai nước trở nên thiết thực và hiệu quả hơn sau khi ký “*Bản ghi nhớ về hợp tác và trao đổi quốc phòng song phương*” (năm 2009) và “*Tuyên bố tầm nhìn chung về quan hệ quốc phòng Việt Nam - Ấn Độ giai đoạn 2015-2020*” (ký kết năm 2015). Bên cạnh trao đổi đoàn các cấp; đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Thứ trưởng được duy trì thường xuyên (đến nay hai bên đã tiến hành được 9 cuộc đối thoại).

¹⁶ Phía Việt Nam đã cử các đoàn thăm Ấn Độ do các lãnh đạo cấp cao Quân đội dẫn đầu như: Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam - Phùng Quang Thanh (3.2004), Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà (3.2005), Chủ nhiệm Tổng cục chính trị - Thượng tướng Lê Văn Dũng (2.2006), Bộ trưởng Quốc phòng Ngô Xuân Lịch (12.2016)... Phía Ấn Độ có các đoàn do Phó Nguyên soái không quân, Giám đốc Học viện quân sự Tiwary (2.2004), Cố vấn an ninh quốc gia Ajit Kumar Doval (4/2015), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Manohar Parrika (6.2016)...

Đối với Nhật Bản, trong trao đổi đoàn các cấp với Quân đội Nhật Bản, đáng chú ý là chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Quốc phòng Phùng Quang Thanh (10.2011), trong khuôn khổ chuyến thăm, hai bên đã ký Bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng-an ninh Việt - Nhật làm cơ sở để triển khai hợp tác quốc phòng giữa hai nước. Trong buổi tiếp Bộ trưởng Quốc phòng Phùng Quang Thanh, Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Yasuho Ichikawa phát biểu rằng: “Phía Nhật Bản rất mong mỗi quan hệ hợp tác và trao đổi quốc phòng giữa hai nước được thúc đẩy sang giai đoạn mới”. Nhân dịp đoàn đại biểu Bộ Quốc phòng Việt Nam sang Nhật Bản dự Diễn đàn cấp Thứ trưởng Quốc phòng Nhật Bản - ASEAN lần thứ năm (năm 2015), trong buổi tiếp Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng Nguyễn Chí Vịnh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Nhật Bản Onodera bày tỏ sự coi trọng mỗi quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam trong đó có quan hệ quốc phòng. Trong cuộc gặp song phương, thứ trưởng hai nước nhất trí tăng cường trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong hợp tác về đào tạo nhân lực quân y của lực lượng GGHB LHQ, cảnh sát biển, đặc biệt là kinh nghiệm ứng phó với các thảm họa thiên tai mà mỗi bên có thể mạnh.

Đối ngoại quốc phòng song phương với các nước khu vực Đông Nam Á luôn được quan tâm, thúc đẩy phù hợp với quan hệ đối tác cấp nhà nước. Việt Nam đã thiết lập quan hệ quốc phòng song phương; mở cơ quan Tùy viên Quốc phòng; ký bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác quốc phòng với tất cả các nước Đông Nam Á, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng để thúc đẩy quan hệ hợp tác lâu dài, hiệu quả [113, tr.58]. Ngoài Campuchia, Việt Nam đã thiết lập Cơ chế đối thoại chính sách quốc phòng cấp thứ trưởng với Singapore và Philippines. Trao đổi đoàn giữa Việt Nam với các nước khu vực Đông Nam Á được triển khai dưới các hình thức chủ yếu như: đoàn quân sự các cấp thăm và làm việc; các đoàn học giả, học viện - nhà trường quân sự hội thảo, tham quan thực tế; trao đổi học viên quân sự; giao lưu thi đấu thể thao...

Đối với quân đội một số nước châu Phi và Mỹ Latinh, Quân đội Việt Nam đã tổ chức đón tiếp nhiều đoàn quân sự cấp cao đến từ Nam Phi, Algeria, Mozambica, Angola, Sudan, Congo, Brazil... Châu Phi và Mỹ Latinh là những địa bàn rộng lớn gồm nhiều quốc gia thành viên quan trọng của LHQ, phong trào Không liên kết và nhiều diễn đàn, tổ chức quốc tế khác. Do có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, khôi phục truyền thống đấu tranh anh dũng trước đây cũng như những thành tựu đổi mới hiện nay của Việt Nam; họ đã dành cho Việt Nam sự ủng hộ rất mạnh mẽ trong các diễn đàn, tổ chức quốc tế và khu vực. Đồng thời, Quân đội Việt Nam chủ động mở rộng quan hệ với quân đội các nước thuộc châu lục này như thiết lập cơ quan Tuỳ viên Quốc phòng tại Nam Phi, Algeria, Brazil, Venezuela... Nhiều nước đã cử Tuỳ viên Quốc phòng kiêm nhiệm Việt Nam như: Namibia, Mozambica, Rwanda, Sudan, Benin, Nam Phi...

Đối với quân đội một số nước châu Âu điển hình là Pháp, Anh, Đức, Bỉ, Ý được triển khai thông qua trao đổi các đoàn học viên, tàu hải quân thăm viếng lẫn nhau; bên lề các chuyến thăm là các cuộc tham vấn quốc phòng song phương, đối thoại chiến lược ngoại giao - quốc phòng... Với quân đội Australia, hai bên trao đổi các đoàn cấp quân chủng, binh chủng, học viện, tham vấn quốc phòng, tham dự hội nghị, hội thảo, giao lưu sỹ quan trẻ...

Như vậy, bên lề chuyến thăm của quân đội các nước là các cuộc hội đàm, đối thoại, ký kết các văn kiện, thỏa thuận, nghị định thư hợp tác. Các văn kiện trên vừa là cơ sở, vừa là hành lang pháp lý để quá trình triển khai hợp tác quốc phòng giữa các nước ngày càng được mở rộng, đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả thiết thực trên các hình thức, lĩnh vực.

2.2.1.2. Hợp tác bảo vệ an ninh biên giới trên bộ

Thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị và lãnh đạo mỗi nước, quân đội Việt Nam, Lào, Campuchia và Trung Quốc tiếp tục triển khai xây dựng tuyến biên giới hữu nghị, an toàn, ổn định, phát triển và vững mạnh toàn diện [58, tr.223]. Trên cơ sở “Hiệp định phân định biên giới trên bộ” được ký kết giữa Việt Nam

với Lào, Campuchia và Trung Quốc; hợp tác bảo vệ an ninh biên giới trên bộ giữa Việt Nam với ba nước được thực hiện dưới nhiều hình thức. Một số hình thức chủ yếu như: tuần tra chung, kết nghĩa giữa các cặp đồn trạm biên giới¹⁷; các hoạt động giao lưu¹⁸, tiếp xúc khác như: trao đổi tình hình, gửi thư chúc mừng, sang thăm hỏi lẫn nhau nhân dịp lễ, tết... giữa Bộ Chỉ huy Biên phòng và các đồn biên phòng các tỉnh biên giới... Chính nhờ sự tuần tra chung, kết nghĩa, giao lưu đó đã đem lại hiệu quả quan trọng trong việc chống xâm canh, xâm cư, vượt biên trái phép, xử lý các vụ việc và ngăn chặn tội phạm các loại; góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, tăng cường sự đoàn kết, tin cậy giữa quân đội và nhân dân Việt Nam với các nước có chung biên giới.

Hàng năm, Bộ Tư lệnh Biên phòng Việt Nam và Cục Biên giới - bản đồ Lào đề ra kế hoạch tăng cường phối hợp bảo vệ an ninh trật tự, quản lý tuyến biên giới và cột mốc biên giới; phối hợp giải quyết các trường hợp nảy sinh cũng như chống lại mọi âm mưu nhằm chia rẽ đoàn kết đặc biệt Việt - Lào, góp phần ngày càng tốt hơn vào sự hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội trên khu vực biên giới. Bằng việc ký kết “Hiệp định phân định biên giới trên bộ” với tinh thần “không tính thiệt hơn” đã tạo cơ sở để giải quyết vấn đề biên giới lãnh thổ một cách hiệu quả. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng Việt Nam đã lắp đặt hệ thống thông tin kết nối giữa Bộ Chỉ huy Biên phòng các tỉnh có chung đường biên giới với các tỉnh của Lào, thông qua đó hai bên thường xuyên cập nhật tin tức, kịp thời xử lý các vụ việc nảy sinh.

Công tác phân giới, cắm mốc trên tuyến biên giới chung được Bộ quốc phòng và các bộ ngành khác của Việt Nam và Campuchia chú trọng triển khai, hiện nay đã hoàn thành được 80 % khối lượng công việc [143, tr.59]. Hai bên duy trì tuần tra chung, phối hợp chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau và duy trì cơ chế gặp gỡ trao đổi thông tin định kỳ. Khi có vụ việc xảy ra, các cấp chủ động hiệp đồng, gặp gỡ để giải quyết tình hình.

¹⁷ Hiện nay, giữa Việt Nam và Lào có 50 cặp, Việt Nam và Campuchia có 14 cặp, Việt Nam và Trung Quốc có 59 cặp đồn trạm kết nghĩa.

¹⁸ Hiện nay giữa 4 nước đã tổ chức “Giao lưu Biên cương thăm tình hữu nghị”.

Để thúc đẩy hợp tác bảo vệ an ninh biên giới trên bộ, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Thỏa thuận hợp tác Biên phòng và ban hành Điều lệ công tác của Ủy ban hợp tác quản lý cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Bộ Quốc phòng hai nước tổ chức chương trình Giao lưu Hữu nghị Quốc phòng Biên giới Việt-Trung hàng năm¹⁹. Lực lượng Biên phòng hai nước thường xuyên triển khai các cuộc tuần tra song phương trên đất liền. Hai bên nhất trí mở rộng tuần tra liên hợp, nhân rộng mô hình kết nghĩa hữu nghị, tăng cường trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong quá trình hợp tác; cùng phối hợp giải quyết kịp thời, tại chỗ các tình huống trên biên giới bằng phương pháp hòa bình [108].

Bên cạnh hợp tác với Lào, Campuchia và Trung Quốc; Quân đội Việt Nam trực tiếp là Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng còn mở rộng hợp tác với Nga, Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh, Bắc Ai Len và Ấn Độ với các hình thức như trao đổi kinh nghiệm về hợp tác trong phòng chống tội phạm ma túy, kinh nghiệm công tác quản lý biên giới; hợp tác quản lý xuất nhập cảnh và kiểm soát qua lại biên giới với Australia [25]. Các hình thức hợp tác trên góp phần duy trì tình đoàn kết hữu nghị với các nước láng giềng, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội, củng cố quốc phòng và xây dựng lực lượng Bộ đội biên phòng ngày càng vững mạnh.

2.2.1.3. Hợp tác hải quân với một số nước

Theo nội dung của Bản thỏa thuận về quy chế phối hợp tuần tra chung, Hải quân Việt Nam và Campuchia thực hiện tuần tra chung, đồng thời tổ chức giao ban luân phiên sau mỗi chuyến tuần tra (chuyến đầu tiên được thực hiện vào tháng 12.2005). Ngoài tuần tra chung, hai bên đã thiết lập kênh liên lạc giữa Bộ Tư lệnh Hải quân hai nước; ngoài ra, Bộ Tư lệnh Hải quân Việt Nam giúp huấn luyện nhiều kíp lái tàu, thợ sửa chữa và trực tiếp sửa chữa tàu thuyền, phương tiện kỹ thuật cho Campuchia.

¹⁹ Trong chương trình Giao lưu Hữu nghị Quốc phòng Biên giới Việt-Trung lần thứ hai và thứ ba (tháng 5.2015 và tháng 3.2016), Bộ trưởng Quốc phòng của hai nước đã trực tiếp tham gia, đây được coi là một bước đột phá trong quan hệ quốc phòng Việt Nam – Trung Quốc.

Giao lưu hợp tác của Hải quân Việt Nam và Trung Quốc được đẩy mạnh thông qua hình thức cử các tàu hải quân thăm viếng lẫn nhau²⁰. Trên cơ sở thỏa thuận hợp tác giữa hải quân hai nước ký từ năm 2005, mỗi năm hải quân hai nước tổ chức hai chuyến tuần tra chung trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ; đồng thời, tổ chức họp rút kinh nghiệm công tác tuần tra chung mỗi năm một lần. Việc tuần tra chung và tổ chức rút kinh nghiệm định kỳ đã góp phần duy trì trật tự và ổn định vùng biển Vịnh Bắc Bộ. Bên cạnh đó, liên quan đến vấn đề an ninh biên-đảo, hai bên còn tồn tại một số khác biệt và bất đồng, đặc biệt là vấn đề Biển Đông - Trường Sa. Hiện nay, Trung Quốc đang chiếm đóng trái phép toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và một số đảo trong quần đảo Trường Sa [17, tr.32]. Trung Quốc cho công bố bản đồ chuẩn quốc gia theo “đường lưỡi bò” (gần đây là bản đồ “khổ dọc”); theo đó, Việt Nam không có thêm lục địa, thậm chí chiếm gần hết diện tích vùng biển Việt Nam và một số nước. Những năm gần đây, Trung Quốc đã tiến hành nhiều hoạt động đi ngược lại luật pháp quốc tế, điển hình là việc tàu Hải giám Trung Quốc cắt cáp tàu Bình Minh 02 (26.5.2011); tàu đánh cá Trung Quốc cắt phần dây kéo giữ thiết bị và gây rối 4 đường cáp thu của tàu Viking II (09.6.2011) khi đang hoạt động tại vùng thềm lục địa của Việt Nam; việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD-981 nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam (5.2014) [94, tr.205]; hoạt động bồi đắp, mở rộng, xây dựng các công trình trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa... khiến quan hệ hai nước trở nên căng thẳng. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng các quan chức cấp cao trong đó có Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phùng Quang Thanh (2015), lãnh đạo cấp cao hai nước đều không né tránh vấn đề trên, thừa nhận đây là một vấn đề tồn tại và thống nhất giải quyết bằng các biện pháp hòa bình. Hai bên thống nhất sẽ thực hiện nghiêm chỉnh DOC và tiến tới xây dựng COC, kiểm soát tốt các bất đồng trên biển, hết sức tránh đối đầu, đối

²⁰ Tàu huấn luyện Zheng He của Hải quân Trung Quốc thăm cảng Đà Nẵng của Việt Nam (tháng 11.2008), tàu hải quân Trung Quốc Trinh Hoa thăm Sài Gòn (tháng 4.2012); tàu Hải quân Việt Nam thăm căn cứ Trạm Giang của Trung Quốc (tháng 11.2008, tháng 6.2013)...

kháng, duy trì môi trường hòa bình, ổn định vì lợi ích chung của hai nước, cũng như đóng góp chung cho hòa bình, ổn định khu vực và thế giới.

Tại cuộc đối thoại chính trị, an ninh, quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ thường niên lần thứ 7, hai bên đã thảo luận về tăng cường hợp tác quốc phòng, an ninh trong khuôn khổ Bản ghi nhớ về thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương năm 2011. Theo đó, hai bên đồng ý tiếp tục hợp tác về thực thi luật pháp trên biển, đặc biệt tăng cường năng lực để đối phó với thảm họa và tìm kiếm cứu nạn trên biển. Nhiều lượt tàu chiến Hoa Kỳ đã tới thăm hữu nghị các cảng của Việt Nam²¹. Các quan chức liên ngành Việt Nam thăm tàu sân bay Hoa Kỳ... Đây là những hoạt động mang tính biểu tượng trong quan hệ quốc phòng song phương [118, tr.11]. Nhân dịp tàu hải quân Hoa Kỳ thăm các cảng biển Việt Nam, hải quân của hai bên đã tổ chức luyện tập chung về tìm kiếm cứu nạn; chống cướp biển; trao đổi chuyên môn về y học hải quân, về đảm bảo sức sống tàu và khắc phục sự cố trên tàu. Trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Ashton Carter (5.2015), Hoa Kỳ đồng ý viện trợ cho Việt Nam 18 triệu USD để mua các tàu tuần tra của Hoa Kỳ nhằm tăng cường năng lực phòng thủ hàng hải [117, tr.19]. Về phía Việt Nam, Việt Nam cử quan sát viên đến tham dự cuộc tập trận hải quân lớn nhất thế giới RIMPAC-2012 giữa hải quân Hoa Kỳ và các nước đồng minh. Việt Nam tiếp tục sửa chữa, bảo dưỡng tàu hải quân Hoa Kỳ tại các cơ sở dân sự ở Việt Nam [64, tr.47].

Với Ấn Độ, hai bên đã ký “Biên bản ghi nhớ về hợp tác song phương giữa hải quân hai nước” (tháng 6.2011) và “Bản ghi nhớ giữa Cảnh sát biển nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Lực lượng bảo vệ bờ biển nước Cộng hòa Ấn Độ về thiết lập quan hệ phối hợp nhằm phòng chống tội phạm xuyên quốc gia và phát triển hợp tác chung” (tháng 5.2015). Ấn Độ đã tặng cho Hải quân Việt Nam số thiết bị và khí tài trị giá trên 30 triệu USD, tàu hải quân Ấn Độ đều đặn ghé

²¹ Từ năm 2003 đến nay, có khoảng 20 lượt tàu chiến Hoa Kỳ đã ghé thăm hữu nghị các cảng biển Việt Nam.

thăm các cảng của Việt Nam²²; hỗ trợ xây dựng Lữ đoàn tàu ngầm và trang thiết bị vũ khí phòng vệ bờ biển; bảo dưỡng, sửa chữa tàu biển; thông qua khoản tín dụng ưu đãi 100 triệu USD để giúp Việt Nam đóng mới, chuyển giao công nghệ đóng tàu tuần tra của Ấn Độ.

Hợp tác giữa Hải quân Việt Nam với Lực lượng Bảo vệ bờ biển Nhật Bản chủ yếu được triển khai bằng hình thức cử tàu tuần tra thăm các cảng biển của Việt Nam. Nhân chuyên thăm, Lực lượng Bảo vệ bờ biển Nhật Bản đã cùng Cảnh sát biển Việt Nam trao đổi kinh nghiệm xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống trên biển, kinh nghiệm phòng chống tội phạm trên biển và thực tập phương án tìm kiếm cứu nạn. Nhật Bản đã tuyên bố sử dụng gói hỗ trợ phát triển nước ngoài để cấp 6 tàu tuần tra cho các cơ quan chấp pháp của Việt Nam.

Hợp tác giữa Hải quân Việt Nam với hải quân các nước khu vực Đông Nam Á được thúc đẩy mạnh mẽ. Một số thỏa thuận hợp tác đã được ký kết như: Thỏa thuận về hợp tác và cứu nạn tàu ngầm, Thiết lập nhóm công tác hải quân, Bản ghi nhớ về trao đổi thông tin liên quan đến hàng hải phi quân sự với Singapore; Cơ chế đối thoại hải quân song phương với Indonesia; Thỏa thuận hợp tác hải quân song phương với Brunei; Thỏa thuận về hợp tác hải quân song phương và chia sẻ thông tin, Quy chế giao lưu nhân sự trên đảo Song Tử Tây và Song Tử Đông với Philippines [95]. Những thỏa thuận và cơ chế trên là cơ sở để Hải quân Việt Nam phối hợp với hải quân các nước trong khu vực ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống, cứu hộ, cứu nạn, tăng cường tiềm lực cho hải quân; đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải. Bên cạnh ký kết các thỏa thuận với hải quân một số nước trong khu vực, Hải quân Việt Nam còn triển khai nhiều hình thức hoạt động như: tiếp nhận tàu hải quân của một số nước Đông Nam Á sang thăm, giao lưu và luyện tập chung; ngược lại, Hải quân Việt Nam cử các tàu đi thăm, giao lưu và luyện tập chung với Hải quân các nước Thái Lan,

²² Năm 2007: 1 lần; năm 2008: 2 lần; năm 2009: 1 lần; năm 2010: 1 lần; năm 2011: 3 lần; năm 2012: 3 lần; năm 2016: 1 lần.

Singapore, Indonesia, Brunei và Philippines; thiết lập đường dây nóng với hải quân Malaysia, Indonesia, Philippines và tuần tra chung với Hải quân Thái Lan [100]. Thông qua các hình thức hoạt động đó, các bên có dịp hiểu rõ quan điểm của nhau; từ đó xây dựng lòng tin, giảm nghi kỵ, tăng cường hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau, tạo cơ hội để cùng nhau xử lý các vấn đề về quốc phòng, an ninh, cũng như các vấn đề cùng quan tâm khác.

2.2.1.4. Hợp tác đào tạo, huấn luyện sỹ quan và giao lưu sỹ quan

Hợp tác đào tạo, huấn luyện sỹ quan được thực hiện bằng nhiều hình thức. Các học viện, nhà trường quân đội Việt Nam hiện đào tạo học viên quân sự từ nhiều nước như Lào, Campuchia, Thái Lan, Singapore, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Cuba... Trong đó đông nhất là học viên Lào và Campuchia, hình thức đào tạo rất đa dạng như đào tạo chính quy, bổ túc ngắn hạn, tập huấn cán bộ²³ [102, tr.31]. Ngoài hình thức đào tạo tại Việt Nam, Quân đội Việt Nam còn cử chuyên gia quân sự sang giúp các cơ quan, đơn vị, học viện, nhà trường của Quân đội Lào, Campuchia.

Đổi lại, Việt Nam cử học viên đi học tập, đào tạo tại nhiều nước, điển hình như: Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand... Trong đó, Nga và gần đây có Hoa Kỳ là những nước rất quan tâm tới việc hợp tác đào tạo học viên quân sự cho Việt Nam.

Trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (7.2012 và 4.2015), lãnh đạo Bộ Quốc phòng Nga khẳng định sẽ giúp đỡ Bộ Quốc phòng Việt Nam không chỉ trong đào tạo về ngôn ngữ, khoa học, kỹ thuật và công nghệ, mà còn đào tạo sỹ quan chỉ huy - tham mưu. Tại buổi tiếp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Ngô Xuân Lịch trong chuyến thăm Liên bang Nga (4.2016), Bộ trưởng Quốc phòng Nga Shoi-gu khẳng định: “Liên bang Nga coi Việt Nam là đối

²³ Tính đến nay, đã có 20 cơ sở, trường chính quy của Quân đội nhân dân Việt Nam tham gia đào tạo cán bộ quân đội Lào với số lượng hơn 7.000 sỹ quan và nhân viên chuyên môn kỹ thuật, trung bình 300 sỹ quan và nhân viên chuyên môn kỹ thuật mỗi năm; giành cho Quân đội Campuchia 250 suất học bổng với hơn 500 lượt cán bộ mỗi năm.

tác quan trọng, là người bạn thân thiết lâu năm ở CA-TBD. Nga sẵn sàng phát triển quan hệ hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực quốc phòng” [120]. Theo đó, nhiều sỹ quan quân đội của Việt Nam được đào tạo tại Nga, trong số đó có rất nhiều người hiện đang đảm đương nhiều vị trí quan trọng ở các cơ quan đơn vị quân đội Việt Nam, họ đã và đang có những đóng góp tích cực, đồng thời là một thành tố tạo cầu nối hữu nghị cho nhân dân hai nước [52, tr.72].

Việt Nam tham gia Chương trình Đào tạo Quân sự Quốc tế (IMET) của Hoa Kỳ từ năm 2006. Lĩnh vực đào tạo Hoa Kỳ dành cho Việt Nam chủ yếu là tiếng Anh, quân y và tập huấn kiến thức về hoạt động GGHB của LHQ. Phía Hoa Kỳ còn cử giáo viên sang Việt Nam để tổ chức các khóa huấn luyện lưu động, cử học viên quân sự sang giao lưu với học viên, sinh viên Việt Nam. Trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam năm 2009, Hoa Kỳ cam kết mở rộng đào tạo quân sự của Hoa Kỳ cho sỹ quan Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực. Theo đó, Hoa Kỳ dành cho Việt Nam các suất học bổng tại các trường Tham mưu chỉ huy Hải quân, Không quân, khóa chiến lược tại Học viện Quốc phòng [148].

Việt Nam được Ấn Độ giúp đào tạo công nghệ thông tin, ngoại ngữ; huấn luyện phi công, thủy thủ... Ấn Độ đã hỗ trợ Việt Nam 70% kinh phí bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại để thành lập Trung tâm công nghệ thông tin và Ngoại ngữ Việt Nam - Ấn Độ. Trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 10.2014), Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi cho biết: “Hợp tác quốc phòng với Việt Nam là một trong những điều quan trọng nhất của chúng tôi, Ấn Độ duy trì cam kết giúp hiện đại hóa các lực lượng quốc phòng và an ninh của Việt Nam. Điều này bao gồm việc mở rộng các chương trình đào tạo, tập trận chung và hợp tác về thiết bị quốc phòng” [7]. Cùng quan điểm với Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi, trong chuyến thăm Việt Nam của Cố vấn an ninh quốc gia Ấn Độ Ajit Kumar Doval (4.2015), ông cho biết: Ấn Độ sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, kỹ thuật

quân sự, đào tạo cán bộ nhằm đưa hợp tác an ninh quốc phòng giữa hai nước đi vào chiều sâu.

Hình thức đào tạo, huấn luyện sĩ quan còn được thực hiện thông qua *giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm* như giao lưu sĩ quan trẻ giữa quân đội Việt Nam - Trung Quốc (được tổ chức lần đầu tiên vào tháng 12.2009), qua đó chia sẻ nhiều kinh nghiệm trong đó có kinh nghiệm tham gia lực lượng GGHB của LHQ; trao đổi kinh nghiệm tác chiến điện tử, phòng thủ biển đảo, bảo quản trang bị khí tài trong điều kiện nhiệt đới giữa Việt Nam và Cuba. Trao đổi kinh nghiệm giữa Việt Nam với Triều Tiên, Trung Quốc, Lào về hoạt động công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội; kinh nghiệm giải quyết việc làm cho quân nhân xuất ngũ, y học cổ truyền, thông tin, tuyên truyền, xuất bản, báo chí với quân đội Nam Phi, Algeria, Mozambica, Angola, Sudan, Congo, Brazil; kinh nghiệm giải quyết một số vấn đề đa phương quốc tế như Hiệp ước về cấm vũ khí huỷ diệt hàng loạt, Nghị định thư bổ sung về cấm thử vũ khí hoá học toàn diện, hoạt động GGHB LHQ, tranh thủ nguồn lực ODA cho ngành quân y, lĩnh vực đào tạo nghề với quân đội một số nước châu Âu. Trao đổi kinh nghiệm giữa Việt Nam với Hoa Kỳ, Nga, Australia... về chống khủng bố, kinh nghiệm giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống (tìm kiếm cứu nạn và ứng phó thiên tai, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia, buôn lậu ma túy, buôn bán người và động vật hoang dã; ứng phó với tội phạm công nghệ cao) và vấn đề an ninh mạng.

2.2.1.5. Hợp tác công nghiệp quốc phòng và mua sắm vũ khí trang bị

Hợp tác công nghiệp quốc phòng của Quân đội Việt Nam chủ yếu được triển khai với các nước như: Trung Quốc, Cuba, Nga, Israel, Nhật Bản, Ấn Độ và một số nước châu Âu. Việt Nam và Trung Quốc đã đạt được nhiều thỏa thuận hợp tác công nghiệp quốc phòng, đáng chú ý là hợp tác về kỹ thuật quân sự lục quân, trong đó có việc nghiên cứu, hợp tác sản xuất, chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ, kỹ sư thiết kế và chế tạo. Việt Nam tiến hành hợp

tác sản xuất một số sản phẩm công nghiệp quốc phòng với Cuba, hợp tác đóng tàu với Ấn Độ, hợp tác sản xuất một số loại vũ khí bộ binh với Israel [93], hợp tác trong một số lĩnh vực công nghiệp quốc phòng đặc thù mà Việt Nam không thể tìm kiếm ở các đối tác lớn hoặc đối tác truyền thống với quân đội một số nước châu Âu.

Bước sang thế kỷ XXI, hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam và Liên bang Nga có những bước phát triển về chất. Từ việc thuần túy mua sắm các loại vũ khí trang bị quân sự đã bước sang giai đoạn chuyển giao công nghệ, sửa chữa, cải tiến, nâng cấp và sản xuất tại Việt Nam. Với sự giúp đỡ của Nga, Việt Nam đã sản xuất được một số loại vũ khí trang bị. Đồng thời, phía Nga đã chủ động phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ tại các viện nghiên cứu của Việt Nam và hợp tác xây dựng tại Việt Nam một số trung tâm bồi dưỡng kỹ thuật, sửa chữa vũ khí trang bị. Hàng năm hai bên tổ chức kỳ họp luân phiên của Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự, theo đó hai bên đã đi đến thống nhất các kế hoạch chương trình hợp tác. Nhìn chung, các hợp đồng nhập khẩu vũ khí trang bị và công nghệ để lắp ráp ra đa, máy bay, tàu chiến... từ phía Nga đã ký kết và thực hiện đạt yêu cầu về chất lượng, đảm bảo tương đối đồng bộ theo yêu cầu đảm bảo vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự và khả năng ngân sách của Việt Nam.

Nhật Bản là nước có thế mạnh sản xuất các mặt hàng quân sự chất lượng cao (hiện có hơn 1.500 công ty sản xuất các mặt hàng quân sự với 70.000 công nhân); hơn nữa, ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học công nghệ quốc phòng trong chi phí quân sự của Nhật Bản tăng mạnh kể từ năm 2001 đến nay (mức tăng bình quân 3,58 - 4%/năm). Nhật Bản thực hiện ưu đãi một số xí nghiệp công nghệ quốc phòng tham gia mở rộng hợp tác quốc tế và sản xuất hàng lưỡng dụng. Thực tế đó cùng với việc Quốc hội Nhật Bản đã chính thức phê chuẩn xóa bỏ lệnh cấm xuất khẩu vũ khí của các tập đoàn công nghiệp Nhật Bản (tháng 4.2014), nên ngoài việc xuất khẩu vũ khí, Nhật Bản còn có thể

chuyển giao công nghệ quân sự cho các đồng minh hay đối tác (kể cả các nước nằm cạnh tuyến đường biển có liên hệ mật thiết và có tầm quan trọng đối với nền kinh tế Nhật Bản) khiến tiềm năng hợp tác về công nghiệp quốc phòng giữa Việt Nam và Nhật Bản là rất lớn. Trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng cục trưởng Tổng cục Phát triển và mua sắm trang bị quốc phòng Nhật Bản - Ngài Yoshida Masakazu đã hứa: Nhật Bản sẵn sàng ủng hộ Việt Nam trong việc hợp tác liên doanh sản xuất các sản phẩm có tính lưỡng dụng, đào tạo cán bộ, nghiên cứu, sản xuất chế tạo, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghiệp đóng tàu cho các lực lượng thực thi pháp luật trên biển.

Về mua sắm vũ khí trang bị, trước đây, phần lớn vũ khí trang bị của Việt Nam do Liên Xô cung cấp. Hiện nay, Việt Nam vẫn tiếp tục ký nhiều hợp đồng mua sắm vũ khí của Nga như: radar, máy bay, tàu chiến²⁴... Năm 2008, lần đầu tiên trong lịch sử hợp tác quốc phòng giữa quân đội hai nước, giá trị các hợp đồng kí kết mua bán vũ khí đạt trên 1 tỷ USD, năm 2009 đạt 3,5 tỷ USD. Phần lớn các chủng loại vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự do Nga cung cấp phù hợp với kế hoạch và nhu cầu sử dụng của các quân, binh chủng, chất lượng đảm bảo tốt, đáp ứng đầy đủ tính năng, kỹ - chiến thuật và tiêu chuẩn của nhà sản xuất, phát huy được hiệu quả trong quá trình khai thác, sử dụng [43]. Ngoài Nga, Việt Nam đã nhập khẩu một số vật tư, nguyên liệu phục vụ sửa chữa, sản xuất trang thiết bị hàng không từ Trung Quốc; mua một số linh kiện, phụ tùng để sửa chữa vũ khí trang bị đã xuống cấp từ Triều Tiên; mua sắm một số thiết bị lưỡng dụng, công nghệ cao từ Anh, Pháp, Israel... Sự kiện đáng chú ý đó là từ chỗ dỡ bỏ một phần lệnh cấm bán vũ khí sát thương áp đặt gần 4 thập kỷ đối với Việt Nam (10.2014), nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Obama

²⁴ Kể từ năm 2001 đến nay, Nga đã bán cho Việt Nam nhiều loại vũ khí, trong đó có tàu tuần tiễu, hệ thống tên lửa đất đối không, nhiều máy bay chiến đấu; phía Nga cũng đồng ý nâng cấp hệ thống vũ khí của Nga mà Việt Nam đã mua. Nga sẵn sàng hiện đại hóa các tổ hợp tên lửa phòng không được cung cấp từ thời Liên Xô trước đây. Việt Nam đã mua sắm tàu phóng tên lửa, tàu tuần tiễu, tàu hộ tống, hệ thống tên lửa đất đối hạm, tàu ngầm để trang bị cho Hải quân...

(5.2016), Hoa Kỳ tuyên bố dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm này nhằm giúp cải thiện năng lực quốc phòng của Việt Nam, đặc biệt là năng lực giải quyết các vấn đề an ninh hàng hải. Đây là dấu hiệu tích cực cho việc triển khai quan hệ đối tác toàn diện giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, đánh dấu bước bình thường hóa đầy đủ quan hệ giữa hai nước. Việc Hoa Kỳ dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam là cơ hội để Việt Nam có thêm sự lựa chọn để mua một số loại vũ khí, trang bị cần thiết, phù hợp với điều kiện và khả năng của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam có điều kiện tiếp cận công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ và khả năng phối hợp tác chiến trong bối cảnh hội nhập quốc tế; hạn chế sự độc quyền của các đối tác khác.

2.2.1.6. Hợp tác hậu cần, kỹ thuật, quân y

Hợp tác về hậu cần kỹ thuật được tổ chức thông qua hình thức viện trợ bằng tiền mặt, vật chất; thông qua việc cử các sỹ quan, nhân viên kỹ thuật sang giúp các đơn vị Quân đội Lào sửa chữa vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật quân sự, rà phá bom mìn, cách thức chăn nuôi, trồng trọt... Doanh nghiệp của Quân đội Việt Nam nhận thầu xây dựng các công trình thủy lợi, đường giao thông, xây dựng các công trình dân dụng tại các địa phương của Lào. Hàng năm, Việt Nam tiếp nhận nhiều lượt thương, bệnh binh Lào sang điều trị tại các Quân y viện Việt Nam.

Thông qua khoản kinh phí tự túc kết hợp với kinh phí của Bộ Quốc phòng cấp, các quân khu, đơn vị giáp biên của Quân đội Việt Nam giúp các quân khu, đơn vị Quân đội Hoàng gia Campuchia sửa chữa, xây dựng doanh trại, trạm xá; cung cấp một số trang thiết bị, dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh; bảo dưỡng, sửa chữa vũ khí, phương tiện kỹ thuật và trang bị quân sự cho Quân đội Hoàng gia Campuchia tại các nhà máy công nghiệp quốc phòng của Việt Nam; khám chữa bệnh cho cán bộ Quân đội cao cấp của Campuchia. Hai bên thoả thuận trao đổi đoàn nghi dưỡng đối với cán bộ cao cấp hai nước.

2.2.1.7. Hợp tác tìm kiếm, cất bốc, quy tập, hồi hương hài cốt liệt sỹ và giải quyết hậu quả do chiến tranh để lại

Hợp tác tìm kiếm, cất bốc, quy tập và hồi hương hài cốt liệt sỹ Quân tình nguyện Việt Nam hy sinh tại Lào và Campuchia là một nội dung quan trọng trong hợp tác quốc phòng. Cho đến nay, với sự giúp đỡ tận tình của chính quyền các cấp, của quân và dân Lào, Campuchia; Việt Nam đã cất bốc và hồi hương khoảng 35.500 bộ hài cốt liệt sỹ.

Với truyền thống và chính sách nhân đạo, Việt Nam đã và đang hợp tác với Hoa Kỳ, Australia trong việc giải quyết vấn đề người Hoa Kỳ, người Australia mất tích trong chiến tranh. Đòi lại, phía Hoa Kỳ cũng đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam thông qua viện trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp các thông tin liên quan tới việc tìm kiếm người Việt Nam bị mất tích trong chiến tranh [98, tr.32]. Cho đến nay, Việt Nam và Hoa Kỳ đã tiến hành 138 đợt tìm kiếm hỗn hợp và khai quật. Việt Nam trao trả 945 bộ hài cốt quân nhân Hoa Kỳ; Hoa Kỳ cung cấp thông tin giúp Việt Nam tìm được gần 1.000 trường hợp (hiện vẫn còn khoảng 300.000 bộ đội Việt Nam mất tích) [48, tr.48].

Bên cạnh tìm kiếm quân nhân Hoa Kỳ, Australia mất tích sau chiến tranh, Hội cựu chiến binh Hoa Kỳ đại diện cho chính phủ Hoa Kỳ hợp tác với Bộ Quốc phòng Việt Nam cùng triển khai dự án rà phá bom mìn còn sót lại sau chiến tranh theo chương trình “Điều tra, khảo sát, đánh giá tác động nhiễm độc bom mìn, vật nổ sót lại sau chiến tranh” tại 6 tỉnh miền Trung. Dự án đã xác định được 3.000 khu vực nhiễm bom mìn và đã dọn sạch 1.354 héc ta đất, dỡ bỏ 25.000 vũ khí chưa phát nổ. Phía Hoa Kỳ đã hỗ trợ cho Việt Nam các thiết bị dò mìn, trang bị bảo hộ cá nhân [45, tr.48]. Hoa Kỳ cam kết sẽ hỗ trợ cho Việt Nam kinh phí thực hiện các dự án rà phá bom mìn trên đất liền và ven biển trong giai đoạn 2016- 2020 và hỗ trợ nguồn lực để thực hiện chương trình nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ phục vụ công tác khắc phục hậu quả bom mìn giai đoạn 2016 - 2025 [77, tr.9]. Ngoài ra, hai bên cũng đã hợp tác tổ chức một số hội

ngộ về nghiên cứu và giải quyết hậu quả chất độc màu da cam/di-ô-xin. Hiện tại đã có nhiều dự án của các tổ chức phi chính phủ Hoa Kỳ hoạt động tại Việt Nam nhằm khắc phục những hậu quả của chất độc màu da cam tới con người và môi trường tại Việt Nam. Bên cạnh Hoa Kỳ, một số nước như: Nhật Bản, Đức, Australia, Đan Mạch, Anh, Na Uy, Thụy Sĩ... đã tham gia hỗ trợ Việt Nam rà phá bom mìn, giáo dục nhận thức cho cộng đồng và hỗ trợ nạn nhân.

Như vậy, hoạt động hợp tác quốc phòng song phương của Quân đội nhân dân Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI được mở rộng với rất nhiều nước, hình thức đa dạng, nội dung phong phú. Hoạt động đối ngoại quốc phòng song phương tạo ra những tiền đề quan trọng để thúc đẩy đối ngoại quốc phòng đa phương phát triển và ngược lại.

2.2.2. Trên bình diện đa phương

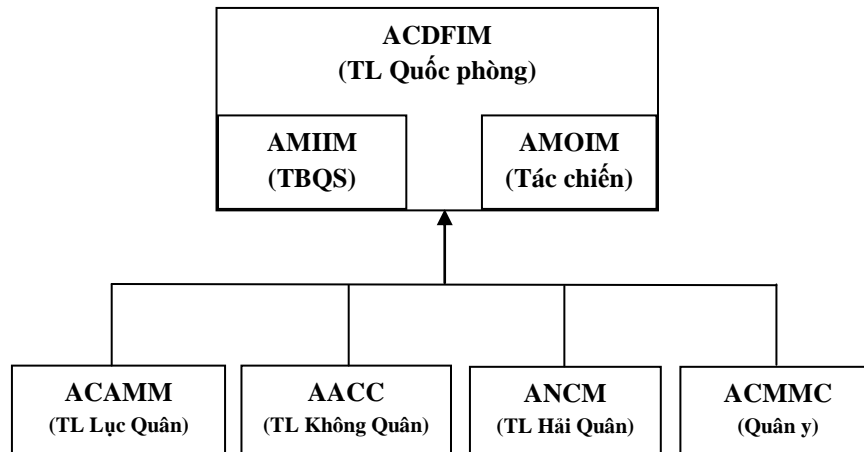
2.2.2.1. Đối ngoại quốc phòng trên các diễn đàn, hội nghị đa phương

Trước thực trạng luôn phải đối phó với những thách thức an ninh, đặc biệt là an ninh phi truyền thống, các nước ASEAN đều có nhu cầu thúc đẩy hợp tác quốc phòng nhằm nâng cao tiềm lực quốc phòng. Cùng với xu thế đẩy mạnh hội nhập quốc tế và khu vực của đất nước; tăng cường đối ngoại quốc phòng trên các hội nghị, diễn đàn đa phương trong khuôn khổ ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác đối ngoại của Việt Nam, phục vụ và hỗ trợ thiết thực cho chính sách hội nhập toàn diện mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Trong những năm 90 của thế kỷ trước, đối ngoại quốc phòng đa phương của Việt Nam còn hạn chế. Sau khi tham gia ARF (1994) và gia nhập ASEAN (1995), đối ngoại quốc phòng trên bình diện đa phương của Việt Nam mới thực sự có bước chuyển mới. Tuy nhiên, trong thời gian đầu Việt Nam chỉ tham gia có chọn lọc ở cấp chuyên viên là chính. Bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam đã chủ động và tích cực triển khai nhiều hình thức đối ngoại quốc phòng-quân sự trên các hội nghị, diễn đàn đa phương sau đây:

Thứ nhất, Hội nghị không chính thức Tư lệnh Lực lượng quốc phòng các nước ASEAN và các hội nghị quân chủng

Hội nghị không chính thức Tư lệnh Lực lượng quốc phòng các nước ASEAN - ACDFIM²⁵ là diễn đàn không chính thức dành cho những người chỉ huy cao nhất về tác chiến trong quân đội các nước ASEAN (có thể là: Tư lệnh lực lượng Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng, Tư lệnh, Tổng Tư lệnh Quân đội - tùy theo cách gọi chức vụ của mỗi nước) thảo luận và trao đổi các vấn đề an ninh phi truyền thống trong khu vực [112, tr.33]. Các vấn đề thảo luận tại ACDFIM có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình nổi lên ở khu vực và thế giới, song nhìn chung các quan điểm trình bày tại ACDFIM đều rất thiết thực đối với Việt Nam; giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau để xây dựng lòng tin, chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức trong các lĩnh vực chuyên môn; từ đó đẩy mạnh hợp tác để đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trong khu vực [97, tr.32]. Theo cơ chế, ACDFIM có trách nhiệm báo cáo kết quả các hội nghị của mình lên Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN; do đó ACDFIM là kênh quan trọng cung cấp các luận cứ để lãnh đạo quốc phòng Việt Nam đề ra các quyết sách quân sự. Trên cơ sở Hội nghị ACDFIM, các hoạt động hợp tác quân sự được triển khai một cách toàn diện ở tất cả các quân, binh chủng của Quân đội các nước ASEAN (xem sơ đồ 2.1). Đây thực sự là những cơ hội tốt để các quân binh chủng của Quân đội Việt Nam được tham gia, học hỏi, nâng cao kỹ năng phối hợp tác chiến; đồng thời, nhìn nhận được khả năng của từng quân binh chủng đang ở mức độ nào so với khu vực.

²⁵ Hội nghị không chính thức Tư lệnh Lực lượng quốc phòng các nước ASEAN và các hội nghị quân chủng (kết quả của các hội nghị này được báo cáo lên ACDFIM), gồm: Hội nghị những người đứng đầu tình báo quân sự các nước ASEAN (AMIIM), Hội nghị Cục trưởng tác chiến ASEAN (AMOIM), Hội nghị Tư lệnh Lực lượng ASEAN (ACAMM), Hội nghị Tư lệnh Không quân ASEAN (AACC), Hội nghị Tư lệnh Hải quân ASEAN (ANCM), Hội nghị Cục trưởng Quân y ASEAN (AMMC). Bên lề các hội nghị là hoạt động giao lưu giữa sỹ quan trẻ của các quân binh chủng (Giao lưu Bác sỹ Quân y trẻ ASEAN; Giao lưu sỹ quan trẻ Hải quân, Không quân ASEAN; Giao lưu bắn súng quân dụng Lực lượng các nước ASEAN, Hội nghị Hạ sỹ quan Quân đội các nước ASEAN). ACDFIM-1 được tổ chức năm 2001 tại Indonesia. Sau đó các nước ASEAN đăng ký luân phiên tổ chức hàng năm. Tại ACDFIM-5, Tư lệnh Quốc phòng các nước ASEAN đã thống nhất sử dụng Hội nghị những người đứng đầu tình báo quân sự các nước ASEAN (AMIIM) như là Ban thư ký chung chuẩn bị cho ACDFIM. Cùng với AMIIM, Hội nghị Cục trưởng tác chiến ASEAN (AMOIM - được thành lập năm 2011) trở thành các cuộc họp cấp làm việc và chuẩn bị cho ACDFIM. Cho đến nay, ACDFIM đã qua 13 lần hội nghị và đã tạo ra những bước tiến để hướng tới các hoạt động cụ thể.



Sơ đồ 2.1: Cơ chế hoạt động của ACDFIM

Bộ Quốc phòng Việt Nam cử đoàn tham dự ACDFIM lần đầu năm 2002, qua các kỳ tham gia hội nghị, Quân đội Việt Nam đưa ra nhiều sáng kiến được đánh giá cao, nhờ đó ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế trong khu vực. Tại ACDFIM-7, Việt Nam đưa ra sáng kiến về hợp tác tìm kiếm, cứu nạn; đồng thời đề xuất: bên cạnh tiếp tục đối thoại, xây dựng lòng tin, chia sẻ kinh nghiệm, các nước ASEAN cần đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trên thực tế trong tìm kiếm, cứu nạn, hỗ trợ nhân đạo, giảm nhẹ thiên tai. Ngoài ra, Việt Nam đề xuất “Quy trình báo cáo kết quả các hoạt động hợp tác quân sự đa phương ASEAN lên ACDFIM”. Tại ACDFIM-8, Việt Nam đưa ra đề xuất hợp tác xây dựng các trung tâm cảnh báo sớm; tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Tại ACDFIM-12 (2.2015), Việt Nam đề xuất thúc đẩy chia sẻ thông tin, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung giữa các lực lượng có vai trò chủ chốt trong ứng phó với các vấn đề an ninh phi truyền thống...; tăng cường hiệu quả phối hợp giữa các cơ chế hợp tác hiện nay của khu vực để đảm bảo các cơ chế này bổ sung cho nhau và tránh sự trùng lặp, qua đó phát huy hiệu quả các nguồn lực; tăng cường các hoạt động thực tiễn phối hợp chung, nhất là các cuộc diễn tập để nâng cao năng lực phối hợp hành động, đồng thời vận hành và hoàn thiện các quy trình hoạt động chuẩn giữa quân đội các nước ASEAN. Không những chỉ bằng các sáng kiến, đề xuất; Việt Nam còn thể hiện rõ tinh

thần trách nhiệm cao của mình bằng hành động cụ thể. Điển hình là vụ máy bay MH 370 của hãng hàng không Malaysia mất tích (3.2014), Quân đội Việt Nam đã cử lực lượng, phương tiện hiện đại tích cực tham gia vào công tác tìm kiếm. Những sáng kiến, đề xuất và hành động cụ thể của Quân đội Việt Nam tại ACDFIM cũng như tại các Hội nghị quân chủng ở cấp làm việc luôn được các nước ASEAN ủng hộ và đánh giá cao.

Trong khuôn khổ ACDFIM, hội nghị các quân chủng của quân đội các nước trong khu vực được tổ chức như: Hội nghị Tư lệnh Lục quân (ACAMM), Hội nghị Tư lệnh Hải quân (ANCM), Hội nghị Tư lệnh Không quân (AACCC), Hội nghị những người đứng đầu ngành Quân y (ACMMC). Việt Nam đã tham gia tất cả các hội nghị quân chủng và có những sáng kiến, đóng góp quan trọng. *Hội nghị Tư lệnh Lục quân ASEAN* là diễn đàn Việt Nam chia sẻ kinh nghiệm xây dựng lực lượng lục quân, kinh nghiệm đối phó với dịch bệnh, thảm họa thiên tai trên cơ sở đó tăng cường hiểu biết lẫn nhau, góp phần xây dựng lòng tin; đồng thời, tham gia các hoạt động giao lưu nhằm thúc đẩy tình đoàn kết hữu nghị giữa lực lượng lục quân các nước ASEAN. Bên cạnh tham gia, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã tổ chức thành công ACAMM lần thứ 7, Giải bắn súng quân dụng lục quân (năm 2006), Hội nghị Hạ sĩ quan Quân đội các nước ASEAN (năm 2015). Ngoài ra, Việt Nam đã đề xuất sáng kiến giao lưu sỹ quan trẻ lục quân các nước ASEAN; sáng kiến này được các nước hưởng ứng, đánh giá cao và trở thành hoạt động thường niên.

Hội nghị Tư lệnh Hải quân ASEAN (được thiết lập năm 2001) ban đầu chỉ là cuộc gặp gỡ, giao lưu không thường xuyên giữa các Tư lệnh Hải quân ASEAN. Cho đến Hội nghị lần thứ 5 do Việt Nam chủ trì (năm 2011), bằng sự thuyết phục, vận động của Việt Nam; các nước ASEAN thống nhất nâng hình thức cuộc gặp lên thành Hội nghị được tổ chức thường niên để thống nhất quan điểm và hợp tác đối phó với những thách thức an ninh trên biển [124, tr.26]. Qua các lần tham gia hội nghị, Việt Nam đưa ra các sáng kiến như: Định hướng hợp

tác Hải quân; Giao lưu sỹ quan hải quân trẻ các nước ASEAN; Thiết lập đường dây nóng giữa hải quân các nước ASEAN; Tàu thuyền và máy bay Hải quân trong ASEAN gặp nhau trên biển, trên không đánh tín hiệu chào nhau... được sự ủng hộ cao của các nước. Những sáng kiến của Việt Nam góp phần giải quyết tốt các vấn đề nảy sinh trên biển, thúc đẩy hợp tác để tìm ra các giải pháp hòa bình và đối thoại nhằm giảm thiểu các nguy cơ xung đột vũ trang, giải quyết các tranh chấp chủ quyền theo luật pháp quốc tế; đồng thời tạo sự tin tưởng, đồng thuận giữa các thành viên ASEAN.

Hội nghị Tư lệnh Không quân các nước ASEAN (được thành lập năm 2004): nhìn chung so với Hội nghị Tư lệnh Lục quân và Hội nghị Tư lệnh Hải quân, thì Hội nghị Tư lệnh Không quân các nước ASEAN có nội dung chưa phong phú, nội dung hợp tác chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức giao lưu, xây dựng lòng tin; tuy nhiên, đây là diễn đàn quan trọng để thúc đẩy sự hợp tác giữa lực lượng không quân trong khu vực dần đi vào thực chất. Bên cạnh cử đoàn tham gia, Quân chủng Phòng không-Không quân Việt Nam đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị Tư lệnh Không Quân lần thứ 7 (năm 2010). Trong quá trình tổ chức cũng như tham gia các Hội nghị, Việt Nam đã đưa ra những đề xuất nhằm xây dựng lòng tin, tăng cường hợp tác trên một số lĩnh vực như an toàn bay, tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ nhân đạo và trợ giúp thiên tai giữa các lực lượng không quân trong Hiệp hội.

Hội nghị những người đứng đầu ngành Quân y các nước ASEAN (ACMMC) được tổ chức lần đầu tiên tại Việt Nam năm 2011, tham dự Hội nghị là Cục trưởng Quân y hoặc đại diện cao nhất trong ngành quân y các nước ASEAN. Nội dung hợp tác gồm: phòng chống và đối phó với dịch bệnh; nâng cao sức khỏe cộng đồng; tham gia giải quyết các sự cố về môi trường; tham gia các hoạt động hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa... Sự ra đời ACMMC cho thấy hợp tác quốc phòng-quân sự nội khối ASEAN đang trở nên sâu rộng với đầy đủ các quân binh chủng, nội dung hoạt động dần sâu sắc và thực chất hơn.

Trong quá trình tham gia, Việt Nam đã đưa ra “Tài liệu định hướng” làm cơ sở cho các hoạt động hợp tác quân y; đề xuất sáng kiến “Giao lưu Bác sỹ Quân y trẻ các nước ASEAN” nhằm trao đổi kinh nghiệm chuyên môn, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau...

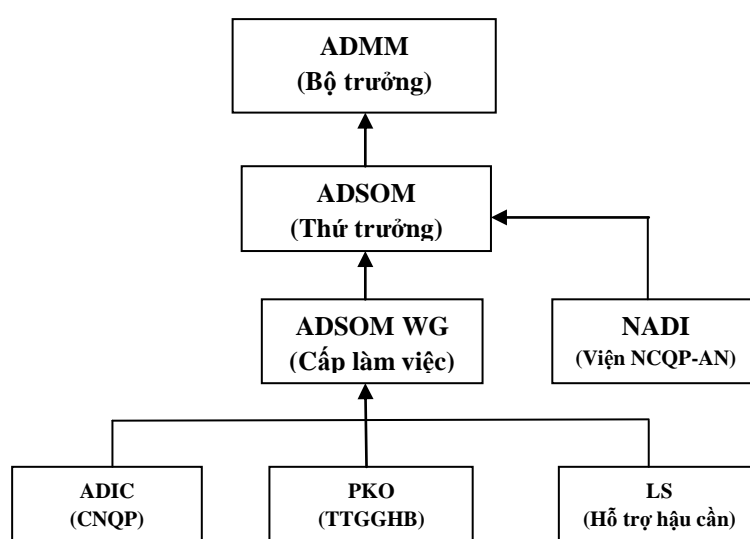
Thứ hai, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM)

Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ra đời năm 2006) là diễn đàn để các nhà lãnh đạo quốc phòng cao cấp nhất của ASEAN trực tiếp trao đổi quan điểm về những vấn đề quốc phòng và an ninh khu vực; công khai, minh bạch các chính sách an ninh và quốc phòng; thảo luận về các hành động liên quan đến tiến trình bên ngoài ASEAN; thảo luận về sự tác động lẫn nhau với các đối tác bên ngoài; đánh giá khái quát hợp tác quốc phòng giữa các nước ASEAN [150]. Đây là Hội nghị để Việt Nam nắm bắt quan điểm, chính sách quốc phòng của các nước; đồng thời bày tỏ quan điểm, lập trường về các vấn đề quốc phòng-an ninh khu vực nói chung, của Việt Nam nói riêng như vấn đề Biển Đông. ADMM họp hàng năm và từ năm 2009 duy trì thêm cuộc họp hẹp. Trong khuôn khổ Hội nghị ADMM, còn có Hội nghị cấp thứ trưởng (ADSOM), Cuộc họp cấp chuyên viên (ADSOM-WG) và Cuộc họp kênh II của các Viện nghiên cứu quốc phòng ASEAN (NADI) được tổ chức trước Hội nghị ADMM nhằm chuẩn bị và đề xuất các nội dung cho Hội nghị ADMM. Bên cạnh duy trì đối thoại, tham vấn định kỳ hàng năm nhằm chia sẻ quan điểm về tình hình an ninh khu vực; ADMM còn thúc đẩy triển khai các sáng kiến hợp tác gồm: Sử dụng nguồn lực quân sự ASEAN trong hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa²⁶, Hợp tác giữa các tổ chức quốc phòng và các tổ chức xã hội dân sự các nước ASEAN trong đối phó các thách thức an ninh phi truyền thống, Hợp tác Công nghiệp Quốc phòng các nước ASEAN-ADIC²⁷, Mạng lưới các Trung tâm GGHB các nước ASEAN, Thiết lập

²⁶ Với nhóm sáng kiến này, ASEAN đã tổ chức thành công 3 cuộc diễn tập: lần đầu được tổ chức năm 2011 tại Indonesia, lần thứ hai vào năm 2013 tại Brunei, lần thứ ba vào năm 2015 tại Malaysia.

²⁷ Thông qua tổ chức các cuộc hội thảo và bước đầu đã tổ chức được các hoạt động như: tham quan, giao lưu, tổ chức triển lãm các sản phẩm công nghiệp quốc phòng.

Chương trình giao lưu Quốc phòng các nước ASEAN, Thiết lập Khuôn khổ hỗ trợ hậu cần các nước ASEAN, Thiết lập đường dây liên lạc trực tiếp quốc phòng ASEAN, Thiết lập nhóm thường trực quân đội ASEAN trong hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, Thiết lập trung tâm Quân y (xem sơ đồ 2.2). Tổng thư ký, đại diện cho Ban Thư ký ASEAN ghi nhận và báo cáo kết quả của hội nghị ADMM tới những người đứng đầu các nước ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN [123, tr.8].



Sơ đồ 2.2: Cơ chế hoạt động của ADMM

Qua các lần Hội nghị (cho tới nay ADMM đã trải qua 10 Hội nghị), Việt Nam luôn tích cực tham gia và chia sẻ quan điểm về những vấn đề an ninh nổi lên ở khu vực, tuyên truyền đường lối và chính sách quốc phòng hòa bình và tự vệ của Việt Nam, qua đó xây dựng lòng tin và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa quân đội các nước ASEAN. Liên quan đến tình hình phức tạp ở Biển Đông, Việt Nam góp phần quan trọng vào quá trình hình thành nhận thức chung trong ASEAN về vấn đề an ninh khu vực. Với nỗ lực thuyết phục của Việt Nam, lần đầu tiên vấn đề Biển Đông được đưa vào Tuyên bố chung của ADMM lần thứ 5 (năm 2011). Đồng thời, Việt Nam luôn đưa ra những quan điểm và đề xuất các biện pháp giải quyết hòa bình. Phát biểu tại Hội nghị ADMM-7 (năm 2013) về vấn đề

Biển Đông, Đại tướng Phùng Quang Thanh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam nhấn mạnh: “Quan điểm của Việt Nam là giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có công ước LHQ về Luật biển năm 1982” [6] và kêu gọi các bên cần cùng nhau nỗ lực thực hiện Tuyên bố về ứng xử trên Biển Đông (DOC), Tuyên bố nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông, thúc đẩy đàm phán xây dựng Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC). Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam đề xuất thêm nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy tăng cường hợp tác bảo đảm an ninh an toàn trên biển, ngăn ngừa và quản lý xung đột ở Biển Đông, như: tăng cường hợp tác hải quân trong khu vực (thông qua tuần tra chung, giao lưu, thiết lập đường dây nóng); cam kết không sử dụng vũ lực trước; tăng cường hợp tác cứu hộ trên biển... Đề xuất này được đại biểu các nước đánh giá là giải pháp đột phá cho việc duy trì hòa bình, ổn định của khu vực. Tại Hội nghị ADMM-8 (5.2014), trước sự việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD-981 có nguy cơ đe dọa nghiêm trọng tới hòa bình, ổn định khu vực, khiến các nước ASEAN quan ngại; Bộ trưởng Phùng Quang Thanh nhấn mạnh: “Việt Nam sẽ hết sức kiềm chế để không xảy ra xung đột quân sự trên biển...” [119]. Quan điểm của Bộ trưởng thể hiện rõ chính sách không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực và mong muốn giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình của Việt Nam.

Thứ ba, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN Mở rộng (ADMM+)

ADMM+ (được tổ chức lần đầu tiên tại Việt Nam năm 2010) là Hội nghị mới ra đời nhưng dành được sự quan tâm rất lớn của quân đội các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, trong đó có Việt Nam, bởi vì những mục tiêu, nguyên tắc, số lượng và thành phần các nước tham gia. Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của ADMM+²⁸ được xác định trong “Tài liệu Khái niệm ADMM+”. Theo đó,

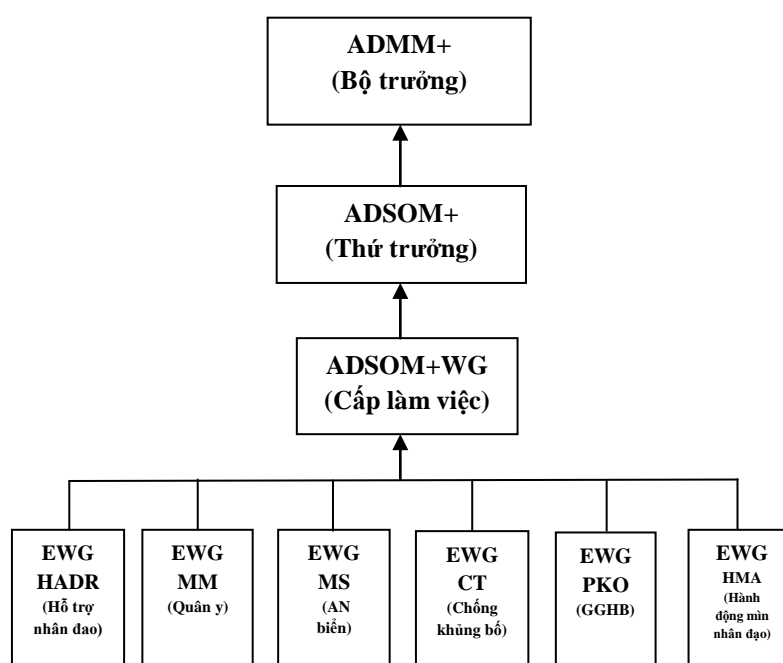
²⁸ ADMM+ họp 2 năm một lần (trước năm 2013 là 3 năm/lần), các hội nghị ADSOM+ cấp thứ trưởng, ADSOM+ WG (cấp làm việc) họp hàng năm để duy trì động lực hợp tác.

mục tiêu của ADMM+ bao gồm: Giúp các nước thành viên ASEAN xây dựng khả năng đối phó với những thách thức an ninh chung; Tăng cường lòng tin giữa các thiết chế quốc phòng thông qua đối thoại và minh bạch chính sách quốc phòng; Tăng cường hòa bình và ổn định khu vực thông qua hợp tác quốc phòng-an ninh; Góp phần hiện thực hóa Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN. ADMM+ duy trì các nguyên tắc: ASEAN là trung tâm của ADMM+; không can thiệp, đồng thuận, quyết định tập thể, tự cường quốc gia và khu vực, tôn trọng độc lập chủ quyền quốc gia; Hợp tác trong ADMM+ dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau và phù hợp với luật pháp quốc tế; ADMM+ là một bộ phận không tách rời của ADMM [18, tr.27]. Về tiêu chí kết nạp thành viên ADMM+ gồm: phải là một bên đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN, có quan hệ và tương tác quốc phòng đáng kể với ASEAN, có khả năng hợp tác thực chất với ADMM để xây dựng năng lực cho tăng cường an ninh khu vực. ADMM+ là kênh đối thoại chiến lược và hợp tác quốc phòng chính thức, cao cấp nhất với số lượng thành viên đông nhất ở CA-TBD và được xem là bộ phận quan trọng của cấu trúc an ninh khu vực đang định hình [23, tr.12]. Các lĩnh vực hợp tác của ADMM+ rất thiết thực với Việt Nam, như: Hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa (HADR), An ninh biển (MS), Quân y (MM), Chống khủng bố (CT), Gìn giữ hòa bình (PKO) và Hành động mìn nhân đạo (do Việt Nam đề xuất tại ADMM+ lần thứ hai) (xem sơ đồ 2.3); vì vậy, Việt Nam với tư cách là nước sáng lập đã tích cực, chủ động tham gia Hội nghị này.

Để thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực trên, ADMM+ đã thiết lập 6 Nhóm chuyên gia, đồng chủ trì của mỗi nhóm chuyên gia là một nước ASEAN và một nước “Cộng”²⁹. Sức hấp dẫn của ADMM+ đối với Việt Nam và các nước trong khu vực đó là ADMM+ không chỉ là diễn đàn đối thoại, tham vấn chiến lược nhằm xây dựng nhận thức chung về an ninh khu vực, xây dựng lòng tin, xác định

²⁹ Theo đó, đồng chủ trì các Nhóm chuyên gia giai đoạn 2014-2017 gồm: Hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa (Lào và Nhật Bản); An ninh biển (Brunei và New Zealand); Chống khủng bố (Singapore và Australia); Quân y (Thái Lan và Nga); Gìn giữ hòa bình LHQ (Campuchia và Hàn Quốc); Hành động mìn nhân đạo (Việt Nam và Ấn Độ).

các lĩnh vực hợp tác thiết thực về quốc phòng; ADMM+ còn là cơ chế hợp tác ở cấp cao nhất - cấp Bộ trưởng Quốc phòng của khu vực. Cơ chế hợp tác này có khả năng định hướng và chỉ đạo các chương trình hoạt động thực tiễn nhằm giải quyết có hiệu quả các thách thức an ninh chung, nhất là an ninh phi truyền thống đang nổi lên hiện nay. ADMM+ là sân chơi bình đẳng, là diễn đàn để quân đội các nước tăng cường quan hệ hợp tác không chỉ trong nội khối mà cả với quân đội những nước có tiềm lực quân sự mạnh. ADMM+ có thể bổ sung tích cực cho các cơ chế diễn đàn an ninh khu vực khác hiện có, tạo nên một cấu trúc an ninh mới tại khu vực.



Sơ đồ 2.3: Cơ chế hoạt động của ADMM+

Trong quá trình tham gia ADMM+, Quân đội Việt Nam đã có những đóng góp tích cực, đưa ra nhiều sáng kiến giành được sự đồng thuận cao của các nước. Đóng góp quan trọng nhất của Việt Nam là góp phần hiện thực hóa ý tưởng của ASEAN về ADMM+. Với tư cách Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam đã chủ động xây dựng nội dung tài liệu nhằm hoàn tất các cơ sở pháp lý cho việc thiết lập ADMM+, tiến hành hàng loạt các cuộc tham vấn, vận động các nước liên

quan ủng hộ với đề xuất về thành phần của ADMM Cộng gồm 10 nước ASEAN và 8 nước đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN là: Trung Quốc, Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand [126, tr.8]. Với nỗ lực cao nhất, Việt Nam đã chủ trì thành công các Hội nghị từ cấp làm việc tới cấp Bộ trưởng. Đánh giá về nỗ lực của Việt Nam và thành công của ADMM+ lần đầu do Việt Nam chủ trì, nhiều bộ trưởng quốc phòng tham dự Hội nghị đã dành những lời khen tặng, Bộ trưởng Bộ quốc phòng Trung Quốc - Lương Quang Liệt dùng 16 chữ: “Tầm nhìn chiến lược, nội dung rõ ràng, chuẩn bị chu đáo, quan điểm hài hòa”. Bộ trưởng Bộ quốc phòng Australia cho rằng: “Chỉ có Việt Nam mới có thể biến ADMM+ thành hiện thực, nếu để nước ASEAN khác chủ trì thì cơ hội thành công không cao...”. Bên cạnh nỗ lực biến ADMM+ thành hiện thực, Việt Nam luôn chủ động thúc đẩy các hoạt động trong tiến trình ADMM+, tích cực tham gia các hoạt động của 5 nhóm chuyên gia. Trong đó, Việt Nam cùng Trung Quốc chủ trì thành công các Hội nghị Nhóm chuyên gia ADMM+ về Hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa (HADR), được các đại biểu của 18 quốc gia thành viên đánh giá cao. Hội nghị không chỉ là diễn đàn để các bên tham gia bàn thảo về hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa mà còn thể hiện mong muốn, quyết tâm trong việc hợp tác, xây dựng hòa bình, phát triển và ổn định của tất cả các quốc gia.

Việt Nam đưa ra sáng kiến về thành lập Nhóm chuyên gia về Hành động mìn nhân đạo sẽ thúc đẩy các nước thành viên ADMM+ phối hợp giải quyết các vấn đề bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh, một vấn đề đang được quan tâm đặc biệt ở Việt Nam hiện nay. Ủng hộ sáng kiến do Việt Nam đề xuất, các nước: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc bày tỏ mong muốn chia sẻ về nguồn lực, kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ cho lĩnh vực này [63, tr.8]. Sự ra đời *Nhóm công tác Hành động mìn nhân đạo* một lần nữa khẳng định vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam trong việc thúc đẩy các hoạt động của ADMM+ đi vào thực chất và hiệu quả. Hơn nữa, tại Hội nghị ADMM+ lần

thứ ba (11.2015), Việt Nam đưa ra các đề xuất khác như: (1) Chú trọng các biện pháp xây dựng lòng tin, tránh sự nghi kỵ hiểu lầm và dẫn tới tính toán sai lầm, lấy chuẩn mực là luật pháp quốc tế... (2) Tiếp tục củng cố cơ chế ADMM+, nhất là nâng cao hiệu quả các nhóm chuyên gia, chú trọng sự tiếp nối giữa các chu kỳ đồng chủ tịch, đồng thời thiết lập các quy trình hoạt động chuẩn để phối hợp tốt hơn trong các hoạt động chung trên thực địa; (3) Nâng cao năng lực hành động thực tiễn thông qua hợp tác song phương và đa phương; đề nghị các nước đối tác đối thoại nghiên cứu khả năng hỗ trợ nâng cao năng lực cho các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, để sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ trong hoạt động chung. Ngoài các vấn đề trên, Việt Nam còn đề xuất nghiên cứu đưa nội dung diễn tập thực hành Bộ Quy tắc tránh va chạm ngẫu nhiên trên biển (CUES) và diễn tập tìm kiếm cứu nạn trên biển vào kế hoạch hoạt động của nhóm chuyên gia ADMM+.

Không chỉ bằng các đề xuất, sáng kiến, Quân đội Việt Nam bước đầu tham gia các cuộc diễn tập như: diễn tập trên thực địa về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa kết hợp quân y ở Brunei; diễn tập thực binh cứu trợ nhân đạo và đối phó thảm họa trong khu vực ASEAN (ARDEX 13) [74, tr.16]; diễn tập thực địa trong khuôn khổ ADMM+ về An ninh hàng hải và Chống khủng bố 2016 - lần đầu tiên Quân chủng Hải quân Việt Nam đã cử tàu chiến tham gia [3]. Qua các lần diễn tập, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia tham gia tích cực nhất, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng bạn bè quốc tế. Trong cuộc diễn tập An ninh hàng hải và Chống khủng bố, Chỉ huy trưởng diễn tập, Đại tá Yusuf Masron (Brunei) nhấn mạnh: “Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào cuộc diễn tập. Việt Nam đến tham gia diễn tập không phải là mang tàu lớn hay tàu nhỏ mà điều quan trọng nhất là sự đóng góp thật lòng” [46, tr.30]. Việc tham gia các cuộc diễn tập cho thấy sự quyết tâm cao của Quân đội Việt Nam trong việc triển khai các hoạt động trên thực địa nhằm đưa các sáng kiến hợp tác dần đi vào thực chất hơn; đồng thời đánh dấu bước tiến bộ rõ rệt

của quân đội Việt Nam trong công tác phối hợp với quân đội các nước trong khu vực.

Thứ tư, Hội nghị cấp cao An ninh châu Á - Thái Bình Dương

Hội nghị cấp cao An ninh CA-TBD hay còn gọi là Đối thoại Shangri-La³⁰ là hội nghị Việt Nam tham gia ngay lần đầu tiên được tổ chức; đồng thời Việt Nam đánh giá cao tầm quan trọng của nó bởi vì đối thoại Shangri-La không chỉ đơn thuần là một hội nghị mà còn là một tiến trình trực tiếp góp phần xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác quốc phòng-an ninh trong khu vực CA-TBD nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Vai trò quan trọng của Đối thoại Shangri-La đối với Việt Nam thể hiện rõ hơn trên ba phương diện: *Một là*, trao đổi quan điểm, tạo ra sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước trong khu vực về những vấn đề trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh thường được giữ bí mật và nhạy cảm chẳng hạn như chiến lược quốc phòng-quân sự. *Hai là*, tạo ra một diễn đàn để lãnh đạo quốc phòng Việt Nam có được tầm nhìn rõ nét, bao quát và tương đối khách quan về xu hướng phát triển cũng như diễn biến trong lĩnh vực quân sự, chính trị, an ninh. *Ba là*, cung cấp những luận cứ quan trọng để Việt Nam soạn thảo học thuyết quân sự, chiến lược quân sự và những vấn đề chiến lược liên quan tới quốc phòng-an ninh...

Từ chỗ tham gia ở cấp thấp, Việt Nam đã cử quan chức cấp cao tham dự. Tại các kỳ Đối thoại, trước những diễn biến an ninh căng thẳng, phức tạp ở khu vực vì sự cạnh tranh lợi ích quyết liệt giữa các nước lớn; lãnh đạo Việt Nam luôn bày tỏ khát vọng hòa bình, phát triển thịnh vượng và kêu gọi tăng

³⁰ Hội nghị cấp cao An ninh CA-TBD được tổ chức thường niên từ năm 2002 tại khách sạn Shangri-La của Singapore theo sáng kiến của Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế (IISS), đến nay Đối thoại Shangri-La đã trải qua hội nghị lần thứ 15. Thành phần tham dự Đối thoại là các Bộ trưởng Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng và các nhà hoạch định chính sách quốc phòng-an ninh cao cấp của các nước trong khu vực CA-TBD. Mục đích của Ban tổ chức là tạo điều kiện để IISS nghiên cứu sâu về chính sách quốc phòng-an ninh các nước. Đối thoại Shangri-La là Diễn đàn dành cho các nhà lãnh đạo quốc phòng, an ninh thảo luận các vấn đề quốc tế và khu vực nổi bật cùng quan tâm, đồng thời trao đổi quan điểm, lập trường và chính sách quốc phòng của mình. Thông qua đó, Đối thoại Shangri-La góp phần phát triển các mối quan hệ song phương giữa các nước tham gia Đối thoại và hợp tác nhiều bên theo hướng tích cực. Đối thoại Shangri-La được đánh giá là một trong những sự kiện lớn của khu vực và thế giới, quy tụ quan chức quốc phòng hàng đầu của 28 nước trong khu vực CA-TBD, trong đó có Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Australia, Ấn Độ, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc...

cường xây dựng, củng cố lòng tin. Lãnh đạo Việt Nam mong muốn các nước ASEAN đồng tâm, đồng lòng trong ứng xử; đồng thời kêu gọi lương tâm và trách nhiệm của các nước lớn. Rõ ràng, ASEAN đoàn kết sẽ có thêm sức mạnh và niềm tin để cùng nhau giải quyết mọi khó khăn và thử thách của thời đại, đảm bảo lợi ích riêng của từng nước và lợi ích chung của khu vực. Đối với các nước lớn, sự cạnh tranh giữa họ là điều bình thường; tuy nhiên, cạnh tranh bất bình đẳng, chỉ tính toán cho lợi ích riêng, trái với pháp luật quốc tế, thiếu minh bạch dẫn đến chia rẽ, nghi kỵ, ảnh hưởng tiêu cực tới hòa bình là điều không thể chấp nhận. Theo Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Thượng tướng Nguyễn Chí Vịnh: “Cách tốt nhất để xây dựng lòng tin vẫn là hành động. Các nước phải thực tâm hợp tác, đặc biệt là các cường quốc, thực hiện cam kết đi đôi với hành động, lấy hành động trên thực tế để minh chứng cho trách nhiệm của mình” [125, tr.7]. Tại Đối thoại Shangri-La 12, Thượng tướng Nguyễn Chí Vịnh tiếp tục đề nghị tăng cường hợp tác về hải quân, cảnh sát biển, biên phòng giữa các nước ASEAN, tăng cường giao lưu văn hóa và thể thao giữa các nước ASEAN có lực lượng đóng quân trên quần đảo Trường Sa, đồng thời nêu sáng kiến: “Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN ký cam kết không sử dụng vũ lực trước để tăng cường sự tin cậy trong ASEAN, từ đó rút kinh nghiệm mở rộng với các nước khu vực CA-TBD” [125, tr.8]. Với những sáng kiến, đề xuất nhận được sự đồng thuận cao của Việt Nam cho thấy vị thế, uy tín của đất nước, của Quân đội Việt Nam tại các diễn đàn đa phương quốc phòng ngày càng được khẳng định.

Trong bối cảnh môi trường an ninh khu vực diễn biến phức tạp như căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên, tranh chấp chủ quyền trên biển Hoa Đông và Biển Đông, đặc biệt là hành động Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD-981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam đã làm gia tăng sức nóng cho Đối thoại Shangri-La 13. Với thành phần tham gia rộng rãi hơn so với ADMM+, Đối thoại Shangri-La là diễn đàn hữu ích khác để Việt

Nam bày tỏ lập trường, kêu gọi sự ủng hộ của các nước trong giải quyết vấn đề Biển Đông. Để quản lý căng thẳng ở khu vực, Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Phùng Quang Thanh kêu gọi phải xây dựng lòng tin chiến lược và các nước lớn phải có trách nhiệm cao trong việc tạo dựng và củng cố lòng tin. Đại tướng nhấn mạnh: “Lòng tin không chỉ được thể hiện bằng lời nói, mà phải bằng hành động cụ thể, bằng những việc làm thiết thực để thúc đẩy sự minh bạch, đối thoại bình đẳng, cởi mở, xây dựng quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia, tôn trọng luật pháp và các chuẩn mực trong quan hệ quốc tế”. Đồng thời, Đại tướng bày tỏ: “trước những mâu thuẫn, bất đồng, lãnh đạo cấp cao của các nước nên bình tĩnh, kiềm chế, đặt lợi ích của quốc gia trong lợi ích của khu vực và quốc tế, lựa chọn giải pháp hòa bình thông qua đàm phán ngoại giao” [75, tr.6,7]. Cũng liên quan đến hành động của Trung Quốc đơn phương hạ đặt giàn khoan HD-981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, Đại tướng khẳng định: “Việt Nam nhất quán chủ trương kiên trì giải quyết bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở Luật pháp quốc tế và Thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao hai nước Việt-Trung, giữ gìn hòa bình, ổn định an ninh, an toàn hàng hải, hàng không ở Biển Đông, giữ ổn định chính trị để tập trung phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân và giữ gìn quan hệ hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước Việt-Trung, thông qua con đường đối thoại ở nhiều cấp, nhiều ngành với Trung Quốc để làm giảm căng thẳng hiện nay”; đồng thời đề nghị: “Trung Quốc rút giàn khoan ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam”. Bài phát biểu của Đại tướng cho thấy thông điệp muốn gửi tới lãnh đạo và nhân dân Trung Quốc cũng như cộng đồng quốc tế đó là: Việt Nam luôn tôn trọng và mong muốn gìn giữ mối quan hệ hòa hiếu giữa hai dân tộc và nhân dân hai nước Việt-Trung, Việt Nam luôn đặt lợi ích quốc gia trong lợi ích của khu vực và quốc tế; đồng thời, Việt Nam kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình. Trước những diễn biến căng thẳng của tình hình Biển Đông tạo ra sức nóng tại

diễn đàn, đặc biệt khi các đại diện của Hoa Kỳ và Nhật Bản đều lên án mạnh mẽ hành động của Trung Quốc trên Biển Đông, sự thể hiện lập trường, thái độ kiên quyết nhưng mềm dẻo của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam là hết sức cần thiết, thể hiện rõ bản lĩnh và thiện chí mong muốn hòa bình của Việt Nam, khẳng định Quân đội nhân dân Việt Nam là Quân đội hòa bình, tự vệ. Thông qua việc thẳng thắn trình bày quan điểm tại các lần tham dự Đối thoại, thế giới hiểu rõ hơn về tinh thần yêu chuộng hòa bình của Việt Nam, hiểu rõ hơn sự chính nghĩa và quyết tâm của Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền thiêng liêng trên biển [75, tr.9].

Thứ năm, Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF)

Từ chỗ chủ yếu thảo luận các vấn đề an ninh, Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN³¹ đã chuyển sang thảo luận các vấn đề quốc phòng. Do đó, kể từ ARF-3 (1996), Bộ Quốc phòng Việt Nam thường xuyên cử đại diện tham dự các hoạt động của ARF. Tại ARF-9, các thành viên thông qua Tài liệu về Đối thoại quốc phòng trong ARF. Từ năm 2004, các quan chức quân sự-quốc phòng đã nâng cấp đối thoại, đều đặn tổ chức Hội nghị Chính sách An ninh ARF (ASPC) bên lề ARF-SOM, cấp Thứ trưởng quốc phòng tham dự. Tại các hội nghị, các quan

³¹ Diễn đàn an ninh khu vực được thành lập tháng 7.1994, đến nay Diễn đàn có sự tham gia của 27 nước, gồm: 10 nước ASEAN, 10 bên đối thoại của ASEAN (Hoa Kỳ, Nhật, Trung, Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Canada, EU), Papua New Guinea, Mông Cổ, CHDCND Triều Tiên, Pakistan, Bangladesh, Srilanka, và Đông Timo. Chủ tịch ASEAN cũng là Chủ tịch ARF và Phó chủ tịch ARF là chủ tịch ASEAN kế tiếp. Ngoại trưởng là cấp cao nhất tham dự, có quyền quyết định về mọi hoạt động của diễn đàn. Diễn đàn được tổ chức hàng năm ngay sau Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN. Giữa hai kỳ họp Bộ trưởng có cuộc họp cấp thứ trưởng (ARF-SOM). Dưới cấp Thứ trưởng là các cuộc họp Nhóm giữa kỳ cấp Vụ trưởng với sự tham gia của các quan chức ngoại giao và quốc phòng để trợ giúp các Ngoại trưởng trong điều hành hoạt động của ARF, gồm: Hội nhóm hỗ trợ giữa kỳ về các biện pháp xây dựng lòng tin và ngoại giao phòng ngừa (ISG&PD), Hội giữa kỳ về Cứu trợ thiên tai (ISM-DR), Hội giữa kỳ về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia (ISM-CTTC), Hội giữa kỳ về An ninh biển (ISM-MS) và Hội nhóm giữa kỳ về không phổ biến vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị (ISM-NPD&D). Hoạt động của ARF được tiến hành theo hai kênh: Kênh I do các cơ quan chính phủ; Kênh II do các viện nghiên cứu chiến lược, các học giả và các tổ chức phi chính phủ thực hiện.

chức quốc phòng thường xuyên trao đổi về tình hình khu vực và quốc tế, các khía cạnh hợp tác mang tính quân sự và nhất là phương cách tăng cường hợp tác quân-dân sự trong ứng phó với các thách thức về an ninh.

ARF là một trong những diễn đàn khu vực đầu tiên Việt Nam tham gia thành lập, trực tiếp kiến tạo môi trường hòa bình, ổn định phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [89, tr.17]. Sau 22 năm tham gia, Việt Nam đã chủ động đề xuất các sáng kiến; tham gia soạn thảo các văn bản; chủ trì hoặc đồng chủ trì thành công nhiều hội nghị, hội thảo được các nước trân trọng và đánh giá cao (cụ thể như: Chủ tịch ARF 2000-2001, Cuộc họp giữa kỳ về xây dựng lòng tin 2001-2002, Cuộc họp giữa kỳ về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia 2008-2009; Hội thảo về thay đổi nhận thức trong chính sách an ninh, Hội thảo về phòng chống dịch cúm gia cầm, Tập huấn về an ninh mạng...). Trong quá trình cải tiến bộ máy, kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hợp tác của ARF, nhiều sáng kiến của Việt Nam đưa ra được thực hiện và áp dụng rộng rãi. Đồng thời, Việt Nam đã đề xướng, điều hành và chủ trì soạn thảo thành công Kế hoạch Hành động Hà Nội thực hiện Tuyên bố Tầm nhìn ARF, nội dung Kế hoạch bao gồm các lĩnh vực hợp tác của ARF và những bước đi cụ thể cho cả Diễn đàn.

Trong quá trình tham gia ARF của Việt Nam, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao và đóng góp tích cực vào ARF [110, tr.6]. Các đại diện do Bộ Quốc phòng Việt Nam cử đi cùng tham gia xây dựng các văn bản, tài liệu về các lĩnh vực hợp tác của ARF. Bên cạnh đó, Bộ Quốc phòng đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao và các đối tác khác tổ chức, chủ trì thành công nhiều hội nghị trong thời gian giữ cương vị Chủ tịch ARF. Đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống và bàn thảo các phương sách để thúc đẩy hợp tác, phát triển của ARF là những nội dung mà Việt Nam luôn kêu gọi các nước thành viên ARF cần tăng cường hợp tác một cách thiết thực hơn. Những nỗ lực của Bộ Ngoại giao Việt Nam, trong đó có sự tham gia

của Bộ Quốc phòng tại ARF đã góp phần vào việc duy trì hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và thế giới.

2.2.2.2. Sự tham gia của Việt Nam vào Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

Kể từ khi trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc (LHQ), Việt Nam đã cùng các quốc gia thành viên có những đóng góp quan trọng vào việc gìn giữ hòa bình (GGHB) và an ninh quốc tế. Vì mục đích hòa bình và nguyên tắc hoạt động phù hợp, Việt Nam đã có những bước đi chủ động để tham gia vào các hoạt động của Lực lượng GGHB LHQ [59, tr.338]. Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc³² được tổ chức hoạt động theo nguyên tắc: “phải được LHQ cho phép (thông qua nghị quyết của Hội đồng Bảo an); triển khai trên cơ sở thỏa thuận hòa bình, có sự nhất trí của các bên liên quan; bảo đảm tính trung lập, khách quan; triển khai không nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, không tham gia tác chiến, cùng với các bộ phận khác của LHQ giúp tạo môi trường thuận lợi cho việc giải quyết xung đột; đồng thời, chỉ sử dụng vũ lực ở mức tối thiểu trong trường hợp không còn biện pháp nào khác và vì mục đích tự vệ” [22, tr.47]. Do những mục đích, tôn chỉ và nguyên tắc hoạt động của lực lượng GGHB LHQ hoàn toàn phù hợp với quan điểm, chính sách quốc phòng của Việt Nam, sau một thời gian dài chuẩn bị, tại Đối thoại Shangri-La 12 (5.2013), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thông báo Việt Nam quyết định cử lực lượng trực tiếp tham gia hoạt động GGHB LHQ, trước mắt là lĩnh vực công binh, quân y và quan sát viên quân sự.

Quan điểm tham gia lực lượng GGHB LHQ của Việt Nam nhằm: “góp phần ngăn ngừa xung đột, khôi phục hòa bình, an ninh quốc tế, tạo dựng môi trường hòa bình cho tái thiết và phát triển,...” [132, tr.2]. Việt Nam tham gia lực lượng GGHB LHQ nhằm nâng cao sự hiểu biết, tạo dựng và củng cố lòng tin với quân đội các nước khác; học tập quân đội các nước (nhất là các nước lớn) kinh

³² Để thành lập một phái bộ GGHB, Hội đồng Bảo an LHQ sẽ dựa vào yêu cầu của các bên xung đột để ra nghị quyết quy định mục đích, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa điểm, thời gian triển khai hoạt động GGHB. Tổng Thư ký LHQ sẽ đàm phán, thỏa thuận với nước chủ nhà và các nước cử lực lượng về hình thức, mức độ tham gia (trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện). Lực lượng tham gia của các nước tự quản lý, phục tùng trực tiếp sĩ quan chỉ huy nước mình và có quyền rút lực lượng bất cứ lúc nào.

nghiệm về huấn luyện, tổ chức lực lượng cơ động để giải quyết khủng hoảng, cứu trợ nhân đạo [103, tr.210]. Việt Nam tham gia trên cơ sở hoàn toàn độc lập, tự chủ, phù hợp với lợi ích quốc gia, dân tộc, điều kiện và khả năng của Việt Nam và chỉ tham gia các hoạt động vì mục đích hòa bình, nhân đạo, tái thiết trong khuôn khổ LHQ; chỉ tham gia những chiến dịch GGHB đã được các bên xung đột mời LHQ tiến hành và được dư luận trong nước đồng tình, ủng hộ. Với quan điểm đó, trong quá trình tham gia hoạt động GGHB LHQ, Việt Nam luôn tôn trọng và nghiêm túc thực hiện tôn chỉ, mục đích Hiến chương LHQ, luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam; tuân thủ các nguyên tắc của hoạt động GGHB quốc tế.

Triển khai quyết định tham gia lực lượng GGHB, Bộ Quốc phòng đã xây dựng và thực hiện “Đề án Quân đội tham gia hoạt động GGHB LHQ giai đoạn 2014-2020”; soạn thảo và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về việc cử lực lượng Quân đội tham gia hoạt động GGHB; đồng thời, thành lập Trung tâm GGHB (tháng 5.2014) - Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo Bộ Quốc phòng. Việt Nam tiến hành cử sĩ quan trực tiếp tham gia các phái bộ GGHB LHQ (Cho đến nay, Việt Nam đã cử 2 sĩ quan tham gia Phái bộ GGHB LHQ tại Nam Sudan và 3 sĩ quan tham gia phái bộ tại Cộng hòa Trung Phi, 1 sĩ quan làm đại diện quân sự tại phái đoàn thường trực của Việt Nam tại LHQ). Ngoài ra, Việt Nam cũng đang triển khai kế hoạch thành lập một đội công binh và một bệnh viện dã chiến cấp hai để tham gia hoạt động GGHB LHQ [76, tr.7-8]. Việc sỹ quan Quân đội Việt Nam tham gia lực lượng GGHB của LHQ là bước triển khai thực tế đường lối đối ngoại, chính sách quốc phòng của Việt Nam trong việc góp phần xây dựng nền hòa bình trên thế giới; đồng thời, đánh dấu quá trình hội nhập quốc tế về quốc phòng của Việt Nam ở cấp độ toàn cầu.

Tham gia các hoạt động GGHB LHQ là thể hiện sự vận dụng đúng đắn tư duy đổi mới của Đảng về hội nhập trên mọi lĩnh vực, trong đó có hội nhập và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng. Trước thực tế Việt Nam ngày càng có quan hệ gắn kết chặt chẽ và toàn diện với khu vực và thế giới, nên tình hình an ninh khu vực và thế giới cũng sẽ tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực quốc phòng - an ninh của

Việt Nam. Hợp tác để giải quyết các vấn đề quốc phòng - an ninh của khu vực và thế giới không chỉ đơn thuần là hành động nhằm góp phần đảm bảo an ninh, lợi ích của Việt Nam mà còn thể hiện Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng khu vực và quốc tế [41, tr.97]. Đồng thời, việc Việt Nam tham gia hoạt động GGHB LHQ còn cho thấy những bước triển khai tích cực của Bộ Quốc phòng trong chủ động hội nhập quốc tế toàn diện mà Đảng đã đề ra.

Tiểu kết

Như vậy, bước sang thế kỷ XXI, kế thừa truyền thống đối ngoại tốt đẹp của dân tộc; những tư tưởng, phong cách, nghệ thuật ngoại giao của Hồ Chí Minh; căn cứ vào đặc điểm tình hình thế giới, khu vực, trong nước, tiềm lực quốc phòng Việt Nam; đặc biệt là dựa trên cơ sở quan điểm, chủ trương đối ngoại của Đảng; QUTW mà trực tiếp là Bộ Quốc phòng đã cụ thể hóa thành những nội dung của chính sách đối ngoại quốc phòng. Theo đó, quan hệ hợp tác quốc phòng song phương được xác định chú trọng phát triển quan hệ quốc phòng với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, cùng có lợi; đồng thời, tích cực tham gia vào các hoạt động đối ngoại quốc phòng đa phương của các tổ chức, các diễn đàn khu vực và quốc tế trên tinh thần không liên minh quân sự, tuân thủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Với quan điểm an ninh của Việt Nam cũng chính là an ninh của khu vực, Việt Nam sẵn sàng hợp tác với quân đội các nước và tổ chức, diễn đàn quốc phòng-quân sự đa phương để giải quyết các điểm nóng, các vấn đề an ninh phi truyền thống. Là quân đội mang bản chất hòa bình, tự vệ; Việt Nam ủng hộ giải quyết các điểm nóng bằng biện pháp hòa bình; phản đối chạy đua vũ trang; phản đối việc sản xuất, tàng trữ và sử dụng các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Bên cạnh những quan điểm-chủ trương đó, các nội dung cốt lõi khác trong chính sách đối ngoại quốc phòng như: mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương châm cũng được xác định một cách cụ thể. Theo đó, mục tiêu đối ngoại quốc phòng nằm trong tổng thể mục tiêu đối ngoại và quốc phòng, dành ưu tiên cao hơn cho

việc thực hiện thắng lợi mục tiêu quốc phòng đó là bảo vệ Đảng, bảo vệ Tổ quốc, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia. Để thực hiện mục tiêu đó, đối ngoại quốc phòng được triển khai dựa trên nguyên tắc cơ bản như: *độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, bình đẳng, cùng có lợi* với phương châm: *đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, năng động sáng tạo, linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng, đối tác và chức năng nhiệm vụ đặc thù của lực lượng vũ trang.*

Với nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng được xác định, đối ngoại quốc phòng song phương đã được triển khai với nhiều nước thay vì chỉ chú trọng một số nước trong khối XHCN như trước đây. Hình thức đối ngoại quốc phòng cũng rất đa dạng và phong phú, nổi bật là: trao đổi đoàn quân sự các cấp, tàu chiến thăm viếng lẫn nhau, hợp tác huấn luyện - đào tạo sĩ quan, mua sắm vũ khí - trang bị, chuyển giao kỹ thuật - công nghệ quân sự, hợp tác giải quyết các vấn đề sau chiến tranh... Các hình thức đối ngoại quốc phòng này cơ bản được triển khai với quân đội các nước mà Việt Nam đã thiết lập quan hệ với các mức độ, tầm mức, quy mô khác nhau; tuy nhiên, quan hệ, hợp tác với quân đội một số nước tiêu biểu có thể phản ánh một bức tranh đầy đủ, sinh động cho các hình thức trên đó là: Quân đội nhân dân Lào, Quân đội Hoàng gia Campuchia, Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc, Quân đội Liên Bang Nga, Quân đội Hoa Kỳ, Quân đội Ấn Độ và Quân đội Nhật Bản.

Đối ngoại quốc phòng đa phương từ chỗ chỉ tham gia ở mức độ nhất định, bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam đã tham gia hầu hết các cơ chế, diễn đàn hợp tác quốc phòng - quân sự đa phương trong khuôn khổ ASEAN một cách chủ động và tích cực. Sự tham gia của Việt Nam vào các cơ chế, diễn đàn hợp tác quốc phòng - quân sự của ASEAN cũng như lực lượng GGHB LHQ trong thời gian gần đây không chỉ góp phần nâng cao uy tín, tiềm lực của Quân đội nhân dân Việt Nam, thực hiện các mục tiêu bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới; mà còn khẳng định Việt Nam thực sự là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng khu vực và quốc tế.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, DỰ BÁO VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Đánh giá kết quả triển khai đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI

3.1.1. Một số thành tựu, hạn chế và nguyên nhân

3.1.1.1. Thành tựu và nguyên nhân

Trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XXI, đối ngoại quốc phòng đã triển khai thực hiện đúng đắn, sáng tạo các quan điểm, chính sách đối ngoại quốc phòng của Đảng, Nhà nước và Quân đội. Hình thức, nội dung đối ngoại quốc phòng đã được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, với nhiều đối tác. Đến nay, Việt Nam có quan hệ quốc phòng với 80 nước; đã thiết lập cơ quan Tùy viên Quốc phòng Việt Nam tại 34 nước và có 45 nước thiết lập cơ quan Tùy viên Quốc phòng hoặc kiêm nhiệm tại Việt Nam, mở rộng đáng kể so với trước thế kỷ XXI. Thời điểm đó, Việt Nam có quan hệ quốc phòng với 60 nước, đặt cơ quan Tùy viên quốc phòng tại 25 nước, 34 nước lập cơ quan Tùy viên quốc phòng tại Việt Nam. Quan hệ quốc phòng không chỉ được mở rộng mà còn từng bước đi vào chiều sâu, trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XXI, số văn bản thỏa thuận quốc tế về quốc phòng Việt Nam đã ký với các nước tăng gấp 4 lần so với thời gian từ năm 1945 đến năm 2001. Đến nay, Việt Nam đã thực hiện đối thoại quốc phòng cấp cao với 20 nước; tuần tra chung trên biển với 3 nước; có 123 cặp đồn trạm biên giới tổ chức kết nghĩa. Quan hệ hợp tác quốc phòng được nhiều nước đối tác coi là một trong những trụ cột quan trọng trong quan hệ hợp tác với Việt Nam. Bộ Quốc phòng đã 2 lần công bố Sách trắng quốc phòng (trước đó mới chỉ 1 lần công bố vào năm 1998), trong đó minh bạch hóa quốc phòng nhằm tạo niềm tin trong quan hệ quốc tế. Đối ngoại, hợp tác quốc phòng đa phương của Việt Nam đã có bước phát triển. Từ một nước hầu như chưa có quan hệ quốc phòng đáng kể nào với các định chế quốc tế, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực của tất cả các cơ

ché, diễn đàn quốc phòng-an ninh đa phương trong khuôn khổ ASEAN [68, tr.6]; là nhân tố quan trọng thúc đẩy hợp tác quốc phòng khu vực. Nhờ đó, đối ngoại quốc phòng đã đạt được những thành tựu quan trọng, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. *Một số thành tựu cụ thể là:*

Thứ nhất, đối ngoại quốc phòng được triển khai phù hợp với khuôn khổ quan hệ đã được xác lập, góp phần hỗ trợ tích cực cho đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước. Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Lào - Campuchia đóng góp và làm sâu sắc thêm mối quan hệ truyền thống hữu nghị đặc biệt. Quan hệ với Quân đội nhân dân Lào và Quân đội Hoàng gia Campuchia được xác định là một trong những nhiệm vụ ưu tiên để giúp hai nước ổn định, phát triển, góp phần cho sự ổn định và phát triển của Việt Nam. Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Trung Quốc được thúc đẩy trên cơ sở hợp tác chiến lược toàn diện, theo phương châm “16 chữ” và “4 tốt”; hai bên luôn chú trọng tăng cường xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác thiết thực, hiệu quả [39, tr.303]. Với Liên bang Nga, trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và là mối quan hệ truyền thống, hợp tác quốc phòng giữa hai nước phát triển đa dạng, thể hiện sự tin cậy lẫn nhau. Với Hoa Kỳ, thực hiện phương châm “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai”, hợp tác quốc phòng giữa hai nước có bước phát triển nhanh chóng. Hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á phù hợp với quan hệ song phương với từng nước, lòng tin trong hợp tác quốc phòng ngày càng được củng cố. Hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và bạn bè truyền thống khác thể hiện được sự đoàn kết, thủy chung. Đối ngoại, hợp tác quốc phòng phù hợp với khuôn khổ quan hệ xác lập với từng nước và với những thành công đạt được đã tạo thêm niềm tin, động lực cho hợp tác trên các lĩnh vực khác như: chính trị, kinh tế, văn hóa; góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Xét về những đóng góp của đối ngoại quốc phòng đối với việc thực hiện mục tiêu đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng đã xác định đúng và hoàn thành tốt mục tiêu là

giữ vững hòa bình, ổn định đất nước, ngăn chặn âm mưu, hoạt động phá hoại, gây chiến, đẩy lùi chiến tranh; nhờ đó đã góp phần thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng-an ninh. Đánh giá về những đóng góp của đối ngoại quốc phòng vào những thành tựu chung của đất nước, tại Hội nghị Tổng kết công tác đối ngoại quốc phòng giai đoạn 2010-2015 và sơ kết 2 năm triển khai Nghị quyết 806-NQ/QUTW, Đại tướng Ngô Xuân Lịch, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khẳng định: “Đối ngoại quốc phòng đã góp phần to lớn vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới; mặt khác, chính trong quá trình đổi mới mà đối ngoại quốc phòng ngày càng phát triển, tiến bộ và trưởng thành, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm quý” [4].

Thứ hai, đối ngoại quốc phòng góp phần bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Đối ngoại quốc phòng song phương được thúc đẩy mạnh mẽ, trong đó có nhiều mối quan hệ đã phát triển theo chiều sâu, ổn định, thực chất và hiệu quả. Hợp tác quốc phòng với các nước láng giềng có đường biên giới liền kề góp phần quan trọng trong việc củng cố, tăng cường mối quan hệ truyền thống; trong bảo vệ biên giới, lãnh thổ quốc gia [53, tr.68]. Cho đến nay, Việt Nam cơ bản hoàn thành công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc, thực hiện tốt các văn kiện về quản lý biên giới trên bộ đã ký giữa hai nước; hoàn thành công tác tăng dày, tôn tạo hệ thống cột mốc biên giới Việt Nam - Lào; công tác phân giới cắm mốc biên giới trên bộ Việt Nam - Campuchia đạt được nhiều tiến triển [86, tr.167]. Bằng nhiều hình thức hoạt động đối ngoại quốc phòng giữa lực lượng biên phòng giáp biên như: chủ động tổ chức hoạt động tuần tra chung; tăng cường giao lưu, hợp tác, kết nghĩa cụm bản, giúp đỡ lẫn nhau với các địa phương, đơn vị đã góp phần xây dựng đường biên giới trên bộ hòa bình, ổn định, hữu nghị và phát triển. Việt Nam đã tiến hành phân định biển với hầu hết các nước láng giềng có chung biên giới biển [88, tr.112]. Trong giải quyết tranh chấp trên Biển Đông, lực lượng đảm trách đối ngoại quốc phòng đã tích cực tham

muu cho Đảng, Nhà nước những quyết sách, biện pháp đấu tranh hòa bình, phù hợp với tình hình thực tế; đồng thời chủ động, khéo léo đưa vấn đề này vào các chương trình nghị sự trong các cuộc họp song phương hay trên các diễn đàn đa phương để tranh thủ sự ủng hộ của các nước.

Thứ ba, đối ngoại quốc phòng góp phần củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng và khả năng bảo đảm an ninh quốc gia. Đối ngoại, hợp tác quốc phòng song phương với các hình thức như huấn luyện, đào tạo, chuyển giao công nghệ quốc phòng với các nước, đặc biệt là với các nước lớn đã góp phần xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Thông qua các hình thức hoạt động trên, lực lượng làm nhiệm vụ quốc phòng Việt Nam có điều kiện mở rộng vốn hiểu biết, học hỏi quân đội các nước về phương pháp tổ chức lực lượng, kỹ năng sử dụng trang thiết bị quân sự, kinh nghiệm tác chiến... để không ngừng nâng cao trình độ, đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ. Đồng thời, Quân đội Việt Nam có điều kiện tranh thủ các nguồn lực về vốn, khoa học-công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến... để từng bước tự chủ, bảo đảm trang bị, vũ khí, khí tài ngày càng hiện đại cho quân đội, phù hợp với điều kiện và nghệ thuật quân sự Việt Nam. Ngoài ra, đối ngoại quốc phòng giúp đa dạng hóa thương mại quốc phòng, từ đó nâng cao khả năng lựa chọn các trang thiết bị, vũ khí của nước ngoài, đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa quân đội. Bên cạnh các bạn hàng lâu nay như Nga, Trung Quốc, Israel, Anh, Pháp...; một số bạn hàng mới Việt Nam có thể tiếp tục mua sắm vũ khí trang bị như Hoa Kỳ, Nhật Bản... Đồng thời, tại các diễn đàn, hội nghị song phương và đa phương, Việt Nam tuyên truyền đường lối, chính sách quốc phòng hòa bình và tự vệ của Việt Nam, tạo sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau giữa quân đội và nhân dân Việt Nam với quân đội và nhân dân các nước; góp phần chống lại những luận điệu xuyên tạc, đòi thực hiện chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, đòi “phi chính trị hóa” quân đội, chia rẽ Đảng, Quân đội với nhân dân của các thế lực thù địch.

Thứ tư, đối ngoại quốc phòng góp phần nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và quân đội trên trường quốc tế; đồng thời góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực. Từ chỗ chỉ tham gia với tư cách là quan sát viên, khách mời danh dự, Việt Nam đã chủ động tham gia một cách tích cực, có trách nhiệm, đồng thời đưa ra những quan điểm, sáng kiến có giá trị tại các diễn đàn quốc phòng, an ninh đa phương khu vực và thế giới. Tại các diễn đàn này, Việt Nam đã chia sẻ quan điểm về tình hình an ninh khu vực và quốc tế, quan điểm của Việt Nam trong giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ. Trên cơ sở đó, Việt Nam nhận được sự đồng thuận và ủng hộ của các nước. Đối thoại quốc phòng cấp cao với nhiều nước, nhất là với các đối tác quan trọng có liên quan chặt chẽ với quốc phòng Việt Nam và an ninh khu vực như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Philippines, New Zealand, Campuchia... được duy trì đều đặn, tăng thêm sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau. Thông qua đối thoại, các nước hiểu hơn về chính sách quốc phòng hòa bình, tự vệ của Việt Nam với các vấn đề an ninh khu vực, quốc tế; từ đó tăng khả năng hợp tác bền vững và là cơ sở quan trọng để Việt Nam cùng các nước chung tay giải quyết các thách thức an ninh khu vực, quốc tế [36, tr.7].

Việc Việt Nam quyết định tham gia các hoạt động GGHB LHQ không chỉ thể hiện sự đổi mới tư duy, tinh thần tích cực, chủ động trong hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế; mà còn đánh dấu sự phát triển mới về trình độ, năng lực của Quân đội Việt Nam trong hoạt động hợp tác quốc tế [41, tr.96]. Sự tham gia và những đóng góp bước đầu của Việt Nam tại các Phái bộ GGHB LHQ hết sức có ý nghĩa, khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam; làm cho thế giới hiểu rõ hơn chính sách quốc phòng của Đảng và Nhà nước Việt Nam, tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Đánh giá về những thành tựu do đối ngoại quốc phòng mang lại, tại Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ X (9.2015), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Công tác đối ngoại quốc phòng là một điểm sáng, nâng cao vị thế,

uy tín của Quân đội, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước...”. Trong đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ IX, Báo cáo chính trị của QUTW tại Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ X nêu rõ: “Đã chủ động hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Quân đội; xây dựng lòng tin chiến lược, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác trong khu vực và trên thế giới”. Chuyên gia phân tích các vấn đề quân sự Việt Nam của Học viện Quốc phòng Australia, ông Carl Thayer đánh giá: “Những bước đi vô cùng khéo léo, tinh tế của Việt Nam đã thể hiện đường lối đối ngoại quân sự nhạy bén của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều này lý giải vì sao vị thế và tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng cao”³³ [19].

Nguyên nhân khách quan đạt được những thành tựu nêu trên trước hết do đối ngoại quốc phòng ngày càng nhận được sự quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều nước coi đối ngoại quốc phòng là nghệ thuật quân sự phi vũ lực có thể giúp phòng ngừa và giải quyết xung đột với chi phí thấp nhất, có thể “giành chiến thắng không cần chiến tranh”. Mặt khác, trong những năm vừa qua, thế và lực Việt Nam không ngừng được tăng lên, đây là điều kiện cần để đối ngoại quốc phòng mở rộng và phát huy hiệu quả. Hơn nữa, uy tín, truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của Quân đội nhân dân Việt Nam trong lịch sử giữ nước đã mang lại nhiều thuận lợi trong thúc đẩy quan hệ quốc phòng với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Trong quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực nói chung, trên lĩnh vực quốc phòng nói riêng, tất cả các nước đều cân nhắc đến vấn đề lợi ích. Với quân đội của một nước nhỏ như Việt Nam, ngoài những sáng kiến và đóng góp cho việc duy trì môi trường hòa bình; lợi ích lớn lao nữa mà quân đội Việt Nam có thể mang lại cho quân đội nhiều nước là kinh nghiệm chiến

³³ Trích từ trang báo điện tử Phú Thọ: <http://baophutho.vn/chinh-tri/201412/doi-ngoai-quoc-phong-thanh-to-quan-trong-trong-suc-manh-quan-doi-2383709/>.

đấu, đặc biệt là chiến tranh du kích; là sự kiên trung, là bản lĩnh, ý chí quyết tâm chiến đấu cao nhờ thực hiện tốt công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội. Đây là những kinh nghiệm quý khiến nhiều nước mong muốn thiết lập quan hệ quốc phòng với Việt Nam để học tập. *Về nguyên nhân chủ quan*, quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng đã vận dụng đúng đắn, sáng tạo các quan điểm, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước cũng như của QUTW và Bộ Quốc phòng. Lực lượng làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng đã tích cực, chủ động tham mưu cho QUTW và Bộ Quốc phòng trong hoạch định chính sách đối ngoại quốc phòng; chủ động xây dựng nội dung, chương trình, phát hiện, lựa chọn thế mạnh trong từng môi quan hệ cụ thể để thúc đẩy, mở rộng các lĩnh vực hợp tác theo nhu cầu và khả năng của Quân đội Việt Nam. Đối ngoại quốc phòng đã tích cực, chủ động tham gia hầu hết các diễn đàn, hội nghị quốc phòng-an ninh đa phương trong khuôn khổ ASEAN, thiết lập các kênh đối thoại, các cơ chế phối hợp để giải quyết vấn đề nảy sinh. Quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng luôn kiên định mục tiêu, nguyên tắc, đồng thời nhạy bén, linh hoạt trong nắm bắt, xử lý các môi quan hệ đối ngoại quốc phòng phù hợp với tình hình thực tiễn. Ở một số nội dung, đối ngoại quốc phòng đã có sự phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan, nhất là Ban đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an trong quá trình triển khai các hoạt động.

3.1.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

Trong gần hai thập kỷ qua, hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN (trừ Lào và Campuchia) chưa thực sự đi vào chiều sâu, chủ yếu vẫn là tìm hiểu quan điểm, lợi ích, nhu cầu hợp tác về quốc phòng của họ, tuyên truyền quan điểm, chính sách quốc phòng của Việt Nam. Hoạt động hợp tác trên thực địa như tuần tra chung trên biển giữa Việt Nam với Thái Lan chỉ mang tính biểu tượng và không thường xuyên, liên tục. Phần lớn các hoạt động diễn tập song phương và đa phương chỉ dừng lại ở quy chế quan sát

viên. Chưa tìm được giải pháp để giải quyết tranh chấp và hợp tác trên biển đảo một cách cơ bản, lâu dài [83, tr.53]. Quan hệ, hợp tác thương mại quân sự với một số nước lớn chưa gắn kết chặt chẽ với chuyển giao công nghệ, kỹ thuật quân sự. Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang chưa đúng mức, nội dung hợp tác quốc phòng ở một số lĩnh vực còn dàn trải. Công tác nghiên cứu, dự báo; phối kết hợp giữa đối ngoại quốc phòng với đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước có mặt chưa thực sự nhuần nhuyễn, hiệu quả [153].

So với đối ngoại và hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực khác, hội nhập quốc phòng của Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu. Dựa trên các cấp độ hội nhập quốc tế và mức độ gắn kết trong lĩnh vực quốc phòng-an ninh từ thấp tới cao, gồm: (i) tham gia các diễn đàn, hội nghị quốc phòng-an ninh³⁴; (ii) tham gia vào các hoạt động quân sự và trao đổi quân sự trên thực tế³⁵; (iii) tham gia các dàn xếp an ninh tập thể³⁶; và (iv) tham gia vào các liên minh quân sự³⁷ [106, tr.59-60]; thì hội nhập về quốc phòng-an ninh của Việt Nam đang ở cấp độ thứ nhất và thứ hai. Ở cấp độ thứ nhất, Việt Nam đã tham gia hầu hết các diễn đàn, hội nghị quốc phòng-an ninh trong khuôn khổ ASEAN. Tuy nhiên, mức độ tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn an ninh khu vực chủ yếu dừng lại ở bề nổi như tham dự đầy đủ các hội nghị, hội thảo, đăng cai tổ chức một số

³⁴ Ở cấp độ này gồm các hình thức như đối thoại, chia sẻ thông tin, xây dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa... để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, xây dựng thói quen hợp tác từ đó có thể hạn chế khả năng xảy ra xung đột giữa các nước thành viên.

³⁵ Ví dụ tham gia các dự án hợp tác công nghiệp quốc phòng, đào tạo, huấn luyện quân đội, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình, tham gia các hoạt động tập trận chung song phương hoặc đa phương, tham gia các hoạt động chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm xuyên quốc gia, kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, cứu trợ, cứu nạn, bảo vệ môi trường.

³⁶ Các dàn xếp an ninh tập thể được hiểu là các dàn xếp của một nhóm nước dựa trên nguyên tắc các thành viên cam kết không tấn công nhau. Nếu một thành viên nào đó vi phạm, sẽ dùng sức mạnh của cả khối để ngăn chặn và giúp giải quyết xung đột. Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ - OAS, Tổ chức Thống nhất châu Phi - OAU... là những mô hình cụ thể về dàn xếp an ninh tập thể.

³⁷ Liên minh quân sự đa phương được thực hiện thông qua một hiệp ước phòng thủ chung. Hàng loạt tổ chức phòng thủ chung đã được lập ra trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh như Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Hiệp ước Liên minh Australia - New Zealand - Hoa Kỳ (ANZUS), Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va v.v. Nguyên tắc của các tổ chức phòng thủ chung là: các nước tham gia có chung kẻ thù bên ngoài, khi một nước nào đó tấn công một thành viên của khối thì tất cả các thành viên cùng hành động chống lại kẻ thù đó; các thành viên có chính sách phòng thủ chung; các thành viên cùng đóng góp lực lượng vào lực lượng chung của khối đặt dưới một bộ chỉ huy chung.

hội nghị, hội thảo và góp phần kiện toàn các cơ chế hợp tác (ví dụ góp phần hình thành ADMM+), chưa có nhiều đề xuất, sáng kiến khả thi để tranh thủ tối đa lợi ích thiết thực trên các lĩnh vực hợp tác [40, tr.285]. Nội dung hợp tác quốc phòng phần lớn tập trung vào đối phó với các thách thức an ninh phi truyền thống. Trong lĩnh vực hợp tác này, đối ngoại quốc phòng Việt Nam chủ yếu là tiến hành các hoạt động đàm phán, bàn thảo về nội dung hợp tác, việc triển khai trên thực tế chưa nhiều. Một số lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ ASEAN chưa phát huy hết nhân tố tích cực, chưa tương xứng với tiềm năng của Việt Nam và của các nước trong khu vực [106, tr.155]. Ở cấp độ thứ hai (tham gia các hoạt động quân sự và trao đổi quân sự trên thực tế), Việt Nam bắt đầu tham gia một số hoạt động ở phạm vi toàn cầu, điển hình là việc Việt Nam đã cử sĩ quan tham gia lực lượng GGHB LHQ.

Nguyên nhân của hạn chế bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan dẫn đến những hạn chế nêu trên, trước hết do sự khác biệt về thể chế chính trị, ý chí lãnh đạo, yếu tố lịch sử, quan điểm không thống nhất trong giải quyết vấn đề tồn tại về chủ quyền lãnh thổ đã cản trở sự phát triển lòng tin, khiến hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với một số nước chưa đi vào chiều sâu. Ngoài ra, trong chiến lược tổng thể của phần lớn đối tác quan trọng của Việt Nam, Việt Nam chỉ nằm ở vị trí “vừa phải”. Bởi vậy, khi chính sách của các nước này tập trung vào khu vực Đông Nam Á thì vai trò của Việt Nam được nâng cao, ngược lại khi họ gặp khó khăn hoặc chính sách chuyển sang tập trung vào các khu vực khác thì việc thúc đẩy hợp tác với Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng hoặc chững lại [62, tr.16]. Mặt khác, tình hình khu vực và thế giới luôn biến động phức tạp, tác động thuận nghịch đến vấn đề lợi ích quốc gia nên các đối tác đều rất thực dụng và linh hoạt trong quan hệ đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng nói riêng. Cạnh tranh lợi ích giữa các nước ngày càng quyết liệt; trong một số trường hợp, để đạt được lợi ích của mình các đối tác đã đưa ra những yêu cầu vượt quá khả năng đáp ứng của Việt Nam. Hơn nữa, trong bối

cạnh các nước lớn gia tăng cạnh tranh chiến lược địa chính trị và địa kinh tế trong khu vực như hiện nay, việc tăng cường hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với các nước biên giới liền kề và khu vực luôn chịu thách thức từ nhiều yếu tố. Một số nước trong khu vực không giữ vững lập trường của họ đối với những vấn đề liên quan đến lợi ích chính đáng của Việt Nam do sự chi phối, tác động của một vài nước lớn.

Mức độ tham gia của Việt Nam tại các diễn đàn quốc phòng-an ninh khu vực còn hạn chế một phần do tôn chỉ, mục đích của các diễn đàn, hội nghị này. Sau Chiến tranh Lạnh, việc hình thành các diễn đàn quốc phòng-an ninh trong khu vực về căn bản là nhằm giảm thiểu sự nghi kỵ giữa các quốc gia trong khu vực trước khi có thể đi đến hợp tác thực chất hơn [144, tr.43]. Do vậy, các diễn đàn quốc phòng-an ninh ASEAN chủ yếu nhằm để đối thoại, chia sẻ thông tin, và xây dựng lòng tin giữa các quốc gia, từ đó tạo nền tảng cho các kế hoạch hợp tác sâu rộng hơn trong tương lai. Mặt khác, mặc dù ASEAN đã có những bước phát triển, song các kênh hợp tác quốc phòng ASEAN chưa có sự kết nối và thống nhất chặt chẽ, thiếu định hướng chiến lược và điều phối, chỉ đạo thống nhất. Cũng chính vì vậy, giữa các kênh hợp tác có sự trùng lặp các hoạt động, tiêu tốn nguồn lực và hiệu quả hợp tác không cao. Một số nội dung hợp tác mới chỉ là định hướng chính sách, chưa triển khai các hoạt động trên thực tế. Nguồn lực của các nước ASEAN nhìn chung còn hạn chế dẫn đến tình trạng nhiều sáng kiến gặp khó khăn trong triển khai, hoặc tiến độ triển khai chậm. Hơn nữa, như đã đề cập, ASEAN gồm các nước nhỏ và trung bình, vẫn chịu ảnh hưởng từ các nước lớn [42, tr.36-37]. Vì vậy, việc duy trì vai trò động lực, trung tâm của ASEAN gặp khó khăn; trong một số trường hợp, “tiếng nói” của một số nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam, chưa thực sự có “trọng lượng”.

Nguyên nhân chủ quan, do quá nhạy cảm về mặt an ninh vì đối ngoại, hợp tác quốc phòng liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, dễ dẫn đến những nghi ngờ không chỉ đối với các nước láng giềng, khu vực mà còn

trong nội bộ nên tư duy về đối ngoại quốc phòng chậm đổi mới. Yêu cầu về hoạt động đối ngoại quốc phòng ngày càng cao, trong khi chất lượng đội ngũ cán bộ có mặt chưa ngang tầm, rất hiếm cán bộ vừa có trình độ chuyên môn vừa có khả năng ngoại ngữ - những tố chất thiết yếu của người làm công tác đối ngoại. Trình độ, khả năng ngoại ngữ của đội ngũ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng Việt Nam trong những năm qua đã được cải thiện, nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế so với quân đội một số nước trong khu vực và thế giới. Sự hiểu biết về các cơ chế an ninh-quốc phòng quốc tế, kiến thức liên quan đến đối ngoại quốc phòng còn “mỏng”, vì vậy gặp rất nhiều khó khăn khi xem xét, cân nhắc tham gia các cơ chế này. Nhân sự tham dự các hội nghị, hội thảo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn liên quan đến lĩnh vực đối ngoại quốc phòng thường bị động, một số trường hợp không đúng thành phần, không đúng chuyên môn hoặc không được tham gia thường xuyên nên kết quả hạn chế; gây khó khăn trong việc thống kê, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm cho các hoạt động đối ngoại quốc phòng sau này. Hơn nữa, điều kiện và phương tiện để nâng cao hiểu biết và trải nghiệm thực tế cho đội ngũ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng xử lý các vấn đề nảy sinh trong đối ngoại quốc phòng cũng rất eo hẹp. Trong những năm vừa qua, mặc dù được sự quan tâm về nhiều mặt của lãnh đạo các cấp, song đội ngũ làm công tác đối ngoại quốc phòng còn thiếu so với biểu biên chế của Bộ Tổng Tham mưu ở nhiều cấp thuộc ngành đối ngoại quốc phòng. Ở nhiều đơn vị trong toàn quân, chức danh cán bộ đối ngoại thường được phân công kiêm nhiệm bởi các chức danh chính thức khác [90, tr.197]. Công tác phối hợp có mặt còn chồng chéo, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn thiếu đồng bộ, chậm được bổ sung, hoàn thiện.

Việt Nam chưa xây dựng được một chiến lược tổng thể về đối ngoại quốc phòng đa phương (trong đó xác định rõ lộ trình, các bước, mức độ tham gia, lĩnh vực ưu tiên, khu vực trọng điểm cho từng giai đoạn...) nên một số hoạt động Việt Nam tham gia hiệu quả chưa cao. Trong nhiều năm qua, các công trình nghiên cứu

của Việt Nam về đối ngoại quốc phòng nói chung, đối ngoại quốc phòng đa phương nói riêng vẫn còn “khiêm tốn”, chưa đủ để cộng đồng quốc tế cũng như các nước trong khu vực hiểu rõ chiến lược đối ngoại quốc phòng đa phương của Việt Nam. Do vậy, trong một số hoạt động đối ngoại quốc phòng đa phương, Việt Nam ít đưa ra kiến nghị và chủ trương; thậm chí do mục tiêu, nội dung chiến lược không rõ ràng, nên có lúc Việt Nam gặp khó khăn trong xác định lập trường đối với một số vấn đề, thực tế này một phần xuất phát từ nguyên nhân công tác nghiên cứu chưa được chú trọng đúng mức. Thực tiễn, kinh nghiệm tham gia hoạt động GGHB LHQ của Việt Nam còn ít; cơ chế, chính sách có mặt chưa theo kịp tình hình thực tiễn; công tác tổ chức, quản lý, chỉ huy, huấn luyện ở một số bộ phận còn bất cập [92, tr.37]. Mặt khác, tiềm lực mọi mặt của đất nước, trong đó tiềm lực quốc phòng của Việt Nam mặc dù được nâng lên song vẫn còn hạn chế, do đó đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho hoạt động đối ngoại quốc phòng chưa theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ.

3.1.2. Một số bài học kinh nghiệm

Trên cơ sở những thành tựu đạt được và hạn chế bộc lộ trong quá trình triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đó là:

Thứ nhất, xác định đúng vị trí, mối quan hệ, đồng thời nắm vững và vận dụng sáng tạo đường lối, quan điểm, chính sách đối ngoại và quốc phòng-an ninh của Đảng, Nhà nước vào công tác đối ngoại quốc phòng. Đối ngoại quốc phòng là một bộ phận khăng khít của đối ngoại Đảng, Nhà nước; được dẫn dắt bởi chủ trương, đường lối đối ngoại và quốc phòng-an ninh của Đảng; đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, xuyên suốt từ QUTW và Bộ Quốc phòng đến các cấp ủy đảng cơ sở trong toàn quân. Do đó, mọi mặt công tác đối ngoại quốc phòng phải đảm bảo nhất quán, đồng bộ, đúng với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, yêu cầu của nhiệm vụ quân sự - quốc phòng.

Thứ hai, kiên định về nguyên tắc chiến lược, mềm dẻo, linh hoạt, sáng tạo về sách lược. Đối ngoại quốc phòng luôn kiên định với nguyên tắc, mục tiêu độc

lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; lấy lợi ích quốc gia dân tộc làm cơ sở để xây dựng chính sách và phương châm xử lý quan hệ quốc phòng với các nước, tránh đối đầu, gây nghi kỵ. Đồng thời, đối ngoại quốc phòng luôn kế thừa những tinh hoa truyền thống của dân tộc và vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào điều kiện, môi trường thực tế.

Thứ ba, coi trọng việc xác lập mục tiêu và lượng hóa tối đa các mục tiêu đối ngoại quốc phòng, tập trung vào những đối tác quan trọng và những nội dung hợp tác thiết thực nhất. Do tiềm lực quốc phòng Việt Nam có hạn; cho nên, tập trung vào các đối tác quan trọng là việc làm cần thiết. Xác định rõ các đối tác có trọng tâm, trọng điểm không những góp phần tránh được sự phân tán nguồn lực đối ngoại quốc phòng mà còn xây dựng được quan hệ tin cậy, bền vững với các đối tác. Trong số 80 nước và tổ chức quốc tế có quan hệ quốc phòng với Việt Nam, thực hiện đúng ưu tiên quan hệ mật thiết gắn bó với Lào, Campuchia, Trung Quốc; coi trọng quan hệ với các nước ASEAN; củng cố phát triển quan hệ với các nước lớn; tăng cường quan hệ với các nước bạn bè truyền thống không chỉ là cần thiết đối với đối ngoại nói chung mà còn cả đối với đối ngoại quốc phòng. Trong đối ngoại quốc phòng, trước hết cần phải xác lập mục tiêu đạt được với từng đối tác, từng khuôn khổ quan hệ chủ yếu; đồng thời, lượng hóa các mục tiêu bằng cách xác định rõ nội dung hợp tác, khoảng thời gian xác định và kết quả cần đạt được. Xác định mục tiêu phải dựa trên lợi ích quốc gia, bao gồm cả mục tiêu trước mắt và lâu dài; đồng thời phải tính đến sự khả thi. Sau đó, tiến hành hiện thực hóa mục tiêu bằng nhiều hình thức khác nhau. Kết hợp các phương pháp thống kê, khảo sát và bằng nhiều “kênh” để đánh giá kết quả chính xác, khách quan. Như vậy, quy trình triển khai đối ngoại quốc phòng có thể được vận hành theo công thức: Xác lập mục tiêu với từng đối tác (mục tiêu tổng quát và các mục tiêu thành phần) - Hiện thực hóa mục tiêu (thúc đẩy việc ký kết các thỏa thuận, đề ra các kế hoạch, biện pháp thực hiện) - Đánh giá hiệu quả, chỉ ra nguyên nhân - Điều chỉnh kế hoạch, biện pháp - Xác lập mục tiêu mới (nếu cần thiết) [114].

Thứ tư, thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm, từ đó từng bước đúc kết thành hệ thống quan điểm, lý luận cho đối ngoại quốc phòng. Đường lối-chính sách đối ngoại quốc phòng đúng đắn là yếu tố quyết định hoạt động đối ngoại quốc phòng có thành công hay không. Đường lối-chính sách đó được đúc kết từ hoạt động thực tiễn, và cũng chính đường lối-chính sách đó định hướng cho hoạt động thực tiễn, góp phần tạo ra những điều chỉnh kịp thời trong quá trình triển khai hoạt động đối ngoại quốc phòng.

Thứ năm, tăng cường chức năng tham mưu, dự báo, kiểm tra, giám sát; từ đó chủ động xây dựng các phương án xử lý kịp thời những vấn đề nảy sinh trong đối ngoại quốc phòng. Tham mưu, dự báo chính xác chiều hướng phát triển của tình hình, mục tiêu chính sách quốc phòng, ý định của đối tác giúp Việt Nam chủ động đối phó với các tình huống; không để bị lợi dụng, tạo cơ can thiệp. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động và quá trình triển khai là khâu quan trọng giúp kịp thời phát hiện, đấu tranh với những quan điểm và hành động sai trái của các thế lực thù địch.

Thứ sáu, thường xuyên quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng vừa có bản lĩnh chính trị vừa có trình độ, năng lực chuyên môn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng. Đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại quốc phòng là một bộ phận của cán bộ quân đội, nhưng công tác trong một lĩnh vực đặc thù đòi hỏi phải có những phẩm chất và năng lực tương xứng. Vì vậy, xây dựng đội ngũ cán bộ đối ngoại quốc phòng “vừa hồng, vừa chuyên” phải được quan tâm đúng mức và đầu tư thích đáng.

3.2. Dự báo tình hình thế giới, khu vực, trong nước và định hướng đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030

3.2.1. Dự báo tình hình thế giới, khu vực và trong nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Nhận diện chính xác xu hướng và đặc điểm lớn của cục diện thế giới, khu vực cũng như tình hình trong nước từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030 sẽ giúp Việt Nam có cái nhìn toàn diện hơn về bối cảnh tác động đến đối ngoại quốc

phòng, từ đó đề ra những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Dựa theo kết quả của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, bên cạnh các nhân tố có khả năng tác động lớn đến đối ngoại quốc phòng như ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, an ninh mạng, sự nổi lên của xu hướng dân túy, sự điều chỉnh chiến lược và quan hệ giữa các nước lớn; có thể khái quát những xu hướng và đặc điểm chính của tình hình thế giới, khu vực và trong nước sẽ tác động trực tiếp đến đối ngoại quốc phòng Việt Nam như sau:

3.2.1.1. Tình hình thế giới và khu vực đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Các nước lớn tiếp tục hợp tác để cùng đối phó với những vấn đề an ninh chung nhằm thể hiện rõ hơn vai trò lãnh đạo có trách nhiệm; đồng thời, *cạnh tranh có lúc thù nghịch với nhau* trong quá trình theo đuổi lợi ích và phát huy ảnh hưởng. Chiến tranh tổng lực giữa các nước lớn ít có khả năng xảy ra do sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa các nước lớn về lợi ích, ảnh hưởng và nguồn tài nguyên vẫn có thể xảy ra. Các mâu thuẫn này có thể dẫn đến đối đầu, chiến tranh ở quy mô nhỏ hay xung đột cục bộ trong nội bộ một số quốc gia, khu vực. Hoa Kỳ vẫn có thể tiến hành không chế những nước và khu vực thách thức hoặc có tầm quan trọng về địa kinh tế, địa chiến lược đối với Hoa Kỳ bằng cuộc tấn công bất ngờ thậm chí phát động cuộc chiến tranh nhằm thể hiện ưu thế vượt trội của Hoa Kỳ, duy trì và củng cố địa vị bá chủ thế giới. Để thực hiện được các mục tiêu này, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục coi trọng vai trò hợp tác quốc phòng với các nước, trước hết là với các đồng minh của Hoa Kỳ mặc dù sau khi lên nắm quyền Tổng thống Donald Trump tuyên bố chấm dứt chuyển dịch trọng tâm sang khu vực CA-TBD, nhưng thực tế cho thấy Hoa Kỳ vẫn tăng cường sự hiện diện quân sự tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và Philippines.

Các nước lớn tiếp tục tăng cường sức mạnh quân sự, chú trọng tăng cường sức mạnh hải quân, điều này gây ra nhiều lo ngại đối với nhiều nước, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách đối ngoại, trong đó có đối ngoại quốc

phòng. Hiện tại và trong nhiều năm tới, **Hoa Kỳ** vẫn đang dẫn đầu thế giới trên nhiều lĩnh vực, kể cả chi tiêu cho lĩnh vực quốc phòng. Chi tiêu quốc phòng của Hoa Kỳ gần bằng 14 nước xếp theo thứ tự kế tiếp cộng lại (khoảng 600 tỉ USD năm 2015), xấp xỉ 40% chi tiêu quốc phòng của toàn thế giới [152]. Mức chi tiêu này vẫn được Hoa Kỳ duy trì nhiều năm tiếp theo xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân từ phía Trung Quốc đẩy mạnh các hoạt động hải quân trên biển đe dọa tới an ninh hàng hải của Hoa Kỳ và lợi ích của một số đồng minh của Hoa Kỳ, cũng chính lo ngại này khiến Hoa Kỳ “kịch liệt chống lại sự mở rộng năng lực hải quân Trung Quốc” [87, tr.292]. Sau khi lên nắm quyền, Tổng thống mới Donald Trump phát biểu sẽ tăng cường sức mạnh cho hải quân (ngân sách, tàu chiến, tàu sân bay, vũ khí các loại...). **Trung Quốc** tiếp tục trỗi dậy; nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng 8-10%/năm, đến năm 2020, Trung Quốc sẽ đạt mục tiêu tăng gấp đôi GDP³⁸. Với sức mạnh kinh tế đó, Trung Quốc tiếp tục tăng cường tiềm lực quốc phòng, nhất là về hải quân [96, tr.5]. Mục tiêu đến năm 2030, Trung Quốc sẽ xây dựng được một lực lượng hải quân mạnh, có khả năng tác chiến viễn dương nhằm thực hiện những tham vọng của Trung Quốc. Nước **Nga**, với trữ lượng dầu mỏ đứng thứ hai, trữ lượng khí đứng đầu thế giới [154], tiềm năng khoa học-công nghiệp quốc phòng vượt trội (nhất là vũ khí hạt nhân), nhiều dự báo cho rằng, Nga có thể trở thành một trong năm nền kinh tế lớn nhất thế giới và “sẽ là cường quốc chính trị, quân sự vào năm 2020” [138]. **Ấn Độ** đang trở thành nước có nền kinh tế lớn, nắm bắt được nhiều công nghệ tiên tiến, hiện đại và đang cải thiện, tăng cường sức mạnh quân sự nhằm thể hiện rõ ràng hơn ảnh hưởng chính trị ở khu vực và trên thế giới. **Nhật Bản** với thế mạnh của một nền công nghiệp hiện đại và đang chú trọng phát triển ngành công nghiệp theo hướng lưỡng dụng, hiện nay và trong nhiều năm tới Nhật Bản sẽ vẫn là đối thủ cạnh tranh về công nghệ quân sự của nhiều nước ở khu vực cũng như trên thế giới. Nhật Bản đang có xu hướng tăng cường

³⁸ Một số nghiên cứu cho rằng đến 2020, GDP Trung Quốc sẽ đạt trên 12.000 tỷ USD, bằng 70% GDP Hoa Kỳ theo tỷ giá thông thường.

tiềm lực và mở rộng phạm vi hoạt động của hải quân do vấn đề an ninh biển. Việc Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Nhật Bản đều có xu hướng tăng cường sức mạnh cho hải quân sẽ khiến tình hình an ninh biển, đặc biệt là tình hình Biển Đông sẽ trở nên phức tạp hơn, làm dấy lên mối lo ngại đối với các nước ven Biển Đông. Các quốc gia ven Biển Đông có xu hướng củng cố quan hệ quốc phòng với các nước lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga; đồng thời đẩy mạnh hiện đại hóa quân đội, mở rộng các cuộc tập trận quy mô lớn trên Biển Đông [70, tr.22]; điều này không chỉ là nguyên nhân tiếp theo dẫn đến tình trạng chạy đua vũ trang mà còn dễ dẫn đến những nghi ngờ lẫn nhau giữa quân đội các nước trong khu vực, gây nhiều khó khăn cho các hoạt động hợp tác quốc phòng; gây sức ép lớn đối với độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Cạnh tranh, chạy đua vũ trang và tập hợp lực lượng giữa các nước lớn dễ dẫn tới những nguy cơ va chạm chiến lược. Trước nguy cơ này, đòi hỏi Việt Nam phải mềm dẻo, linh hoạt; một mặt tiếp tục duy trì, điều hòa quan hệ với các nước lớn, tạo thuận lợi trong việc tăng thêm tiềm lực quốc phòng cho đất nước; mặt khác, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, đồng thời không để “xen kẹt” vào những tình huống bất lợi, khó xử.

Bên cạnh vấn đề Biển Đông, vấn đề biển Hoa Đông, chương trình hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên vẫn rất phức tạp và khó có thể giải quyết ổn thỏa ít nhất trong vòng năm năm tới. *Các vấn đề an ninh phi truyền thống tiếp tục diễn biến khó lường.* Từ nay đến năm 2030, vấn đề an ninh phi truyền thống sẽ là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nước trong nỗ lực xây dựng môi trường thế giới hòa bình, ổn định và phát triển; theo đó, vấn đề an ninh phi truyền thống là vấn đề được bàn thảo nhiều nhất trong các chương trình nghị sự của các diễn đàn, hội nghị quốc phòng an ninh thế giới và khu vực; đồng thời, hợp tác giữa quân đội các nước trong việc đối phó với các thách thức này ngày càng được chú trọng hơn bởi vì chính quân đội là lực lượng có đầy đủ nguồn lực và khả năng nhất để đảm đương nhiệm vụ này.

ASEAN tiếp tục trở thành nhân tố thúc đẩy hợp tác quốc phòng-an ninh quan trọng của khu vực CA-TBD, nhất là sau khi Cộng đồng ASEAN được hình thành và trong khi sự nghi kỵ giữa các nước lớn vẫn tồn tại đã tạo điều kiện cho ASEAN tiếp tục đóng vai trò “đầu tàu” trong việc xây dựng các cơ chế hợp tác quốc phòng-an ninh trong khu vực do ASEAN làm nòng cốt như: ARF, ADMM+, Shangri-La... Những cơ chế này đồng thời sẽ tạo ra những thuận lợi cho việc thúc đẩy hợp tác quốc phòng song phương; bởi vì thông qua các diễn đàn, cơ chế do ASEAN làm chủ đạo, quân đội các nước tham gia có điều kiện bày tỏ quan điểm, tạo dựng niềm tin, thúc đẩy hợp tác để xử lý các vấn đề nhạy cảm; tìm hiểu nguồn lực, nhu cầu quốc phòng của nhau để củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng trong tình hình mới.

Trước thực trạng chưa có một cơ chế quốc phòng-an ninh khu vực nào có khả năng dẫn dắt toàn khu vực, Việt Nam có cơ hội tham gia kiến tạo cơ chế và luật chơi chung của khu vực thay vì phải chấp nhận, tuân thủ những luật chơi đã được xác lập sao cho các luật chơi này đảm bảo lợi ích của những nước nhỏ như Việt Nam. Sự tham gia của các nước lớn trong một số cơ chế đa phương quốc phòng-an ninh do ASEAN giữ vai trò chủ đạo hiện có là cơ hội không chỉ đối với các nước trong khu vực mà còn đối với cả Việt Nam. Các cơ chế đa phương quốc phòng-an ninh có sự tham gia của nước lớn với những cam kết bảo đảm hòa bình, an ninh quốc tế, tạo niềm tin cho các nước trong khu vực cũng như Việt Nam trong giải quyết tình hình an ninh phức tạp hiện nay. Việt Nam sẽ có cơ hội tranh thủ sự đồng tình của các nước trong việc giải quyết vấn đề Biên Đông bằng biện pháp hòa bình. Đồng thời, Việt Nam sẽ có thể cùng các nước tăng cường hợp tác nhằm xử lý hiệu quả các vấn đề an ninh phi truyền thống, hợp tác với các nước trong khu vực ngăn ngừa các thế lực thù địch sử dụng lãnh thổ các nước láng giềng của Việt Nam hoặc trong ASEAN nhằm tiến hành các hoạt động chống phá Việt Nam.

3.2.1.2. Tình hình trong nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Trong thời gian tới, “Ở trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. “Kinh tế từng bước ra khỏi tình trạng suy giảm, lấy lại đà tăng trưởng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức” [33, tr.73-74].

Xét riêng về tình hình an ninh từ nay đến năm 2020 và nhiều năm tiếp theo, một số đặc điểm nổi lên là: tình hình an ninh-chính trị quốc gia cơ bản ổn định, chủ quyền tiếp tục được giữ vững, nhưng tình hình Biển Đông có chiều hướng diễn biến ngày càng phức tạp. Như đã trình bày, Trung Quốc sẽ đẩy mạnh hơn các hoạt động trên thực địa; tiếp tục hoạt động bồi đắp, mở rộng diện tích các đảo ở khu vực Trường Sa; đơn phương khai thác ở một số khu vực mà họ tuyên bố trong đường chín đoạn lấn sâu vào vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Tình hình an ninh phía Tây của đất nước có thể diễn biến bất lợi, những nguy cơ dẫn đến bất ổn ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ vẫn tiềm tàng. Các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh môi trường, an ninh mạng... tiếp tục là nguy cơ đe dọa lớn tới môi trường an ninh của Việt Nam. Trong khi nguồn lực để đối phó của Việt Nam có hạn, đòi hỏi Việt Nam trong đó có lực lượng quân đội phải phối hợp với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực, một cách hiệu quả để kiểm soát những vấn đề này, đảm bảo đời sống của người dân.

Các hoạt động kích động tự diễn biến, đẩy mạnh “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch sẽ gia tăng với những phương cách tinh vi hơn; bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra vẫn chưa được giải quyết triệt để, gây tác động tiêu cực đến tình hình an ninh - chính trị trong nước [57, tr.189-190]. Thực tế này, đòi hỏi Việt Nam phải có những chính sách đối nội đúng đắn, phát huy tinh thần đoàn kết toàn dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự, ngăn ngừa nguy cơ xung đột và mâu thuẫn nội bộ vốn là mầm mống để các thế lực thù địch bên

ngoài tạo cơ gây rối, can thiệp. “Quốc thịnh, dân cường”, “trong âm, ngoài êm” luôn là nhân tố quyết định sự thành công của đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng nói riêng.

Trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực và trong nước có chiều hướng diễn biến phức tạp với những thuận lợi và thách thức đan xen; nhiệm vụ đặt ra đối với Quân đội ngày càng nặng nề, đó là phải tiếp tục kiên quyết, kiên trì đấu tranh giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chung đó, đòi hỏi đối ngoại quốc phòng phải không ngừng đổi mới cả về tư duy, nội dung và phương pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

3.2.2. Định hướng đối ngoại quốc phòng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Từ nay đến năm 2020 và khoảng 10 năm tiếp theo, trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập toàn diện, đối ngoại quốc phòng Việt Nam tiếp tục được triển khai theo định hướng đối ngoại đã xác định trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, các Nghị định thư, Thỏa thuận vẫn còn hiệu lực giữa quân đội Việt Nam với quân đội một số nước. Đặc biệt là những định hướng được xác định trong Nghị quyết số 06 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII): “Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế để duy trì môi trường hòa bình, ổn định, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động chung về quốc phòng, an ninh tại khu vực và quốc tế phù hợp với lợi ích và khả năng của Việt Nam”. Cụ thể hơn là những định hướng hay quan điểm chỉ đạo được xác định trong Nghị quyết 806 của QUTW về “Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo”, với những nội dung cơ bản là:

Thứ nhất, thực hiện hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng cả song phương và đa phương; ưu tiên quan hệ đối ngoại quốc phòng gắn bó mật thiết với Lào, Campuchia, Trung Quốc; coi trọng quan hệ với các nước ASEAN; phát triển quan hệ với các nước lớn; tăng cường quan hệ với các nước bạn bè truyền thống và các nước đang phát triển.

Thứ hai, hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng giữ vai trò quan trọng nhằm tăng cường lòng tin chiến lược, duy trì môi trường hòa bình, hợp tác cùng phát triển, củng cố thế trận quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Thứ ba, hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, lấy hợp tác là chính trên cơ sở kiên định chủ quyền lãnh thổ, độc lập tự chủ và lợi ích quốc gia dân tộc.

Thứ tư, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị; khai thác hiệu quả vị thế quốc tế của đất nước và tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài trong quá trình hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng, góp phần thực hiện tốt chủ trương Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Những định hướng trên là “chiếc la bàn” để triển khai đối ngoại quốc phòng trên cả bình diện song phương và đa phương thời gian tới. Đi sâu xem xét nội hàm các định hướng (rút ra từ văn kiện, nghị quyết, nghị định thư, thỏa thuận), có thể cụ hóa thành bước đi, lộ trình, những vấn đề cần tiếp tục thực hiện đối với một số nước và cơ chế hợp tác quốc phòng-an ninh có liên quan nhiều đến Việt Nam như sau:

- Trên bình diện song phương

Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục củng cố, phát triển mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt, hợp tác toàn diện với Quân đội nhân dân Lào và Quân đội Hoàng gia Campuchia; sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu của quân đội hai nước với phương châm giúp bạn là tự giúp mình. Ngoài việc xúc tiến tổ chức giao lưu hữu nghị biên giới với Lào và Campuchia, một số hình thức

hoạt động như: trao đổi đoàn các cấp, đào tạo, huấn luyện sĩ quan, phối hợp canh phòng, tuần tra trên bộ, trên biển (với Campuchia), hồi hương hài cốt liệt sĩ... sẽ được chú ý theo hướng tăng cường hợp tác thiết thực và hiệu quả hơn, đáp ứng các nhu cầu về quốc phòng của mỗi nước, trên cơ sở phù hợp với tình hình chung của khu vực và thế giới.

Đối với *Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc*, thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc phòng phù hợp với khuôn khổ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện đã được xác lập giữa hai nước; tiếp tục đẩy mạnh trao đổi đoàn, giao lưu các cấp, đặc biệt là tiếp xúc và đối thoại cấp cao nhằm củng cố nhận thức chung và sự tin cậy chính trị; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuần tra chung trên bộ và trên biển, huấn luyện, diễn tập chung giữa hải quân hai nước; tăng cường hợp tác giữa các đồn trạm biên phòng kết nghĩa nhằm kịp thời giải quyết các vấn đề an ninh ở khu vực biên giới. Hai nước sớm xúc tiến công khai và minh bạch hóa chính sách quốc phòng để tránh nghi kỵ lẫn nhau, tích cực thực hiện các biện pháp xây dựng lòng tin lẫn nhau [55, tr.405]. Đối với vấn đề Biển Đông, trong thời gian tới phương hướng hợp tác quan trọng giữa quân đội hai nước đó là tham mưu cho hai Đảng, hai Nhà nước kiên trì giải quyết thỏa đáng tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình, hữu nghị, tuân thủ luật pháp quốc tế và nghiêm chỉnh thực hiện DOC; quân đội hai nước tăng cường tạo môi trường hòa bình trên Biển Đông, giữ nguyên hiện trạng, giảm sự hiện diện ở những khu vực nhạy cảm, tránh có những hành động có thể gây hiểu lầm. Bên cạnh đó, quân đội hai nước nghiên cứu tiến tới ký Thỏa thuận không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực trên biển giữa hải quân hai nước; mở rộng các lĩnh vực hợp tác, đặc biệt là hợp tác hải quân, đối xử nhân đạo với ngư dân lao động hòa bình trên biển; tăng cường hợp tác thông qua đường dây nóng giữa Tư lệnh hải quân hai nước.

Đối với *các nước trong khu vực ASEAN*: tiếp tục tiến hành các biện pháp nhằm xây dựng lòng tin, giảm nghi kỵ, tăng cường hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau; chú trọng hơn vào các hoạt động trao đổi đoàn quân sự các cấp, các học

viện - nhà trường quân đội tham quan thực tế; xúc tiến các bước để tiến hành phối hợp tuần tra chung trên biển với hải quân Malaysia, Indonesia, Brunei; mở rộng thành phần giao lưu Biên cương thăm tình hữu nghị với Malaysia và Thái Lan; xem xét mở một số khóa học chuyên ngành quân sự cho một số nước trong khu vực; tiếp tục cử tàu hải quân giao lưu với một số nước, tiếp nhận tàu hải quân các nước sang thăm; tổ chức và tham gia các cuộc diễn tập tìm kiếm cứu nạn trên biển với một số nước trong khu vực; thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa lực lượng của các bên liên quan tại các khu vực có tuyên bố chủ quyền nhằm tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, tiến tới thiết lập các cơ chế giải quyết các vụ việc trên biển.

Đối với *các nước lớn*, tiếp tục củng cố các mối quan hệ, mở rộng và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết và hợp tác nghiên cứu khoa học và công nghệ quân sự nhằm đáp ứng các nhu cầu quốc phòng của đất nước; ưu tiên hợp tác đào tạo các ngành chuyên môn, kỹ thuật cao, hoặc các ngành kỹ thuật mà trong nước chưa có thông qua đó có thể nắm bắt những kiến thức mới nhất về chiến tranh hiện đại, kinh nghiệm, kiến thức quân sự tiên tiến; tiếp tục chú trọng các kênh đối thoại song phương, nhất là đối thoại cấp Thứ trưởng Quốc phòng. Cụ thể với *Quân đội Liên bang Nga*: tiếp tục duy trì và coi hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng là lĩnh vực ưu tiên trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga; xây dựng mối quan hệ ổn định, bền vững giữa quân đội hai nước, xúc tiến ký kết thỏa thuận về hợp tác toàn diện giữa lực lượng hải quân từ đó nhân rộng mô hình phát triển quan hệ với các quân binh chủng khác; đẩy mạnh hợp tác giáo dục đào tạo, ưu tiên đào tạo nhân lực về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự; mời các nhà khoa học, giáo sư, chuyên gia đầu ngành của Nga sang hợp tác, cùng nghiên cứu và giảng dạy tại các học viện, nhà trường quân sự và các trung tâm nghiên cứu thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam. Hai bên có thể mở rộng hợp tác ở tầm vĩ mô như hợp tác nghiên cứu và ứng dụng các học thuyết quân sự

(chiến thuật, chiến dịch, chiến lược); đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật quân sự, trước mắt thực hiện đúng tiến độ và hiệu quả các Chương trình hợp tác kỹ thuật quân sự đã ký kết; đặc biệt là Nghị định thư giữa chính phủ hai nước về Chiến lược hợp tác kỹ thuật quân sự đến năm 2020; nhận chuyển giao công nghệ để nghiên cứu, chế tạo và sản xuất một số vũ khí, trang bị tại Việt Nam. Hai bên sớm hoàn tất việc chuẩn bị và triển khai có hiệu quả các hình thức hợp tác mới như diễn tập chung về tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển, chống cháy rừng và các thảm họa thiên tai, chống khủng bố.

Trong quan hệ với *Hoa Kỳ*: tiếp tục thúc đẩy hợp tác về hỗ trợ nhân đạo, cứu hộ cứu nạn, tìm kiếm quân nhân mất tích, rà phá bom mìn, tẩy độc đi-ô-xin, quân y, nghiên cứu chiến lược quốc phòng, mua sắm trang thiết bị quân sự, sửa chữa tàu hậu cần và hợp tác chống tội phạm, ma túy, khủng bố... [60, tr.23]; đẩy mạnh hợp tác trên những lĩnh vực khác như trao đổi thông tin, kinh nghiệm đào tạo học viên, quan sát viên quân sự, gìn giữ hòa bình... trên cơ sở phù hợp với chính sách an ninh-quốc phòng của mỗi nước.

Đối với *Ấn Độ*, tiếp tục thúc đẩy các hoạt động hợp tác về đào tạo sĩ quan cho các ngành chuyên môn kỹ thuật và chỉ huy-tham mưu, đào tạo tiếng Anh; có thể mời các chuyên gia vũ khí giỏi của Ấn Độ sang hướng dẫn cho đội ngũ kỹ thuật của Việt Nam nhằm nâng cao khả năng bảo dưỡng, sửa chữa, cải tiến, sản xuất vũ khí trang bị [44, tr.103]; coi trọng giao lưu sĩ quan trẻ giữa quân đội hai nước; đẩy mạnh hợp tác giữa các quân binh chủng, nhất là hải quân và không quân; tạo điều kiện cho các tập đoàn công nghiệp quốc phòng Ấn Độ hợp tác, chuyển giao công nghệ; tiếp tục phát huy cơ chế Đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng.

Đối với *Nhật Bản*, các lĩnh vực hợp tác ưu tiên bao gồm: đào tạo kiến thức-kỹ năng cho lực lượng không quân, hải quân, gìn giữ hòa bình; đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật quân sự; hợp tác đào tạo trong những lĩnh vực như tự động hóa chỉ huy, kỹ thuật quân sự; nghiên cứu mua sắm vũ khí trang bị và hợp tác về công

nghiệp quốc phòng với Nhật Bản. Ngoài ra, Việt Nam luôn coi trọng và tiếp tục phát triển quan hệ quốc phòng với các nước bạn bè truyền thống như: Cuba, các nước Đông Âu, Liên Xô trước đây...

- Trên bình diện đa phương

Chủ động, tích cực hơn nữa trong tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc phòng đa phương, trước hết là các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo; thông qua đó vừa thể hiện được sự đóng góp của Việt Nam, vừa tăng cường hiểu biết, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm, tranh thủ các nguồn lực để nâng cao năng lực của Việt Nam; chú trọng hơn vào các hội nghị ADMM, đặc biệt là ADMM+ vì đây là diễn đàn quan trọng có sự hiện diện của nhiều cường quốc và là diễn đàn bàn bạc đến các vấn đề quốc phòng-an ninh của khu vực với sự tham dự của lãnh đạo cấp cao; về nội dung, chú trọng vào vấn đề an ninh biển, vấn đề sông Mê-kông, vấn đề tranh chấp trên Biển Đông, khắc phục hậu quả sau chiến tranh và an ninh phi truyền thống. Tuy nhiên, khi tham gia bàn thảo phương pháp giải quyết các nội dung trên phải xác định rõ tầm mức, lộ trình, nội dung, hình thức phù hợp với bối cảnh và chủ trương đối ngoại chung của Đảng, Nhà nước, phục vụ tốt nhất cho mục tiêu giữ vững độc lập tự chủ, bảo vệ lợi ích quốc gia, chủ quyền lãnh thổ; chú trọng rút ngắn và đơn giản hóa quy trình cử lực lượng tham gia. Triển khai hợp tác quốc phòng với các nước trong khu vực với tinh thần trách nhiệm cao, thiết thực, hiệu quả; vừa đáp ứng lợi ích chiến lược của đất nước, vừa đáp ứng được lợi ích chung của khu vực. Đồng thời, trong quá trình tham gia hợp tác quốc phòng, chú ý giữ mối quan hệ cân bằng, không ngã theo nước này để chống lại nước kia, tránh để bị hiểu nhầm là tham gia vào các tổ chức, hiệp ước để chống lại nước thứ ba. Ngoài ra, Việt Nam tiếp tục chủ động, tích cực tham gia có hiệu quả hoạt động GGHB của LHQ. Thông qua các cơ chế, các diễn đàn hợp tác quốc phòng - quân sự khu vực và quốc tế để tiếp tục thể hiện rõ quan điểm, lập trường của Việt Nam đối với các vấn đề

quốc tế, khu vực; làm cho thế giới, khu vực hiểu rõ hơn chính sách quốc phòng hòa bình, tự vệ và chính nghĩa của Việt Nam; từ đó tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của khu vực và thế giới trong giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích chính đáng của Việt Nam. Mặt khác, hợp tác quốc phòng đa phương phải kết hợp chặt chẽ với hợp tác quốc phòng song phương trong một chiến lược, kế hoạch thống nhất, nhằm phát huy các ưu điểm của các loại hình hợp tác, tạo ra các cơ chế hợp tác thích hợp để nâng cao thế và lực của đối ngoại quốc phòng Việt Nam nói riêng, thế và lực của nền quốc phòng toàn dân nói chung.

3.3. Một số khuyến nghị

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị, môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN, một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng, đó là:

3.3.1. Tiếp tục đổi mới tư duy về đối ngoại quốc phòng

Tư duy đối ngoại quốc phòng chậm đổi mới do một số nguyên nhân như: Lịch sử dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, nên sau khi giành được độc lập, trong tư duy vẫn chú trọng vào việc bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, lợi ích quốc gia dân tộc trước sự chi phối kiểm chế của một số nước có tham vọng thôn tính chủ quyền lãnh thổ và các thách thức đe dọa an ninh mà ít chú trọng đến các mối bang giao bên ngoài. Mặt khác, khi thiết lập quan hệ về quốc phòng với các quốc gia, nhất là các quốc gia từng là cựu thù của Việt Nam thường dễ dẫn đến nghi ngờ không chỉ trong chính nội bộ mà còn với các nước xung quanh vì tính nhạy cảm của vấn đề quốc phòng an ninh. Đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng, (hay sự thay đổi nhận thức về nó) không có nghĩa là từ bỏ hoàn toàn những tư duy đối ngoại quốc phòng đã có, mà phải có sự sàng lọc, cân nhắc những gì còn phù hợp, những gì không còn phù hợp và

dám từ bỏ những tư duy lỗi thời, lạc hậu. Đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng đòi hỏi phải đảm bảo mục đích làm cho tiềm lực quốc phòng và sức mạnh tổng hợp quốc gia tăng thêm, chủ quyền lãnh thổ quốc gia được giữ vững. Những vấn đề thuộc về tư duy đối ngoại quốc phòng cần phải đổi mới chẳng hạn như: chưa coi trọng vai trò của đối ngoại quốc phòng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay; chưa nhận thức sâu sắc đối ngoại quốc phòng là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân mà Bộ Quốc phòng đóng vai trò là nòng cốt; tư tưởng ngần ngại, tự ti trong quan hệ, tiếp xúc với đại diện nước khác, nhất là với các nước lớn; trong đối ngoại quốc phòng đa phương cần chuyển mạnh từ tư duy “gia nhập và tham gia” sang tư duy “chủ động đóng góp, khởi xướng” và tích cực tham gia định hình “các luật chơi”. Ngoài ra, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước hiện nay, chính sách quốc phòng “ba không” mà Việt Nam đang thực hiện là hoàn toàn hợp lý; tuy nhiên, cần phải tính đến khi bối cảnh tình hình thay đổi, khi các nước câu kết với nhau để thâm tóm lợi ích về họ bất chấp lợi ích của Việt Nam, thì Việt Nam nên cân nhắc thực hiện chính sách này một cách linh hoạt.

Đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng không nhất thiết là phải đi tắt, đón đầu mà đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng với các lĩnh vực đối ngoại khác như ngoại giao kinh tế, văn hóa, chính trị...; bởi vì, cũng có trường hợp do đối ngoại một lĩnh vực nào đó triển khai quá sâu gây ra khó khăn cho lĩnh vực khác. Đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng là một yêu cầu tất yếu đặt ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực hiện nay với những phức tạp của vấn đề an ninh, sự đan xen lợi ích, tính phụ thuộc lẫn nhau gia tăng mạnh mẽ...; và hơn thế, ở trong nước việc đổi mới tư duy đối ngoại đã diễn ra từ lâu, nếu tư duy đối ngoại quốc phòng không được đổi mới tương thích sẽ tạo ra sự lệch lạc của cả một guồng máy đối ngoại và dẫn đến những hệ lụy khôn lường. Để đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng, trước hết phải tạo dựng được lòng tin với các quốc gia, nhất là với các quốc gia có liên quan đến lợi ích và an ninh với Việt Nam; phải

thể hiện và làm cho các quốc gia hiểu đúng bản chất của Quân đội nhân dân Việt Nam là Quân đội hòa bình, tự vệ, chiến đấu vì chính nghĩa; Việt Nam thúc đẩy hợp tác quốc phòng với các nước không nhằm mục đích nào khác là để bảo vệ chính đất nước và nhân dân Việt Nam; Việt Nam thúc đẩy hợp tác quốc phòng với các nước vì Việt Nam mong muốn thêm bầu bạn, bớt kẻ thù; vì sự ổn định và phát triển của thế giới và khu vực. Mặt khác, đổi mới tư duy đối ngoại quốc phòng là cả một quá trình, đòi hỏi phải xác định cụ thể đổi mới những gì, thời điểm nào và phải được công khai, đồng thuận, thống nhất chung từ cấp lãnh đạo cao nhất đến thấp nhất.

3.3.2. Đa dạng hóa hình thức, nội dung đối ngoại quốc phòng

Để nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng, cần tiếp tục đa dạng hóa nội dung, hình thức đối ngoại quốc phòng song phương theo các mức: tiếp xúc quốc phòng, quan hệ quốc phòng, hợp tác quốc phòng, tham vấn quốc phòng cấp làm việc (gồm hợp tác giữa các quân, binh chủng như: lục quân, hải quân, không quân...), đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng và cao hơn nữa là đối thoại chiến lược quốc phòng cấp Bộ trưởng. Các mức độ hợp tác quốc phòng cần được triển khai phù hợp với khuôn khổ quan hệ đã được thiết lập, phù hợp với khả năng đất nước, tiềm lực quốc phòng, “Coi trọng thúc đẩy quan hệ quốc phòng với các nước đối tác, đặc biệt là đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện” [133, tr.6]. Các quân khu giáp biên giới; các lực lượng Hải quân, Biên phòng, Cảnh sát Biển của Quân đội Việt Nam cần đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, giao lưu với lực lượng của các nước láng giềng và các nước bạn bè; mở rộng các cơ chế tuần tra chung theo hướng thực chất hơn, diễn tập chung để phòng ngừa xung đột và tăng khả năng đối phó với các thách thức đang nổi lên; đồng thời, “thiết lập đường dây nóng và cách tiếp cận nhanh chóng (fast track) giữa lãnh đạo quân đội các nước nhằm kịp thời trao đổi thông tin và xử lý các tình huống khẩn cấp” [101, tr.106]. Tổ chức tiếp đón, làm việc với các đoàn quân đội các nước đến thăm và làm việc tại Việt Nam với thái độ chân thành,

hữu nghị, bình đẳng, chu đáo, tạo lòng tin cho đối tác. Tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo nhằm làm cho bạn bè ngày càng hiểu rõ hơn tính chính nghĩa, cách mạng, hòa bình, tự vệ của chính sách quốc phòng Việt Nam, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, thực hiện “thêm bạn, bớt thù”, phát triển lên một tầm cao mới các mối quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế trên thế giới.

Để tích lũy thêm kinh nghiệm cho hoạt động GGHB, Việt Nam nên sớm triển khai lồng ghép một số nhóm lực lượng của mình vào các đơn vị của các nước đối tác, bạn bè trong một số phái bộ ở những địa bàn phù hợp; đồng thời, tích cực chuẩn bị và sẵn sàng cử các sĩ quan ưu tú làm việc theo hình thức sĩ quan biệt phái trong các cơ quan GGHB tại trụ sở LHQ. Tiếp tục triển khai có hiệu quả “Đề án Quân đội tham gia hoạt động GGHB LHQ giai đoạn 2014-2020 và những năm tiếp theo”, tiến tới đăng ký tham gia Hệ thống các dàn xếp thường trực của LHQ; tích cực hoàn thiện và đưa Bệnh viện dã chiến cấp II, Đội Công binh tham gia hoạt động GGHB ở các phái bộ thích hợp.

Ngoài ra, lựa chọn nội dung hợp tác quốc phòng phù hợp với lợi ích, điều kiện và khả năng của Việt Nam. Theo đó, trong đối ngoại quốc phòng cả song phương và đa phương nên tập trung vào các nội dung đã được xác định như: đảm bảo an ninh trên bộ, trên biển và các vấn đề an ninh phi truyền thống; đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp quốc phòng (nhằm giúp Việt Nam từng bước tự đảm bảo nhu cầu về vũ khí, phương tiện quân sự; hạn chế việc mua sắm, phụ thuộc); tăng cường hợp tác về trao đổi thương mại quân sự; hợp tác về nghiên cứu chiến lược; hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực cho quân đội; và khắc phục hậu quả chiến tranh, xử lý các thảm họa. Trong tham gia Lực lượng GGHB LHQ, Việt Nam chỉ nên tham gia tại những nước có quan hệ tốt với Việt Nam, không nên tham gia ở những địa bàn phức tạp, nhạy cảm, rủi ro về chính trị và nhân lực; không nên tham gia những chiến dịch liên quan đến xung đột tôn giáo do tính nhạy cảm của vấn đề này ở Việt Nam và một số nước trong

khu vực. Một số nội dung, nhiệm vụ Quân đội Việt Nam có thể lựa chọn để tham gia như: quan sát viên quân sự, quan sát viên bầu cử, cảnh sát dân sự, bảo vệ đoàn công tác, cứu trợ y tế khẩn cấp, cứu trợ nhân đạo, các bệnh viện dã chiến cấp 2 và tháo gỡ bom mìn sót lại sau xung đột... Đây là những nội dung, nhiệm vụ phù hợp với quan điểm, chính sách quốc phòng và khả năng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

3.3.3. *Đẩy mạnh công tác xây dựng Ngành*

Thứ nhất, làm tốt công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng

Nhân tố con người, chất lượng đội ngũ cán bộ đảm trách nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng luôn là nhân tố quyết định trong việc nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại quốc phòng; chất lượng đội ngũ cán bộ hoạt động trên lĩnh vực này trước hết tùy thuộc vào công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng và rèn luyện của đội ngũ cán bộ. Bởi vậy, làm tốt công tác tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch đội ngũ cán bộ đối ngoại quốc phòng trung hạn và dài hạn, đảm bảo tính kế thừa và phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, ngoài làm tốt khâu tuyển chọn; trong đào tạo, bồi dưỡng phải thường xuyên bám sát mục tiêu, yêu cầu giáo dục-đào tạo cán bộ đối ngoại quốc phòng, xây dựng đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với chế độ, có phẩm chất đạo đức trong sáng, năng lực, trình độ chuyên môn giỏi.

Để làm tốt công tác tuyển chọn, Đảng, Nhà nước và Bộ Quốc phòng nên sớm xây dựng bộ tiêu chí riêng về đội ngũ cán bộ, nhân viên đối ngoại quốc phòng. Bộ tiêu chí đó đồng thời là cơ sở để tuyển chọn nguồn cán bộ. Nguồn tuyển chọn trước hết là từ học viên, sinh viên có kết quả học tập tốt, có những tố chất về ngoại giao. Quy trình tuyển chọn, đào tạo và sử dụng cần được đổi mới, cập nhật sao cho phù hợp với thực tiễn, đồng thời làm tốt công tác phát hiện và tạo nguồn đào tạo từ công tác tuyển lựa bổ sung hàng năm số cán bộ có năng khiếu ngoại giao, chất lượng

công tác tốt từ các cơ quan, đơn vị, học viện, nhà trường trong và ngoài quân đội. Việc tuyển chọn phải tiến hành thận trọng, chính xác, khách quan, đúng quy chế, quy định trên cơ sở xem xét kỹ về tiêu chuẩn chính trị, phẩm chất đạo đức, tư cách, lối sống và trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trong giáo dục đào tạo, chú trọng đào tạo cơ bản, đào tạo lại; xây dựng mô hình đào tạo liên thông, liên kết, phối hợp giữa Học viện Khoa học Quân sự với các học viện, nhà trường chuyên ngành như Học viện Ngoại giao, Đại học ngoại ngữ... dưới nhiều hình thức như: trao đổi kinh nghiệm quản lý, xây dựng chương trình, trao đổi phương pháp giảng dạy, trao đổi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm...; đồng thời, tăng cường hợp tác giáo dục - đào tạo với các học viện, viện nghiên cứu, các trường đại học quân sự của một số nước tiên tiến, chú trọng vào các lĩnh vực như: khoa học-kỹ thuật quân sự, ngoại ngữ, y học, cứu hộ, cứu nạn, kiến thức về GGHB... Việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng có thể được thực hiện thông qua các hình thức khác như tổ chức cho các đoàn cán bộ quân đội đi tham quan, học tập kinh nghiệm xây dựng quốc phòng, quân sự của quân đội các nước; tổ chức hội thảo, tọa đàm với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về đối ngoại quốc phòng trong và ngoài nước...

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng phải toàn diện cả về chính trị, quân sự, nghiệp vụ đối ngoại, trình độ ngoại ngữ và kiến thức về lịch sử quan hệ quốc tế, luật quốc tế... Quá trình giáo dục-đào tạo cần gắn kết giữa đào tạo với sử dụng, lý luận với thực tiễn hoạt động ở đơn vị; giáo dục-đào tạo với nghiên cứu khoa học; đào tạo phải chuyên sâu để sử dụng đúng cán bộ vào nhiệm vụ, địa bàn được phân công phụ trách nhằm phát huy được sở trường, khả năng sáng tạo của cán bộ trong thực hiện nhiệm vụ. Đào tạo, sử dụng cán bộ phải luôn gắn với bồi dưỡng, bổ sung kiến thức, truyền đạt kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ, chỉ huy các cấp, của thế hệ trước với thế hệ sau; thường xuyên cập nhật những quan điểm, chủ trương mới của Đảng, Nhà

nước trên các lĩnh vực nói chung và mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, phương hướng của hoạt động đối ngoại quốc phòng nói riêng.

Ngoài ra, việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ đối ngoại quốc phòng còn được thực hiện thông qua động viên, khuyến khích cán bộ tự học tập, tự rèn luyện ở đơn vị; tăng cường công tác thực tế, luân chuyển để cán bộ được rèn luyện, tu dưỡng, đúc kết kinh nghiệm, trưởng thành từ thực tiễn. Đối với bản thân mỗi cán bộ làm công tác đối ngoại quốc phòng phải không ngừng tích lũy kiến thức, xây dựng bản lĩnh chính trị, kiên định về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, nhạy bén sắc sảo trong ứng xử, kiên trì và khôn ngoan trong đàm phán, giao tiếp, rèn luyện trí nhớ tốt, khả năng tổng hợp, phân tích, dự báo các động thái chiến lược, chính sách quốc phòng của các nước... Cùng với việc đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng cần sớm nghiên cứu, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút cán bộ có năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức tham gia công tác đối ngoại quốc phòng. Bên cạnh đó, trong đánh giá, nhận xét cán bộ cần căn cứ vào kết quả hoạt động thực tiễn của cán bộ để đánh giá một cách chính xác, khách quan, dân chủ, công khai; đồng thời xác định rõ các tiêu chí, yêu cầu về năng lực, phẩm chất và trình độ chuyên môn để cán bộ làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng có định hướng phấn đấu.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phải luôn gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng cán bộ. Trong quy hoạch cán bộ chủ trì cần đảm bảo mỗi chức danh có ba “thê đội” - hiện tại, kế cận, kế tiếp; thê đội kế cận và kế tiếp có ít nhất hai nhân sự với độ tuổi, cấp bậc hợp lý; bảo đảm tính liên tục, kế thừa. Quy hoạch cán bộ phải bảo đảm tính chuyên sâu cho từng chức danh, bảo đảm sự cân đối, hoàn chỉnh, đồng bộ.

Thứ hai, nâng cao trình độ nhận thức và bản lĩnh chính trị cho đội ngũ cán bộ đối ngoại quốc phòng các cấp

Đây là cơ sở, tiền đề quan trọng để tiến hành hoạt động đối ngoại quốc phòng, thúc đẩy hoạt động đối ngoại quốc phòng đúng hướng, đạt mục tiêu, yêu

cầu đề ra. Bản lĩnh chính trị của cán bộ đối ngoại quốc phòng trước hết được biểu hiện ở lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc, nhân dân và quân đội; sự kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc; sự vững vàng về tâm lý, ý chí quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ trước những hoàn cảnh khó khăn. Bản lĩnh chính trị của người cán bộ đối ngoại quốc phòng còn biểu hiện ở khả năng làm chủ bản thân, sự bình tĩnh, tinh táo, nhạy cảm về chính trị trong các hoạt động đối ngoại. Bản lĩnh chính trị của cán bộ đối ngoại quốc phòng được đúc kết, hình thành từ nhận thức chính trị, ý thức giác ngộ giai cấp, mục tiêu, lý tưởng của cách mạng; yêu cầu, nhiệm vụ, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước nói chung, Quân đội nói riêng.

Nội dung nâng cao trình độ nhận thức và bản lĩnh chính trị bao gồm: (1) Nâng cao trình độ lý luận, nhãn quan chính trị, giữ vững quan điểm, lập trường chính trị, lòng trung thành với Đảng, với Tổ quốc, với chế độ XHCN; nhận thức đúng về đối tác, đối tượng; về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các cơ quan Bộ Quốc phòng, các ngành, lĩnh vực có liên quan đến hoạt động đối ngoại quốc phòng. (2) Nâng cao hiểu biết về truyền thống ngoại giao hòa hiếu, đề cao chính nghĩa, kiên trì đấu tranh cho mục tiêu cơ bản của dân tộc; tư tưởng và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh như yêu chuộng hòa bình, đoàn kết quốc tế, thêm bạn bớt thù; nghệ thuật, sách lược ngoại giao “dĩ bất biến, ứng vạn biến”... (3) Nâng cao hiểu biết về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, truyền thống văn hóa, dân tộc, tôn giáo của các nước có quan hệ đối ngoại quốc phòng với Việt Nam; nắm chắc các nguyên tắc, quy định, quy chế của Bộ Quốc phòng trong hoạt động đối ngoại quốc phòng; nắm chắc kiến thức luật pháp quốc tế...

Một số biện pháp cụ thể nhằm nâng cao trình độ nhận thức, bản lĩnh chính trị đó là: Làm tốt công tác bồi dưỡng, nâng cao thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quán triệt kỹ các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, của Quân đội về công tác đối ngoại, đối ngoại quốc phòng; tăng cường phổ biến, giáo dục luật pháp quốc tế và luật pháp Việt Nam về lãnh thổ,

chủ quyền quốc gia, chủ quyền biển, đảo; trang bị kiến thức cần có để chủ động đấu tranh trên lĩnh vực chính trị tư tưởng, tự do dân chủ, nhân quyền, tôn giáo trong hoạt động đối ngoại quốc phòng; nêu cao tinh thần tự học tập, nâng cao bản lĩnh chính trị của người cán bộ thực hiện nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng.

Thứ ba, kiện toàn biên chế, tổ chức; đầu tư nâng cấp trang-thiết bị; hoàn thiện các văn bản, quy chế, quy định về hoạt động đối ngoại quốc phòng

Tiếp tục kiện toàn tổ chức biên chế hệ thống cơ quan đối ngoại quốc phòng các cấp, các cơ quan đại diện Bộ Quốc phòng Việt Nam ở nước ngoài theo hướng tinh gọn, hợp lý; tích cực đổi mới, cải tiến nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, điều hành công tác đối ngoại quốc phòng; đồng thời, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số cơ quan chức năng và các nhóm làm việc, tránh sự trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật phục vụ hoạt động đối ngoại quốc phòng cho toàn quân có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại quốc phòng. Trước hết, tập trung xây mới và nâng cấp các khách sạn, nhà khách phục vụ đối ngoại quốc phòng đạt tiêu chuẩn; mua sắm thêm phương tiện đưa đón đoàn, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan đối ngoại quốc phòng; xây dựng Trung tâm GGHB Việt Nam thành cơ sở huấn luyện, đào tạo có quy mô, tầm cỡ và uy tín ở khu vực. Hơn nữa, cần phát huy vai trò của các tổ chức, lực lượng trong việc nâng cao chất lượng cũng như ý thức giữ gìn, bảo quản trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động đối ngoại quốc phòng.

Hoạt động đối ngoại quốc phòng luôn đa dạng và phong phú về hình thức, nội dung, tính phức tạp, nhiều thay đổi khó lường; các thiếu sót cần điều chỉnh trong thực tiễn triển khai công tác đối ngoại quốc phòng ngày càng nhiều; vì vậy, các quy chế, quy định về đối ngoại quốc phòng cần phải được hoàn thiện hơn. Theo đó, các quy chế đối ngoại quốc phòng cần bảo đảm chặt chẽ về nguyên tắc, linh hoạt trong tổ chức thực hiện, kịp thời xử lý các tình huống, đảm bảo hiệu

quả cao. Quy chế và quy định về đối ngoại quốc phòng phải phù hợp với luật pháp quốc tế, pháp luật Việt nam, với các quy chế ngoại giao nói chung, đặc biệt là các điều lệ, các quy định mà Việt Nam đã tham gia ký kết; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân trong việc triển khai và mở rộng quan hệ quốc phòng. Trước mắt, các cơ quan chuyên trách công tác đối ngoại quốc phòng cần tập trung rà soát hệ thống văn bản, quy định về đối ngoại quốc phòng đã ban hành; kịp thời chỉnh sửa những quy chế, quy định, văn bản lỗi thời, không khả thi và ban hành bổ sung một số quy chế, quy định về công tác đối ngoại quốc phòng chẳng hạn như: Quy chế Lễ tân đối ngoại quốc phòng; Sổ tay về kinh nghiệm tiếp xúc đối ngoại quốc phòng, các phong tục, tập quán quốc tế; Quy chế quản lý lực lượng GGHB của Việt Nam ở nước ngoài...

3.3.4. Nâng cao chất lượng công tác sơ, tổng kết đối ngoại quốc phòng

Trong đối ngoại quốc phòng, công tác sơ tổng kết, rút kinh nghiệm ngày càng có ý nghĩa quan trọng; bởi vì trên thực tế, đối ngoại quốc phòng vẫn được xem là mới mẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm so với các lĩnh vực đối ngoại khác, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này chưa có nhiều. Để nâng cao chất lượng công tác sơ, tổng kết; cần bắt đầu từ khâu báo cáo trung thực kết quả, đề xuất sáng kiến lên cấp trên sau mỗi hoạt động đối ngoại quốc phòng. Những kết quả, đề xuất đó đồng thời phải được gửi đến các cơ quan nghiên cứu để tổng hợp tình hình một cách toàn diện, từ đó đưa ra những dự báo sát đúng, giúp cho sự chỉ đạo của trên được chính xác, kịp thời, hiệu quả cao.

Trên cơ sở những báo cáo đã có, công tác sơ tổng kết cần được tổ chức định kỳ theo tháng, quý, năm hoặc đột xuất tùy theo diễn biến tình hình xảy ra. Các vấn đề tổng kết cần được lựa chọn kỹ càng, thiết thực, sát với thực tế hoạt động; có thể tiến hành sơ, tổng kết theo chuyên đề, đề án hay lĩnh vực khác nhau, từ cá nhân, từng bộ phận đến tập thể. Quá trình sơ, tổng kết phải có kế hoạch, phương pháp thực hiện cho từng cá nhân, tập thể, tuân thủ quy trình, tránh chồng chéo. Một yêu cầu bắt buộc đặt ra trong công tác sơ, tổng kết, đó là phải đánh giá tình

hình quốc tế, khu vực, trong nước trực tiếp tác động đến quốc phòng, an ninh của đất nước; những thành tựu, hạn chế một cách trung thực, khách quan. Các kết quả nghiên cứu, tổng kết nên tập hợp theo chủ đề, kết hợp từ các nguồn tài liệu khác xây dựng thành một “cơ sở dữ liệu” tập trung, phục vụ nhu cầu tìm hiểu cho các cơ quan làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng. Công tác sơ, tổng kết cần được coi như một thói quen làm việc, một nề nếp hoạt động thường xuyên ở mỗi cá nhân, đơn vị trong toàn quân. Kết quả sơ, tổng kết và những bài học kinh nghiệm rút ra cần được đúc kết thành hệ thống quan điểm, lý luận, trên cơ sở đó từng bước phát triển thành nghệ thuật đối ngoại quốc phòng.

3.3.5. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan đối ngoại quốc phòng với các bộ, ngành liên quan

Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập sâu rộng hiện nay, mối quan hệ giữa đối ngoại quốc phòng với các hoạt động đối ngoại khác lại càng khăng khít hơn. Trong quan hệ đối ngoại quốc phòng, nhiều vấn đề không thể chỉ giải quyết bằng các hoạt động đơn lẻ, mà phải có sự phối hợp chặt chẽ của nhiều bộ, ngành, nhiều cấp, tạo sự tập trung thống nhất và sức mạnh tổng hợp.

Quá trình triển khai các hoạt động đối ngoại quốc phòng đòi hỏi phải tăng cường phối hợp, trao đổi thông tin, kết quả nghiên cứu giữa các cơ quan chuyên trách đối ngoại quốc phòng trong Bộ Quốc phòng như Cục Đối ngoại Quân sự, Viện Quan hệ Quốc tế về Quốc phòng, các cơ quan Tùy viên quốc phòng ở nước ngoài, Viện nghiên cứu Chiến lược Quốc phòng... với các bộ, ngành liên quan; đặc biệt là với Ban đối ngoại Trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an. Ngoài ra, đối ngoại quốc phòng là một bộ phận đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước; bởi vậy, trong quá trình phối hợp, hỗ trợ cho các lĩnh vực đối ngoại của các bộ, ngành khác, đối ngoại quốc phòng phải tuân thủ, chấp hành nghiêm sự quản lý, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Để công tác phối hợp có hiệu quả, giữa các cơ quan trực tiếp làm nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các cơ chế phối

hợp, trao đổi thông tin, kinh nghiệm... Cơ chế phối hợp được hoàn thiện sẽ giúp cho việc nhận định tình hình thế giới, khu vực, xu hướng quan hệ quốc tế có sự nhất trí cao; nhận định về đối tượng, đối tác, thách thức đối với an ninh đất nước bảo đảm tính chính xác; từ đó đề xuất các đối sách và hành động thống nhất để ứng phó kịp thời, hiệu quả. Trong quá trình phối hợp hoạt động, giữa các cơ quan đối ngoại cần có sự cân nhắc, tính toán, tránh sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tạo thuận lợi cho các bộ ngành khác phát huy hết khả năng của mình; đồng thời, bảo đảm sự phối kết hợp đồng bộ, kịp thời, hiệu quả giữa các bộ phận từ đó tạo nên sức mạnh đối ngoại tổng hợp.

Tiểu kết

Như vậy, trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XXI, đối ngoại quốc phòng được triển khai mạnh mẽ trên cả bình diện song phương và đa phương với hình thức, nội dung đa dạng và phong phú. Nhờ đó, đối ngoại quốc phòng đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc VNXHCN, nổi bật là: (i) Đối ngoại quốc phòng song phương được triển khai với những bước đi phù hợp với khuôn khổ quan hệ đã được xác lập, mang lại những thành quả quan trọng cho đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước; tạo động lực và điều kiện thuận lợi trong việc nâng cao hiệu quả các lĩnh vực ngoại giao khác như: chính trị, kinh tế và văn hóa... (ii) Đối ngoại quốc phòng song phương kết hợp chặt chẽ với đối ngoại quốc phòng đa phương góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia; (iii) Hợp tác quốc phòng với các nước lớn được đẩy mạnh đã góp phần củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng cho đất nước; (iv) Sự tích cực và chủ động trong việc tham gia các hội nghị, diễn đàn quốc phòng-quân sự nội khối ASEAN và ASEAN với các đối tác bên ngoài, đặc biệt là sự tham gia của Việt Nam vào lực lượng GGHB LHQ đã chứng tỏ Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, khu vực; đồng thời nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và quân đội trên

trường quốc tế. Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng đã bộc lộ một số hạn chế: Do tính nhạy cảm của lĩnh vực quốc phòng an ninh, sự khác biệt về thể chế và ý chí lãnh đạo của một số nước nên một số mối quan hệ song phương chưa đi vào chiều sâu thực chất; quan hệ thương mại quốc phòng chưa gắn với chuyển giao công nghệ; đối ngoại quốc phòng đa phương chủ yếu mới dừng lại ở các hoạt động bề nổi, chưa có nhiều đề xuất, sáng kiến khả thi để giải quyết các vấn đề an ninh đang đe dọa đất nước một cách cơ bản, bền vững. Những thành tựu và hạn chế đó trở thành những bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình triển khai đối ngoại quốc phòng sau này.

Từ nay đến năm 2020 và trong khoảng 10 năm tiếp theo, tình hình thế giới, khu vực trong nước có những thay đổi mang lại cả thời cơ và thách thức cho đối ngoại quốc phòng Việt Nam. Theo đó, trên thế giới các nước vẫn có xu hướng chạy đua vũ trang, tập trung tăng cường sức mạnh hải quân; CA-TBD vẫn tồn tại nhiều điểm nóng, Cộng đồng ASEAN ra đời với các cơ chế quốc phòng-an ninh do ASEAN đóng vai trò chủ đạo tiếp tục thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia; tình hình đất nước bên cạnh mặt thuận lợi vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là tình hình biển đảo phức tạp đặt ra cho đối ngoại quốc phòng nhiều thử thách mới. Trong bối cảnh đó, đối ngoại quốc phòng tiếp tục được triển khai theo những phương hướng đối ngoại được xác định tại Đại hội Đảng XII, các Thỏa thuận, Nghị định thư đã ký kết vẫn còn hiệu lực; đặc biệt là theo định hướng chỉ đạo được xác định trong Nghị quyết 806-NQ/QUTW. Để nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới, đối ngoại quốc phòng cần được tiếp tục đổi mới tư duy; đa dạng hóa hình thức, nội dung; đẩy mạnh công tác xây dựng Ngành; nâng cao chất lượng công tác sơ tổng kết; đồng thời phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan đối ngoại quốc phòng với các bộ, ngành liên quan.

KẾT LUẬN

(1) Đối ngoại quốc phòng có nhiều cách tiếp cận khác nhau, xét theo mối quan hệ hệ thống-cấu trúc, chủ thể tiến hành, phương pháp và mục tiêu, đối ngoại quốc phòng Việt Nam được xác định: là *hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực quốc phòng do Quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp tiến hành bằng phương pháp đàm phán và các hình thức hòa bình khác nhằm góp phần thực hiện thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về đối ngoại và quốc phòng trong từng thời kỳ cách mạng*. Đối ngoại quốc phòng là một bộ phận quan trọng của ngoại giao Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của QUTW và Bộ Quốc phòng. Đối ngoại quốc phòng bao gồm các hình thức hoạt động cơ bản như: trao đổi đoàn quân sự các cấp; đào tạo, huấn luyện sĩ quan; hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh trên bộ, trên biển và các vấn đề an ninh phi truyền thống; hợp tác công nghiệp quốc phòng và mua sắm vũ khí trang bị; hợp tác giải quyết các vấn đề nhân đạo sau chiến tranh...

(2) Về cơ sở lý luận, chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam được xây dựng và hoạch định dựa trên những truyền thống đối ngoại tiêu biểu của dân tộc kết hợp với tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh với những đặc thù như: yêu hòa bình, chính nghĩa, thêm bầu bạn, bớt kẻ thù; kiên định mục tiêu, lợi ích dân tộc, mềm dẻo và linh hoạt về sách lược hay “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Đồng thời, nội dung chính sách đối ngoại quốc phòng dựa trên những quan điểm, tư tưởng và bám sát sự đổi mới trong tư duy đối ngoại của Đảng về cách thức xác định và quan niệm về bạn-thù, đối tác-đối tượng, hội nhập quốc tế; đặc biệt là sự đổi mới tư duy về đối ngoại quốc phòng được thể hiện rõ trong các văn kiện trình bày tại các kỳ Đại hội Đảng gần đây: từ chỗ chỉ xác định một cách chung chung đến đề cập một cách cụ thể và nêu rõ phải tăng cường lĩnh vực đối ngoại này cả trên bình diện song phương lẫn đa phương. Chính nhờ sự đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng, đối ngoại quốc phòng đã có những bước điều chỉnh thích hợp trong

hoạch định và triển khai chính sách. Về cơ sở thực tiễn, thực trạng hoạt động đối ngoại quốc phòng từ khi Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời đến năm 2000 cho thấy ở từng giai đoạn cụ thể đối ngoại quốc phòng đã thực hiện tốt những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, tạo tiền đề cho sự phát triển khi bước sang thế kỷ mới. Bên cạnh đó, sự tác động chi phối của bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước những năm đầu thế kỷ XXI với những thuận lợi cơ bản như xu thế hòa bình và hợp tác là xu thế chủ đạo, ASEAN đóng vai trò nòng cốt trong các cơ chế quốc phòng - an ninh đa phương, thế và lực đất nước được nâng lên tạo điều kiện cho việc triển khai đối ngoại quốc phòng của Việt Nam có hiệu quả. Song hành với những thuận lợi là thách thức đan xen: tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn, chạy đua vũ trang, các vấn đề an ninh nổi lên ở khu vực và trong nước trong khi tiềm lực quốc phòng của đất nước vẫn còn hạn hẹp là những yếu tố cơ bản tác động đến việc hoạch định chính sách và triển khai chính sách đối ngoại quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI.

(3) Trong chính sách đối ngoại quốc phòng, Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ quốc phòng với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, lợi ích của nhau. Trên bình diện đa phương, Việt Nam chủ trương tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác quốc phòng của khu vực và của cộng đồng quốc tế. Là Quân đội mang bản chất hòa bình, tự vệ, Việt Nam mong muốn giải quyết các xung đột, tranh chấp trong đó có vấn đề Biển Đông bằng biện pháp hòa bình; đồng thời, Việt Nam ủng hộ các sáng kiến giải trừ quân bị, chống phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng vũ khí hạt nhân, vũ khí hủy diệt hàng loạt. Mục tiêu cao nhất của đối ngoại quốc phòng nhằm góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia. Để thực hiện được mục tiêu đó, các hoạt động đối ngoại quốc phòng được triển khai trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, bình đẳng, cùng có lợi với phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, phù hợp với đặc điểm tình hình quốc tế, khu vực, đối tượng, đối tác và chức năng, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang.

(4) Trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XXI, cùng với các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước; đối ngoại quốc phòng được triển khai mạnh mẽ trên cả bình diện song phương và đa phương theo đúng chủ trương, nguyên tắc, phương châm và nhiệm vụ đã đề ra. Đối ngoại quốc phòng song phương được triển khai với những bước đi phù hợp với khuôn khổ quan hệ đã được thiết lập và theo thứ tự ưu tiên trong các mối quan hệ. Nội dung, hình thức quan hệ quốc phòng song phương đa dạng, phong phú và được triển khai với nhiều nước trong đó quan hệ quốc phòng với một số nước láng giềng và nước lớn dần đi vào chiều sâu, thực chất. Đối ngoại quốc phòng đa phương được triển khai một cách chủ động, tích cực với hầu hết các cơ chế quốc phòng - an ninh của ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo; từ sân chơi khu vực bước ra sân chơi quốc tế - tham gia lực lượng GGHB LHQ, bước đầu Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng, được cộng đồng quốc tế và khu vực đánh giá cao.

(5) Nhìn chung, đối ngoại quốc phòng trong gần hai thập niên đầu thế kỷ XXI đã góp phần thiết thực trong việc bảo đảm sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, tạo môi trường ổn định để xây dựng và phát triển đất nước; nâng cao tiềm lực quốc phòng, khả năng sẵn sàng chiến đấu, uy tín của lực lượng vũ trang; đối ngoại quốc phòng phối hợp và hỗ trợ cho các lĩnh vực ngoại giao khác góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Tuy nhiên, thực trạng triển khai đối ngoại quốc phòng những năm đầu thế kỷ XXI cũng bộc lộ nhiều vấn đề bất cập xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan như: một số mối quan hệ quốc phòng chưa đi vào chiều sâu, thực chất; hợp tác công nghiệp quốc phòng chưa gắn chặt với chuyên giao công nghệ; chưa có nhiều sáng kiến khả thi khi tham gia các cơ chế, diễn đàn hợp tác quốc phòng - an ninh đa phương; chưa tìm ra giải pháp cơ bản để giải quyết có hiệu quả vấn đề tranh chấp Biển Đông...

(6) Trong thời gian tới, bên cạnh những mặt thuận lợi do bối cảnh chung của tình hình thế giới, khu vực và trong nước mang lại; những khó khăn, thách thức đặt ra đối với đối ngoại quốc phòng cũng không ít. Mặc dù chiến tranh tổng lực giữa

các nước lớn khó có khả năng xảy ra, nhưng sự cạnh tranh ảnh hưởng, chạy đua vũ trang có xu hướng tiếp tục gia tăng giữa các nước; các điểm nóng trên thế giới và khu vực vẫn tiếp tục tồn tại, đặc biệt là vấn đề Biển Đông sẽ trở nên phức tạp hơn. Nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng trở nên hết sức nặng nề khi vừa phải tận dụng tối đa xu thế này cho việc duy trì môi trường hòa bình, nâng cao sức mạnh - tiềm lực quốc phòng vừa không để rơi vào sự nghi kỵ gây bất lợi trong nhiều mối quan hệ (vốn đan xen phức tạp) hay thậm chí trở thành đối đầu quả là điều không hề đơn giản. Điểm nóng tại châu lục, nguy cơ đe dọa chủ quyền lãnh thổ, bất ổn an ninh ở trong nước nếu buộc phải giải quyết bằng vũ lực là điều chắc chắn không một quốc gia nào mong muốn. Đối ngoại nói chung, đối ngoại quốc phòng nói riêng là công cụ tối ưu nhất có thể dành chiến thắng không cần chiến tranh, là nghệ thuật giữ nước luôn được áp dụng. Để đối ngoại quốc phòng Việt Nam thực sự lớn mạnh, cần phải nhận thức đúng vị trí vai trò của đối ngoại quốc phòng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc hiện nay; đồng thời, coi đối ngoại quốc phòng là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân mà Bộ Quốc phòng đóng vai trò nòng cốt.

Trong thời bình, đối ngoại quốc phòng là phương thức bảo vệ Tổ quốc từ xa, có tác dụng đẩy chiến tranh ra xa biên giới, cứu nước khi đất nước chưa lâm nguy. Những tác dụng to lớn mà đối ngoại quốc phòng mang lại là điều không thể phủ nhận, bởi vậy, mảng đề tài này cần phải được khai thác sâu hơn nữa, có thể tập trung nghiên cứu đối ngoại quốc phòng của một quân, binh chủng như đối ngoại biên phòng, đối ngoại hải quân hay chỉ làm rõ đối ngoại quốc phòng hướng tới một mục đích cụ thể nào đó, chẳng hạn như: đối ngoại quốc phòng nhằm xây dựng lòng tin giữa quân đội các nước, đối ngoại quốc phòng hướng tới nâng cao tiềm lực quốc phòng hay hợp tác quốc phòng nhằm giải quyết những vấn đề sau chiến tranh... Có thể khẳng định, đối ngoại quốc phòng là “mảnh đất màu mỡ” của các nhà nghiên cứu, là một lĩnh vực vẫn còn mới mẻ, cần phải có nhiều công trình nghiên cứu sâu hơn nữa để phát huy tác dụng to lớn mà nó mang lại, đồng thời cung cấp thêm những luận cứ cho Đảng, Nhà nước và Bộ quốc phòng hoạch định sát đúng chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Hoàng Đình Nhân (2012), “Nước Mỹ và cuộc chiến I-rắc”, *Tạp chí Quan hệ Quốc phòng*, số 18, Quý II/2012.
2. Hoàng Đình Nhân (2013), “Hệ thống Phòng thủ Tên lửa châu Âu trong quan hệ Mỹ - Nga”, *Tạp chí Quan hệ Quốc phòng*, số 22, Quý II/2013
3. Hoàng Đình Nhân (2014), “Địa chính trị Trung Đông - Bắc Phi sau “Mùa xuân Ả-rập”, *Tạp chí Quan hệ Quốc phòng*, số 25, Quý I/2014.
4. Hoàng Đình Nhân (2015), “Sự phát triển của Hải quân Trung Quốc và những tác động đối với an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Quan hệ Quốc phòng*, số 30, Quý II/2015.
5. Hoàng Đình Nhân (2015), “Chủ trương hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc thời gian qua và mục tiêu thời gian tới”, *Tạp chí Kiến thức Quốc phòng hiện đại*, số 1/2015.
6. Hoàng Đình Nhân (2015), “Các cơ chế hợp tác Quốc phòng-An ninh đa phương và sự tham gia của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 1(100).
7. Hoàng Đình Nhân (2016), “Hợp tác quốc phòng của Việt Nam với một số nước trên thế giới: thực trạng và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 3 (106).
8. Hoàng Đình Nhân (2016), “Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 09-2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Ban tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng (1977), *Văn kiện Đảng 1939 - 1945*, tập 3, Hà Nội.
3. *Báo Quân đội nhân dân*, “Việt Nam tham gia Diễn tập thực địa ADMM+ về An ninh hàng hải và Chống khủng bố 2016”, số 19781, ngày 29.4.2016.
4. *Báo Quân đội nhân dân*, “Bài phát biểu của Đại tướng Ngô Xuân Lịch tại Hội nghị Tổng kết công tác đối ngoại quốc phòng giai đoạn 2010-2015 và sơ kết 2 năm triển khai Nghị quyết 806-NQ/QUTW”, ngày 17.8.2016.
5. *Báo Quân đội nhân dân*, “Đoàn đại biểu quân sự cấp cao Việt Nam thăm hữu nghị chính thức Cộng hòa Ấn Độ”, số 20000, ngày 6.12.2016.
6. *Báo Tin tức - TTXVN*, “Việt Nam đóng góp thành công cho Hội nghị ADMM-7”, ngày 8.5.2013.
7. *Báo Việt Nam net*, “Ấn Độ giúp Việt Nam hiện đại hóa quốc phòng”, <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/an-do-giup-vn-hien-dai-hoa-quoc-phong-204343.html>, truy cập ngày 28.10.2014.
8. Đỗ Thanh Bình - Văn Ngọc Thành (Đồng chủ biên) (2012), *Quan hệ quốc tế thời hiện đại - Những vấn đề mới đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Việt Bình (2016), “Mở rộng đối ngoại quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế theo tinh thần nghị quyết Đại hội XII của Đảng”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 8 (191), tr.3-8.
10. Lại Thái Bình (2015), *Một số nhân tố chủ yếu chi phối quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ*, Luận án tiến sĩ Quan hệ Quốc tế, Học viện Ngoại giao Việt Nam, Hà Nội.

11. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế*, ngày 10/4/2013.
12. Bộ Quốc phòng (1998) (Sách trắng), *Việt Nam củng cố quốc phòng bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
13. Bộ Quốc phòng (2004) (Sách trắng), *Quốc phòng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
14. Bộ Quốc phòng (2009) (Sách trắng), *Quốc phòng Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
15. Bộ Quốc phòng (2007), *Quy chế tổ chức và quản lý các hoạt động đối ngoại quân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
16. Bộ Quốc phòng - Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự (2007), *Từ điển thuật ngữ quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
17. Đỗ Minh Cao (2011), “Sự trỗi dậy về quân sự của Trung Quốc và phản ứng của các nước liên quan tại Biển Đông”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 16, quý IV/2011, tr.32-38.
18. Lê Nhân Cầm (2010), “Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN Cộng: Từ ý tưởng đến hiện thực”, *Quan hệ Quốc phòng*, (9), tr 27-31.
19. Vũ Cân (2014), *Đối ngoại quốc phòng - Thành tố quan trọng trong sức mạnh quân đội*, <http://baophutho.vn/chinh-tri/201412/doi-ngoai-quoc-phong-thanh-to-quan-trong-trong-suc-manh-quan-doi-2383709/>.
20. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội.
21. Cục Đối ngoại - Bộ Quốc phòng (2009), *45 năm Cục Đối ngoại Bộ Quốc Phòng*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
22. Nguyễn Hoa Cương (2014), “Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý, chế độ chính sách và xác định cơ chế tổ chức hoạt động bảo đảm cho lực lượng tham gia gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam”, *Thông tin Nghiên cứu Chiến lược Quốc phòng* số 10, tr. 43-49.

23. Nguyễn Văn Diện (2012), “Cơ chế hợp tác của ASEAN: Những đóng góp quan trọng cho hòa bình, ổn định của khu vực và sự phát triển của Hiệp hội”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 20, quý IV/2012, tr.11-18.
24. Nguyễn Văn Diện (2014), “Xu hướng quan hệ quốc phòng - quân sự của thế giới đương đại”, *Quan hệ Quốc phòng* (27).
25. Trần Đình Dũng (2011), *Công tác đối ngoại biên phòng trong xu thế hội nhập, mở cửa*, <http://tapchiquptd.vn>, truy cập ngày 19.8.2011.
26. Nguyễn Bá Dương (chủ biên) (2016), *Quan điểm Đại hội XII của Đảng về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc tình hình mới*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
27. Đảng cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
28. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
34. Đảng bộ Quân đội nhân dân Việt Nam (2011), *Lịch sử Đảng bộ Quân đội nhân dân Việt Nam, tập III (1975-2010)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
35. Nguyễn Thành Đồng (2014), “Châu Á-Thái Bình Dương tâm điểm quan hệ của các nước lớn”, *Quan hệ Quốc phòng* (25).

36. Nguyễn Thành Đồng (2016), “Đổi ngoại Việt Nam sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 806-NQ/QUTW của Quân ủy Trung ương”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 36, quý IV/2016, tr.3-10.
37. Võ Nguyên Giáp (1977), *Những chặng đường lịch sử*, Nxb Văn học, Hà Nội.
38. Nguyễn Hoàng Giáp - Nguyễn Thị Quế - Thái Văn Long - Phan Văn Nhân (2012), *Một số vấn đề chính trị quốc tế trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Nguyễn Hoàng Giáp - Nguyễn Thị Quế (2013), *Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Hành chính, Hà Nội.
40. Nguyễn Tất Giáp - Nguyễn Thị Quế - Mai Hoài Anh (đồng chủ biên) (2015), *Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
41. Nguyễn Thị Thúy Hà (2015) (Chủ nhiệm đề tài), *Hợp tác quốc tế về an ninh truyền thống của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI* (Đề tài khoa học cấp Bộ tuyển chọn năm 2014), Hà Nội.
42. Phạm Hà (2016), “Hợp tác quốc phòng - quân sự đa phương ASEAN và những đóng góp vì hòa bình, ổn định của khu vực”, *Quan hệ quốc phòng*, số 34, quý II/2016, tr.31-38.
43. Đoàn Hải (2013), *Vai trò quan trọng trong hợp tác quốc phòng Việt Nga*, <http://vov.vn/chinh-tri/vai-tro-quan-trong-trong-hop-tac-quoc-phong-viet-namnga-275137.vov>.
44. Phùng Tuấn Hải (2016), “Một số vấn đề về tiềm năng và triển vọng hợp tác quốc phòng Việt Nam - Ấn Độ”, *Quốc phòng toàn dân*, số 1/2016, tr.101-103.
45. Nguyễn Thị Hằng (2011), “Thực trạng mối quan hệ Việt Nam - Mỹ”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 16, quý IV/2011.
46. Nguyễn Thị Hằng (2016), “Hợp tác quốc phòng khu vực sau một năm khởi đầu Cộng đồng ASEAN và sự tham gia của Việt Nam”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 36, quý IV/2016, tr.25-31.

47. Lương Thanh Hân (chủ biên) (2016), *Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
48. Dương Thúy Hiền (2015), “Hợp tác quốc phòng, an ninh Việt - Mỹ sau 20 năm bình thường hóa quan hệ”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 29, quý I/2015, tr.44-50.
49. Vũ Thế Hiệp (2013), *Ba mô hình lý thuyết và quan điểm của Đảng ta hiện nay về quan hệ quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. Nguyễn Huy Hiệu (2008), *Một số vấn đề về công tác đối ngoại quốc phòng Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
51. Nguyễn Huy Hiệu (2010), *Quân đội với vấn đề giải quyết hậu quả sau chiến tranh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
52. Nguyễn Huy Hiệu (2016), “Hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự và công nghiệp quốc phòng Việt Nam - Liên bang Nga, thực tiễn và giải pháp cho Việt Nam”, *Nghiên cứu châu Âu*, số 3 (186), tr.70-77.
53. Phương Minh Hòa (2015), “Mở rộng hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng trong tình hình mới”, *Thông tin đối ngoại*, Số 9 (138), tr.67-71.
54. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Một số vấn đề về quốc phòng, an ninh và đối ngoại*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
55. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2016), “Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra” (*Kỷ yếu hội thảo khoa học*), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
56. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Tập I, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
57. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Tập II, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
58. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Tập III, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

59. Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Hồng Quân (2008), *Liên hợp quốc và lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Ngô Mạnh Hùng (2015), “Quan hệ quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ sau 20 năm bình thường hóa”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 6 (207), tr.12-24.
61. Lê Văn Huru, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội.
62. Trần Khánh (2008), “Can dự và cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung ở Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 12/2008, tr.11-19.
63. Đỗ Mai Khanh (2014), “Đối ngoại Việt Nam sau 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng XI”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 26, quý II/2014, tr.3-10.
64. Vũ Khanh (2015), “Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Hoa Kỳ trong khuôn khổ quan hệ đối tác toàn diện”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 5 (206), tr.46-51.
65. Bùi Phan Kỳ (2012), *Một số vấn đề quốc phòng, an ninh trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
66. Hoàng Phúc Lâm (Chủ biên) (2008), *Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới: Vấn đề-sự kiện*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
67. Phạm Thanh Lâm (Chủ biên) (2009), *Hoạt động đối ngoại quân sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
68. Phạm Thanh Lâm (2010), “Vai trò của nhà nước trong mở rộng quan hệ đối ngoại quân sự hiện nay”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 11, quý III/2010, tr.3-6.
69. Lưu Văn Lợi (2000), *Ngoại giao Đại Việt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
70. Thái Văn Long, Đàm Trọng Tùng (2016), “Cơ chế hợp tác an ninh - chính trị khu vực châu Á - Thái Bình Dương và ứng đối của Việt Nam trước chính sách đối ngoại của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, tr.19-24.
71. Nguyễn Phúc Luân (2003), *Ngoại giao Hồ Chí Minh - Lấy chí nhân thay cường bạo*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

72. Đinh Xuân Lý (2013), *Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945-2012)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
73. Nguyễn Văn Lý (2011), *Vai trò quân đội trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
74. Lương Văn Mạnh (2014), “Hợp tác quốc phòng - quân sự đa phương ASEAN năm 2013”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 25, quý I/2014, tr.14-18.
75. Lương Văn Mạnh (2014), “Đối thoại Shangri-La 13 - ngăn ngừa nguy cơ xung đột vì một châu Á-Thái Bình Dương ổn định và phát triển”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 27, quý III/2014, tr.3-9.
76. Lương Văn Mạnh (2015), “Đối ngoại quốc phòng Việt Nam góp phần bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 32, quý IV/2015, tr.3-9.
77. Lương Văn Mạnh (2017), “Việt Nam nỗ lực khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh: vai trò của quân đội”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 37, quý I/2017.
78. Hồ Chí Minh (1960), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
79. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
81. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2000), tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Phạm Bình Minh (Chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
84. Phạm Bình Minh (Chủ biên) (2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Phạm Bình Minh (Chủ biên) (2012), *Cục diện thế giới đến 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
86. Phạm Quang Minh (2014), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2010)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
87. Phạm Quang Minh (2017), *Kiến trúc an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Thực trạng và triển vọng*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

88. Nguyễn Thanh Minh (2016), “Xây dựng lòng tin góp phần làm giảm căng thẳng ở khu vực biển Đông”, *Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (105), tr.98-117.
89. Nguyễn Thu Mỹ, Lê Phương Hòa (2008), “Việt Nam và công cuộc xây dựng cộng đồng ASEAN”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7/2008, tr.12-22.
90. Nguyễn Năng Nam (2015), “Phát triển nguồn nhân lực Đối ngoại Quốc phòng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay”, *Nghiên cứu quốc tế*, số 1 (100), tr.187-201.
91. Lê Thành Nam (2016), “Một số biện pháp xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng góp phần hiện đại hóa vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang”, *Nghệ thuật quân sự Việt Nam*, số 1 (154), tr.39-42.
92. Hà Kim Ngọc (2016), “Tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc - Bước đột phá trong tiến trình hội nhập của Việt Nam”, *Quốc phòng toàn dân*, số 9/2016, tr.35-37.
93. Nguyễn Ngọc (2017), *Việt Nam - Israel đẩy mạnh hợp tác kinh tế, quân sự*, <http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/viet-namisrael-day-manh-quan-he-hop-tac-kinh-te-quan-su/721867.antd>, truy cập ngày 20.3.2017.
94. Vũ Dương Ninh (2014), *Giáo trình Quan hệ đối ngoại của Việt Nam từ 1940 đến nay*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
95. Nguyễn Văn Ninh (2015), *Hải quân nhân dân Việt Nam đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế*, <http://tapchiquptd.vn>, truy cập ngày 05.5.2015.
96. Phòng Khoa học công nghệ và môi trường (2013), “Sách trắng quốc phòng Trung Quốc năm 2013” (Tài liệu nghiên cứu, tham khảo), số 3, tháng 5.2013.
97. Hà Phương (2012), “Đánh giá về hợp tác chính trị-an ninh, quốc phòng - quân sự trong tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 17, quý I/2012, tr.27-34.
98. Đỗ Hữu Phương (2016), “Vai trò của cựu chiến binh trong tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 7/2016, tr.28-34.

99. Dương Văn Quảng (2016), “Bàn về dự báo trong quan hệ quốc tế”, *Nghiên cứu quốc tế*, số 3 (106), tr. 212-233.
100. Nguyễn Hồng Quân (2012), *ASEAN tăng cường hợp tác đối phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống trên biển*, <http://tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/asean-tang-cuong-hop-tac-doi-pho-voi-cac-moi-de-doa-an-ninh-phi-truyen-thong>, ngày 05/7/2012.
101. Nguyễn Hồng Quân (2014), “Cùng nhau xây dựng lòng tin trong đối ngoại quân sự”, *Nghiên cứu Quốc tế* số 2 (97), tr.97-107.
102. Nguyễn Hồng Quân (2016), “Hợp tác quốc tế và đối ngoại quốc phòng: 30 năm nhìn lại”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế 30 năm đổi mới: Thành tựu, bài học và triển vọng*, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
103. Nguyễn Hồng Quân (2016), *Đội quân mũ nồi xanh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
104. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm và Lê Mậu Hãn (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam, toàn tập*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
105. Tô Huy Rứa - Hoàng Chí Bảo - Trần Khắc Việt - Lê Ngọc Tòng (Đồng chủ biên) (2006), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ 1986 đến nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
106. Bùi Thanh Sơn (Chủ biên) (2015), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
107. Vũ Văn Tài (2016), “Tư duy mới của Đảng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc hiện nay”, *Nghệ thuật quân sự Việt Nam*, số 3 (156), tr.55-58.
108. Phạm Huy Tập (2015), *Hợp tác biên phòng - bước phát triển mới trong quan hệ quốc phòng Việt Nam-Trung Quốc*, <http://tapchiquptd.vn/vi/bao-ve-to-quoc/hop-tac-bien-phong-buoc-phat-trien-moi-trong-quan-he-quoc-phong-viet-nam-trung-quoc/4422.html>, truy cập ngày 22.12.2015.

109. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (2006), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
110. Lê Văn Thanh (2010), “Chuẩn bị và tổ chức thành công các hội nghị quốc phòng-quân sự ASEAN năm 2010 góp phần nâng cao vị thế Quân đội nhân dân Việt Nam và tăng cường quan hệ với các nước”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 10, quý II/2010, tr.3-6.
111. Nguyễn Đông Thành (2010), “Đối ngoại và hợp tác quốc phòng Việt Nam qua sách trắng quốc phòng năm 2009”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 9, quý I/2010, tr.5-11.
112. Nguyễn Xuân Thành (2013), “Hội nghị không chính thức Tư lệnh Lực lượng Quốc phòng các nước ASEAN”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 22, quý II/2013, tr.33-39.
113. Vũ Chiến Thắng (2016), “Đối ngoại quốc phòng với tiến trình hội nhập cộng đồng ASEAN”, *Quốc phòng toàn dân* số 3/2016, tr.57-63.
114. Vũ Chiến Thắng (2016), *Nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*,
<http://tapchiquptd.vn/zh/nghien-cuu-thuc-hien-nghi-quyet/nang-cao-hieu-qua-hoi-nhap-quoc-te-ve-quoc-phong-dap-ung-yeu-cau-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc/6527.html>, truy cập ngày 12.1.2016.
115. Nguyễn Vĩnh Thắng (2016), *Xây dựng quân đội về chính trị trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc thời kỳ mới*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
116. Bùi Thị Thảo (2014), “Bước chuyển biến mới trong quan hệ an ninh-quốc phòng giữa Hoa Kỳ và Việt Nam thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động của chúng đối với Đông Nam Á”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2(167), tr.3-10.
117. Bùi Thị Thảo (2016), “Nhân tố Hoa Kỳ trong chính sách quốc phòng - an ninh của Việt Nam hiện nay (2001-2016)”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8/2016, tr.14-21.

118. Lê Khương Thùy (2015), “20 năm quan hệ Việt - Mỹ: Lĩnh vực chính trị và an ninh quân sự”, *Châu Mỹ ngày nay*, số 11 (212), tr.3-15.
119. Thông tấn xã Việt Nam (2014), “Việt Nam kiềm chế để không xảy ra xung đột quân sự trên biển”, *Tham khảo đặc biệt*, ngày 20.5.2014.
120. Thông tấn xã Việt Nam (2016), “Bộ trưởng Quốc phòng Ngô Xuân Lịch thăm Liên bang Nga”, *Việt Nam+*, đăng ngày 26.4.2016.
121. Tổng cục Chính trị (2001), *Quan hệ quốc tế*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
122. Nguyễn Trãi (2001), *Toàn tập - Tân biên*, tập 2, Nxb Văn học - Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Hà Nội.
123. Vũ Tiến Trọng (2010), “Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN lần thứ 4, góp phần xây dựng thành công Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN vào năm 2015”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 11, quý III/2010, tr.7-14.
124. Vũ Tiến Trọng (2012), “Vai trò của Việt Nam trong duy trì động lực hợp tác quốc phòng - an ninh ASEAN”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 17, quý I/2012, tr.23-26.
125. Vũ Tiến Trọng (2013), “Đối thoại Shangri-La đóng góp cho thúc đẩy hợp tác quốc phòng an ninh vì mục tiêu hòa bình, ổn định khu vực”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 23, quý III/2013, tr. 3-8.
126. Vũ Tiến Trọng (2015), “Hội nhập quốc tế về quốc phòng dưới góc nhìn đa phương”, *Quan hệ Quốc phòng*, số 29, quý I/2015, tr.5-10.
127. Nguyễn Phú Trọng (2015), “Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ phát triển tích cực trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế”, *Nghiên cứu Quốc tế* số 3 (102), tr.5-19.
128. Trung tâm thông tin khoa học quân sự - Bộ Quốc phòng (2015), “Nhật Bản chuyển hướng chiến lược quốc phòng”, *Thông tin Khoa học quân sự*, tháng 6.2015.

129. Nguyễn Vũ Tùng (Chủ biên) (2007), *Khuôn khổ quan hệ đối tác của Việt Nam*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
130. Nguyễn Thành Văn (2016), “Vai trò của liên minh chiến đấu Việt Nam - Campuchia trong công cuộc đấu tranh giành độc lập ở Campuchia”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6/2016, tr.21-27.
131. Nguyễn Chí Vịnh (2014), “Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng trong tình hình mới”, *Quốc phòng toàn dân*, số 2/2014.
132. Nguyễn Chí Vịnh (2015), “Quân đội nâng cao hiệu quả tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc”, *Quốc phòng toàn dân* số 11/2015, tr.1-5.
133. Nguyễn Chí Vịnh (2016), “Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại về quốc phòng theo tinh thần đại hội XII của Đảng”, *Quốc phòng toàn dân*, số 5/2016, tr.5-8.

B. Tiếng Anh

134. Andrew Cottey and Anthony Forster (2004), *Reshaping Defence Diplomacy: New Roles for Military Cooperation and Assistance*, Oxford University Press, London.
135. Brantly Womack (2006), *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*, Cambridge University Press, New York.
136. Carl Thayer (2013), “Vietnam gradually warms up to US Military”, *The Diplomat*, <http://thediplomat.com/2013/11/vietnam-gradually-warms-up-to-us-military>.
137. Goran Swistek (2012), “The Nexus Between Public Diplomacy and Military Diplomacy in Foreign Affairs and Defence Policy”, *Connections The Quarterly Journal*, Volume XI, Number 2, pp.79-87.
138. IMF (2012), *World Economic Outlook Database*, Washington D.C.
139. John Baylis, Steve Smith, Patricia Owens (2008), *The globalization of world politics: an introduction to international relations*, Oxford University Press, New York.

140. Joseph S.Nye (2002), *The Paradox of American Power: Why the World's Only Superpower Can't Go It Alone*, Oxford University Press, New York.
141. Joseph S.Nye (2011), *The future of power*, Public Affairs, New York.
142. KA Muthana (2011), "Military Diplomacy", *Journal of Defence Studies*, Vol 5. No 1.
143. Ministry of Foreign Affairs (2016), *Diplomatic Bluebook 2015*, National Political Publishing House, Hanoi.
144. Richard Sokolsky (2000), *The role of Southeast Asia in U.S. Strategy Toward China*, RAND, Arlington.
145. Robert J. Art & Robert Jevis (2009), *International Politics: Enduring Concepts and Contemporary Issues*, 9th edition, Pearson Education, Inc.
146. Spain Defence Ministry (2012), *Defence Diplomacy Plan*, Ministerio de Defensa, Madrid, pp.16-32.
147. Tan, See Seng and Bhubhinder Singh (2012), "Introduction.", *Asian Security* 8.3, pp.221-231.
148. U.S.Department of State (2012), *Background Note: Vietnam, January 12, 2012*, <http://www.state.gov/r/pa/ei/bgn/4130.htm>.152.
149. U.S.Department of Defense (2012), *Joint Press Briefing with Secretary Panetta and Vietnamese Minister of Defense Gen. Phung Quang Thanh from Hanoi, Vietnam*, June 4, 2012, <http://www.defense.gov/transcripts/transcript.aspx?transcriptid=5052>.

C. Các trang Web

150. <http://www.admm.asean.org>
151. <http://www.GlobalFirepower.com>
152. <http://www.globalissues.org>
153. <http://mod.gov.vn>
154. <http://www.oildrum.com>.
155. <http://www.sipri.org>

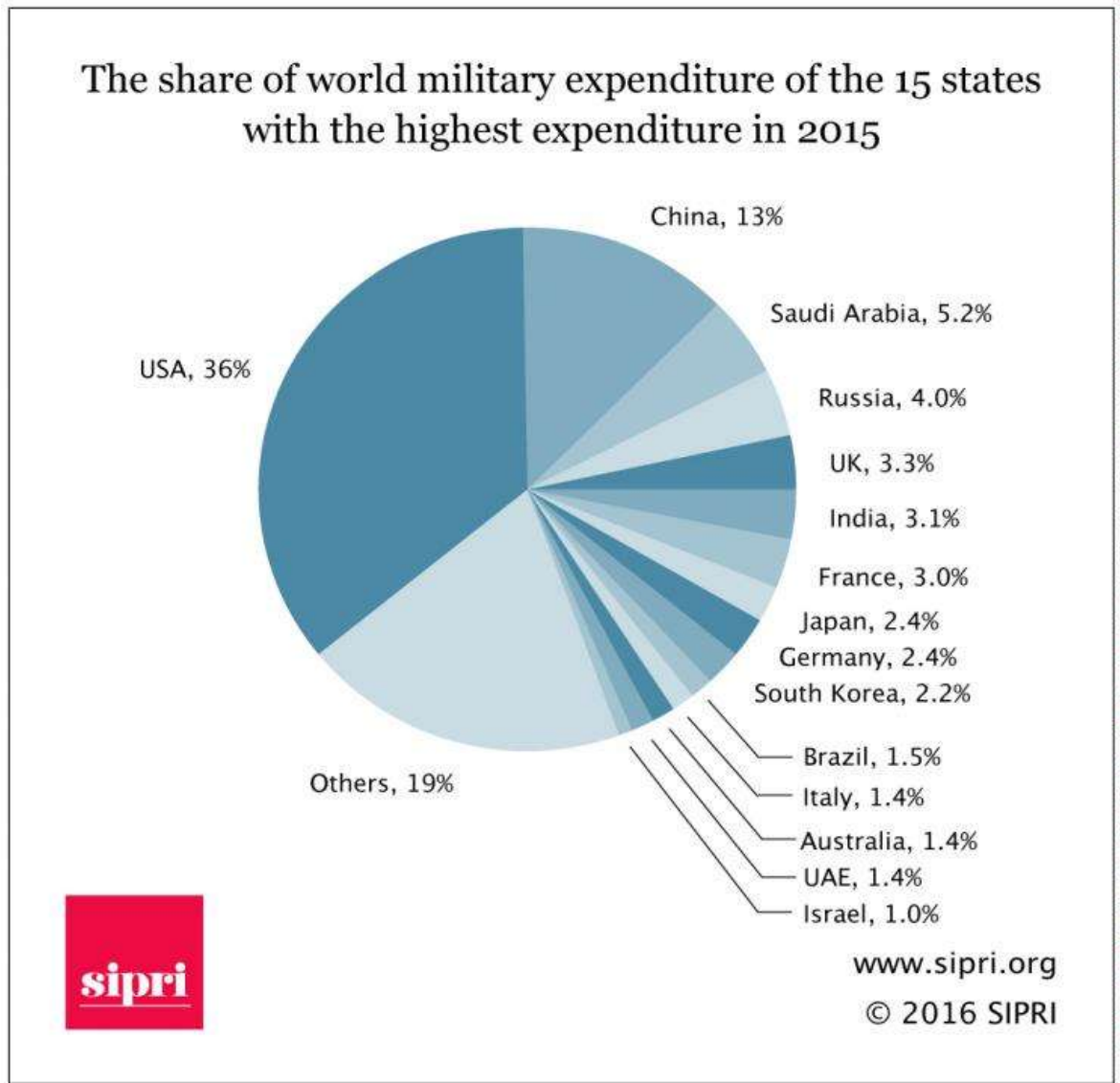
PHỤ LỤC

Phụ lục 1. DANH SÁCH CÁC HIỆP ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN BIÊN GIỚI ĐÃ ĐƯỢC KÝ KẾT

1.	Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc
2.	Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc
3.	Hiệp định biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc
4.	Hiệp định phân định biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Lào
5.	Hiệp định phân định biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Campuchia
6.	Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia
7.	Hiệp định phân định vùng biển giữa Việt Nam và Thái Lan
8.	Hiệp định phân định ranh giới thêm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a
9.	Thỏa thuận về hợp tác thăm dò và khai thác chung vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a

Nguồn: Sách trắng “Quốc phòng Việt Nam”, công bố 2009

Phụ lục 2. TỶ LỆ CHI TIÊU DÀNH CHO QUÂN SỰ CỦA 15 QUỐC GIA CÓ MỨC CHI TIÊU CAO NHẤT TRONG NĂM 2015



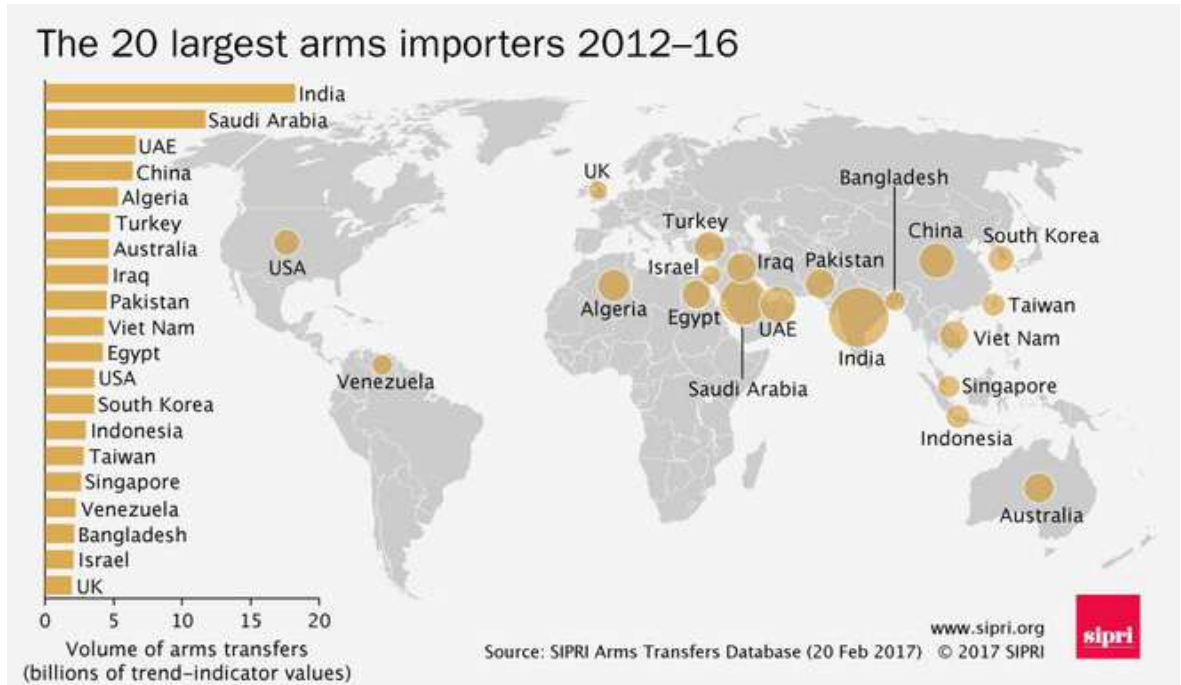
Nguồn: <http://www.sipri.org>

**Phụ lục 3: HAI MƯƠI QUỐC GIA HÀNG ĐẦU VÀ
VIỆT NAM ĐÓNG GÓP NHÂN VIÊN CHO LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ
HÒA BÌNH LIÊN HỢP QUỐC**

Thứ tự	Nước	Nhân viên GGHB
1	Ethiopia	8,333
2	India	7,713
3	Pakistan	7,160
4	Bangladesh	6,772
5	Rwanda	6,163
6	Nepal	5,102
7	Senegal	3,731
8	Egypt	3,069
9	Ghana	2,973
10	Indonesia	2,864
11	Burkina Faso	3,036
12	China	2,622
13	Tanzania	2,324
14	Niger	2,156
15	Nigeria	2,042
16	Togo	1,799
17	Morocco	1,606
18	Chad	1,489
19	South Africa	1,419
20	Brazil	1,303
107	Vietnam	5

Nguồn: Báo cáo của Liên hợp quốc ngày 31 tháng 6 năm 2016

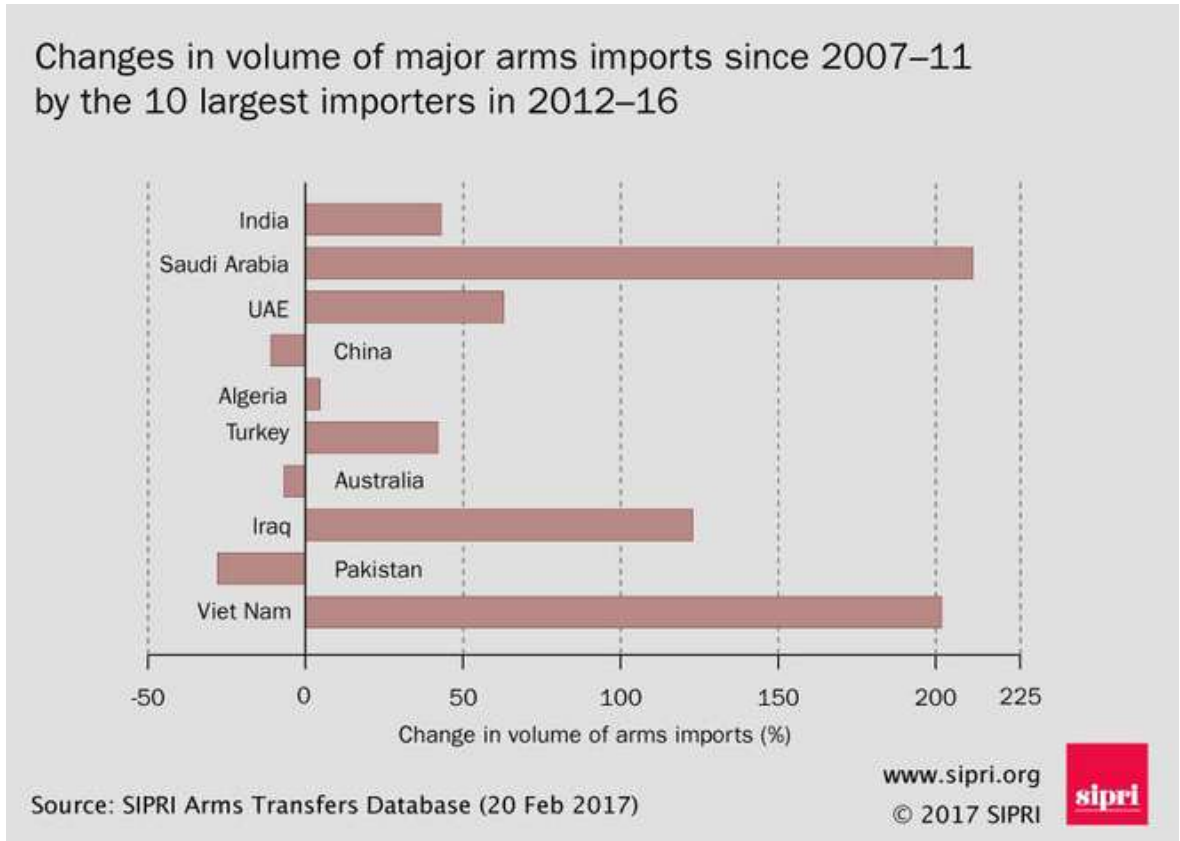
Phụ lục 4: TOP 20 QUỐC GIA NHẬP KHẨU VŨ KHÍ HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2012-2016



Nguồn: <http://www.sipri.org>

**Phụ lục 5: THAY ĐỔI % GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU VŨ KHÍ GIAI ĐOẠN
2012-2016 SO VỚI 2007-2011 CỦA 10 QUỐC GIA MUA SẴM QUỐC
PHÒNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI**

(Tăng trưởng của Việt Nam chỉ đứng sau Saudi Arabia)



Nguồn: <http://www.sipri.org>